

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 12 năm 2024

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt, thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XV: số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-TTg ngày ... tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số 5321/TTr-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2024 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số ..../BC-KTNS, ngày .... tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nội dung như sau:

**1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**

(1) Bổ sung 01 Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên vào kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương.

(2) Điều chỉnh giảm 2.705 triệu đồng của 01 dự án do hết nhu cầu sử dụng vốn.

(3) Điều chỉnh tăng tương ứng 2.705 triệu đồng cho dự án Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên.

*(Chi tiết như Biểu số 01 kèm theo)*

## **2. Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (vốn nước ngoài)**

- Điều chỉnh giảm 23.658 triệu đồng của 39 dự án, đến nay đã hết nhu cầu sử dụng vốn.

- Điều chỉnh tăng tương ứng 23.658 triệu đồng để bố trí đủ vốn trong giai đoạn cho 01 dự án là 2.442 triệu đồng; bổ sung vốn cho 4 dự án đã được phê duyệt là 1.807 triệu đồng; bổ sung các nhiệm vụ, dự án mới là 19.409 triệu đồng.

*(Chi tiết như Biểu số 02 kèm theo)*

**Điều 2.** Phê duyệt và thông qua Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, tỉnh Điện Biên với tổng số vốn **3.196.678 triệu đồng**, cụ thể như sau:

**1. Giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2025:** Tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương năm 2025 là 988.000 triệu đồng, trong đó:

**a) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất:** 170.000 triệu đồng. Phân bổ cụ thể như sau:

- Số vốn đủ điều kiện phân bổ: 142.854 triệu đồng, bố trí cho 06 dự án (trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước 58.000 triệu đồng của 01 dự án)

- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 27.146 triệu đồng (phân bổ sau khi các dự án được phê duyệt quyết định đầu tư)

*(Nguồn thu sử dụng đất sẽ bố trí cho các dự án theo số thu thực tế thực hiện trong năm).*

**b) Vốn đầu tư trong cân đối NSDP:** 730.800 triệu đồng. Phân bổ cụ thể như sau:

- Trích dự phòng 10%: 73.080 triệu đồng, bố trí cho 05 dự án.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện quản lý, sử dụng (phần 30% phân cấp cho 10 huyện, thị xã, thành phố): 197.316 triệu đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh quản lý: 460.404 triệu đồng, bố trí cho 53 dự án, trong đó:

+ Bố trí trả lãi vay, trả nợ gốc: 9.800 triệu đồng.

+ Bố trí đủ vốn 43.688 triệu đồng đối ứng cho 03 dự án ODA.

+ Bố trí đủ vốn 7.420 triệu đồng cho 03 dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024.



+ Bố trí 379.896 triệu đồng cho 33 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 theo thời gian bố trí vốn.

+ Bố trí 14.000 triệu đồng cho 02 dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt (hoàn thành sau năm 2025).

+ Bố trí 5.600 triệu đồng cho 12 dự án chuẩn bị đầu tư.

**c) Vốn xố số kiến thiết:** 32.000 triệu đồng, trong đó:

\* Lĩnh vực Giáo dục đào tạo - nghề nghiệp: 7.640 triệu đồng, bố trí cho 04 dự án hoàn thành trước 31/12/2024 (1.471 triệu đồng); 01 dự án hoàn thành năm 2025 (5.169 triệu đồng); 01 dự án khởi công mới (1.000 triệu đồng).

\* Lĩnh vực Y tế: 11.600 triệu đồng, bố trí cho 03 dự án hoàn thành năm 2025.

\* Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới: 12.760 triệu đồng, bố trí cho 03 dự án hoàn thành năm 2025 (11.960 triệu đồng); 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 (800 triệu đồng).

**d) Bội chi ngân sách địa phương:** 55.200 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 03, 04 kèm theo)

**2. Thông qua Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025:** Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2025 là 1.285.200 triệu đồng, trong đó:

**a) Vốn trong nước:** 1.199.494 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Bố trí đủ vốn 360.000 triệu đồng để thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại chưa thu hồi của 01 dự án.

- Bố trí đủ vốn 129.323 triệu đồng đối ứng cho 01 dự án ODA.

- Bố trí đủ vốn 109.068 triệu đồng cho 04 dự án hoàn thành năm 2025.

- Bố trí đủ vốn 72.859 triệu đồng cho 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025.

- Bố trí đủ vốn 315.453 triệu đồng cho 02 dự án trọng điểm, có tính chất liên vùng.

- Bố trí 87.266 triệu đồng cho 01 dự án khởi công mới năm 2025.

- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 125.525 triệu đồng.

(Chi tiết như các Biểu số 05; 5.1; 5.2; 5.3 kèm theo)

**b) Vốn nước ngoài:** 85.706 triệu đồng, phân bổ cho 01 dự án hoàn thành năm 2025.

(Chi tiết như Biểu số 06 kèm theo)

**3. Thông qua Kế hoạch đầu tư công vốn Chương trình MTQG năm 2025:** Tổng nguồn vốn Chương trình MTQG năm 2025 là 923.478 triệu đồng, trong đó:

**a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:** 551.590 triệu đồng, trong đó:

(1) Số vốn đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 536.990 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Phân bổ 30.423 triệu đồng cho 133 dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024.

- Phân bổ 292.997 triệu đồng cho 116 dự án dự kiến hoàn thành năm 2025.

- Phân bổ 2.286 triệu đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025.

- Phân bổ 211.284 triệu đồng cho 69 dự án khởi công mới năm 2025 đáp ứng đủ điều kiện phân bổ.

(2) Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 14.600 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 07 kèm theo)

**b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:** 249.416 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Phân bổ đủ vốn cho 53 dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 với tổng số vốn NSTW là 41.665 triệu đồng.

- Phân bổ cho 31 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025 với tổng số vốn NSTW là 197.740 triệu đồng.

- Phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2025 với tổng số vốn NSTW là 1.587 triệu đồng.

- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 8.424 triệu đồng, dự kiến bố trí cho 01 dự án thuộc Chương trình (Dự án Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn) sau khi đáp ứng đầy đủ thủ tục theo quy định.

(Chi tiết như Biểu số 08 kèm theo)

**c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:** 122.472 triệu đồng, bao gồm:

(1) Vốn trong nước: 106.485 triệu đồng, trong đó:

- Số vốn đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 70.706 triệu đồng, phân bổ như sau:

+ Phân bổ 8.865 triệu đồng cho 36 dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024.

+ Phân bổ 29.350 triệu đồng cho 15 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025.

+ Phân bổ 32.491 triệu đồng cho 14 dự án khởi công mới năm 2025.

- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 35.779 triệu đồng.

(2) Vốn nước ngoài: 15.987 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:



- Phân bổ 1.807 triệu đồng để bố trí vốn bổ sung cho 04 dự án đã được phê duyệt dự án, đang triển khai thực hiện.

- Số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 14.180 triệu đồng.

*(Chi tiết như các Biểu số 09 kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười bảy thông qua ngày ..... tháng 12 năm 2024./.*

**Nơi nhận:**

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lò Văn Phương**

Biểu số 1  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                     | Quyết định chủ trương đầu tư/QĐ đầu tư   |                                | Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao |         |                       | Điều chỉnh         |      | Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |         |                 | Ghi chú |                       |                    |                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------|--------------------|------|---------------------------------------------------|---------|-----------------|---------|-----------------------|--------------------|------------------------------------|
|     |                                                                    | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                                                 | Tổng số | Trong đó              |                    | Tăng | Giảm                                              | Tổng số | Trong đó        |         |                       |                    |                                    |
|     |                                                                    |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP                              |         | Thu hồi các khoản ứng | Thanh toán nợ XDCB |      |                                                   |         | Chuẩn bị đầu tư |         | Thu hồi các khoản ứng | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                    |
|     | TỔNG SỐ                                                            |                                          | 1.494.500                      | 355.220                                         | 14.500  | 0                     | 0                  | 0    | 2.705                                             | 2.705   | 14.500          | 0       | 0                     | 2.705              |                                    |
| 1   | Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên     | 981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022                | 1.480.000                      | 340.720                                         |         |                       |                    |      | 2.705                                             |         | 2.705           |         |                       | 2.705              | Đối ứng ODA                        |
| 2   | Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa | 2064/QĐ-UBND 18/11/2021                  | 14.500                         | 14.500                                          | 14.500  |                       |                    |      |                                                   | 2.705   | 11.795          |         |                       |                    | Dự án giảm quy mô, bố trí dứt điểm |



Biểu số 2

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN NƯỚC)**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT    | Danh mục Dự án                                                                                                                                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành | Quyết định đầu tư ban đầu       |                                 |                     | Kế hoạch 5 năm giai đoạn        |          | Điều chỉnh kế hoạch |        | Kế hoạch 5 năm giai đoạn           |          | Ghi chú |                                 |                     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------|---------------------|--------|------------------------------------|----------|---------|---------------------------------|---------------------|
|       |                                                                                                                                                      |                                                | Tổng số tất cả<br>các nguồn vốn | Tổng mức đầu tư                 |                     | Tổng số tất cả<br>các nguồn vốn | Trong đó | Tăng                | Giảm   | Tổng số tất<br>cả các nguồn<br>vốn | Trong đó |         |                                 |                     |
|       |                                                                                                                                                      |                                                |                                 | Trong đó                        |                     |                                 |          |                     |        |                                    |          |         | Vốn NSTW<br>(vốn nước<br>ngoài) | Vốn đối ứng<br>NSDP |
|       |                                                                                                                                                      |                                                |                                 | Vốn NSTW<br>(vốn nước<br>ngoài) | Vốn đối ứng<br>NSDP |                                 |          |                     |        |                                    |          |         |                                 |                     |
| 1     | 2                                                                                                                                                    | 3                                              | 4                               | 5                               | 6                   | 7                               | 8        | 9                   | 10     | 11                                 | 12       | 13      |                                 |                     |
|       | TỔNG CỘNG                                                                                                                                            |                                                | 174.272                         | 148.313                         | 25.959              | 175.301                         | 159.868  | 23.658              | 23.658 | 175.301                            | 159.868  |         |                                 |                     |
| A     | PHÂN BỐ CHO CẤP TỈNH                                                                                                                                 |                                                |                                 |                                 |                     | 175.301                         | 159.868  |                     |        |                                    |          |         |                                 |                     |
| I     | Sở Y Tế                                                                                                                                              |                                                | 174.272                         | 148.313                         | 25.959              | 175.301                         | 159.868  | 23.658              | 23.658 | 175.301                            | 159.868  |         |                                 |                     |
| I.1   | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên |                                                | 174.272                         | 148.313                         | 25.959              | 175.301                         | 159.868  | 23.658              | 23.658 | 175.301                            | 159.868  |         |                                 |                     |
| I.1.1 | Các dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư                                                                                                               |                                                | 174.272                         | 148.313                         | 25.959              | 175.301                         | 159.868  | 4.249               | 23.658 | 155.892                            | 140.459  |         |                                 |                     |
| 1     | TYT Quải Tở                                                                                                                                          | 106/QĐ-UBND<br>19/01/2022                      | 6.427                           | 5.834                           | 593                 | 6.737                           | 6.144    |                     | 995    | 5.742                              | 5.149    |         |                                 |                     |
| 2     | TYT xã Búng Lao                                                                                                                                      | 3329/QĐ-UBND<br>27/12/2021                     | 6.315                           | 5.730                           | 585                 | 6.640                           | 6.056    |                     | 1.005  | 5.636                              | 5.051    |         |                                 |                     |
| 3     | TYT Mường Thín                                                                                                                                       | 3303/QĐ-UBND<br>10/12/2021                     | 6.150                           | 5.588                           | 562                 | 6.382                           | 5.820    |                     | 951    | 5.432                              | 4.870    |         |                                 |                     |
| 4     | TYT Na Son                                                                                                                                           | 3075/QĐ-UBND<br>29/11/2021                     | 6.210                           | 5.636                           | 574                 | 6.517                           | 5.943    |                     | 1.059  | 5.458                              | 4.885    |         |                                 |                     |
| 5     | TYT Noong Luổng                                                                                                                                      | 1973/QĐ-UBND<br>01/11/2021                     | 5.900                           | 5.356                           | 544                 | 6.181                           | 5.636    |                     | 922    | 5.258                              | 4.714    |         |                                 |                     |
| 6     | TYT Mường Phăng                                                                                                                                      | 3076/QĐ-UBND<br>29/11/2021                     | 5.935                           | 5.387                           | 548                 | 6.227                           | 5.679    |                     | 992    | 5.235                              | 4.687    |         |                                 |                     |
| 7     | TYT Thanh Yên                                                                                                                                        | 1974/QĐ-UBND<br>01/11/2021                     | 6.000                           | 5.445                           | 555                 | 6.303                           | 5.748    |                     | 949    | 5.354                              | 4.799    |         |                                 |                     |
| 8     | TYT Xã Hừa Ngải                                                                                                                                      | 2386/QĐ-UBND<br>30/12/2022                     | 2.700                           | 2.461                           | 239                 | 2.710                           | 2.471    |                     | 390    | 2.320                              | 2.081    |         |                                 |                     |
| 9     | TYT Nậm Kè                                                                                                                                           | 101/QĐ-UBND<br>18/01/2023                      | 1.320                           | 1.200                           | 120                 | 1.364                           | 1.244    | 500                 | 192    | 1.672                              | 1.552    |         |                                 |                     |
| 10    | TYT Pa Tần                                                                                                                                           | 2384/QĐ-UBND<br>30/12/2022                     | 2.650                           | 2.417                           | 233                 | 2.642                           | 2.410    |                     | 350    | 2.293                              | 2.060    |         |                                 |                     |

| TT | Danh mục Dự án   | Quyết định đầu tư ban đầu                      |                                 |                                 |                     | Kế hoạch 5 năm giai đoạn        |                              | Điều chỉnh kế hoạch |      | Kế hoạch 5 năm giai đoạn           |          | Ghi chú |
|----|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------|------|------------------------------------|----------|---------|
|    |                  | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành | Tổng mức đầu tư                 |                                 |                     | Tổng số tất cả<br>các nguồn vốn | Trong đó                     | Tăng                | Giảm | Tổng số tất<br>cả các nguồn<br>vốn | Trong đó |         |
|    |                  |                                                | Tổng số tất cả<br>các nguồn vốn | Trong đó                        |                     |                                 | Vốn NSTW (vốn nước<br>ngoài) |                     |      |                                    |          |         |
|    |                  |                                                |                                 | Vốn NSTW<br>(vốn nước<br>ngoài) | Vốn đối ứng<br>NSDP |                                 |                              |                     |      |                                    |          |         |
| 1  | 2                | 3                                              | 4                               | 5                               | 6                   | 7                               | 8                            | 9                   | 10   | 11                                 | 12       | 13      |
| 11 | TYT Sín thầu     | 2205/QĐ-UBND<br>02/12/2022                     | 3.150                           | 2.869                           | 281                 | 3.187                           | 2.906                        |                     | 445  | 2.742                              | 2.461    |         |
| 12 | TYT Mường Luân   | 2025/QĐ-UBND<br>29/11/2021                     | 1.430                           | 1.298                           | 132                 | 1.502                           | 1.369                        | 500                 | 247  | 1.754                              | 1.622    |         |
| 13 | TYT Tủa Thàng    | 13/QĐ-UBND<br>05/01/2022                       | 1.950                           | 1.771                           | 179                 | 2.028                           | 1.849                        |                     | 281  | 1.747                              | 1.568    |         |
| 14 | TYT Trung Thu    | 3345/QĐ-UBND<br>29/12/2021                     | 2.200                           | 1.998                           | 202                 | 2.297                           | 2.095                        |                     | 335  | 1.962                              | 1.760    |         |
| 15 | TYT Sín Chải     | 14/QĐ-UBND<br>05/01/2022                       | 2.000                           | 1.818                           | 182                 | 2.071                           | 1.889                        |                     | 272  | 1.799                              | 1.617    |         |
| 16 | TYT Ảng tớ       | 87/QĐ-UBND<br>17/01/2022                       | 2.796                           | 2.538                           | 258                 | 2.931                           | 2.673                        |                     | 423  | 2.508                              | 2.250    |         |
| 17 | TYT Xuân Lao     | 3202/QĐ-UBND<br>10/12/2021                     | 2.763                           | 2.509                           | 254                 | 2.882                           | 2.629                        |                     | 405  | 2.478                              | 2.224    |         |
| 18 | TYT Nậm Lịch     | 338/QĐ-UBND<br>15/02/2022                      | 2.335                           | 2.123                           | 212                 | 2.406                           | 2.194                        |                     | 319  | 2.087                              | 1.875    |         |
| 19 | TYT Ảng Cang     | 86/QĐ-UBND<br>17/01/2022                       | 2.750                           | 2.499                           | 251                 | 2.856                           | 2.604                        |                     | 404  | 2.451                              | 2.200    |         |
| 20 | TYT Nà Khoa      | 2385/QĐ-UBND<br>30/12/2022                     | 2.100                           | 1.909                           | 191                 | 2.167                           | 1.976                        |                     | 267  | 1.899                              | 1.709    |         |
| 21 | TYT Nậm Khăn     | 2216/QĐ-UBND<br>02/12/2022                     | 2.270                           | 2.069                           | 201                 | 2.280                           | 2.079                        | 500                 | 343  | 2.437                              | 2.237    |         |
| 22 | TYT xã Ma Thi Hồ | 1255/QĐ-UBND<br>18/7/2022                      | 2.720                           | 2.482                           | 238                 | 2.707                           | 2.469                        |                     | 373  | 2.334                              | 2.096    |         |
| 23 | TYT Thanh nưa    | 191/QĐ-UBND<br>10/02/2023                      | 2.320                           | 2.117                           | 203                 | 2.303                           | 2.100                        |                     | 325  | 1.978                              | 1.775    |         |
| 24 | TYT Phìn Hồ      | 2383/QĐ-UBND<br>30/12/2022                     | 2.450                           | 2.233                           | 217                 | 2.460                           | 2.243                        |                     | 341  | 2.119                              | 1.902    |         |

| TT | Danh mục Dự án   | Quyết định đầu tư ban đầu                      |                                 |                                 |                     | Kế hoạch 5 năm giai đoạn        |                                              | Điều chỉnh kế hoạch |       | Kế hoạch 5 năm giai đoạn           |                                                 | Ghi chú |
|----|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|-------|------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|    |                  | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành | Tổng mức đầu tư                 |                                 |                     | Tổng số tất cả<br>các nguồn vốn | Trong đó<br><br>Vốn NSTW (vốn<br>nước ngoài) | Tăng                | Giảm  | Tổng số tất<br>cả các nguồn<br>vốn | Trong đó<br><br>Vốn NSTW<br>(vốn nước<br>ngoài) |         |
|    |                  |                                                | Tổng số tất cả<br>các nguồn vốn | Vốn NSTW<br>(vốn nước<br>ngoài) | Vốn đối ứng<br>NSDP |                                 |                                              |                     |       |                                    |                                                 |         |
| 1  | 2                | 3                                              | 4                               | 5                               | 6                   | 7                               | 8                                            | 9                   | 10    | 11                                 | 12                                              | 13      |
| 25 | TYT xã Huổi Lèng | Số 284/QĐ-<br>UBND ngày<br>06/02/2024          | 6.479                           | 5.185                           | 1.294               | 6.479                           | 5.908                                        |                     | 738   | 5.740                              | 5.170                                           |         |
| 26 | TYT xã Nậm Nèn   | Số 285/QĐ-<br>UBND ngày<br>06/02/2024          | 6.479                           | 5.219                           | 1.260               | 6.479                           | 5.908                                        |                     | 689   | 5.789                              | 5.219                                           |         |
| 27 | TYT Chà Nưa      | Số 283/QĐ-<br>UBND ngày<br>06/02/2024          | 6.392                           | 5.123                           | 1.269               | 6.382                           | 5.820                                        |                     | 697   | 5.685                              | 5.123                                           |         |
| 28 | TYT Si Pa Phìn   | Số 287/QĐ-<br>UBND ngày<br>06/02/2024          | 6.640                           | 5.304                           | 1.336               | 6.640                           | 6.056                                        |                     | 752   | 5.889                              | 5.304                                           |         |
| 29 | TYT Mường Mùn    | Số 282/QĐ-<br>UBND ngày<br>06/02/2024          | 6.737                           | 5.373                           | 1.364               | 6.737                           | 6.144                                        |                     | 771   | 5.966                              | 5.373                                           |         |
| 30 | TYT Huổi Xó      | Số 235/QĐ-<br>UBND ngày<br>02/02/2024          | 6.382                           | 5.065                           | 1.317               | 6.382                           | 5.820                                        |                     | 755   | 5.627                              | 5.065                                           |         |
| 31 | TYT Núa Ngam     | Số 350/QĐ-<br>UBND ngày<br>19/02/2024          | 6.227                           | 5.026                           | 1.201               | 6.227                           | 5.679                                        |                     | 653   | 5.574                              | 5.026                                           |         |
| 32 | TYT Thanh Luông  | Số 236/QĐ-<br>UBND ngày<br>02/02/2024          | 6.351                           | 5.068                           | 1.283               | 6.351                           | 5.792                                        |                     | 724   | 5.627                              | 5.068                                           |         |
| 33 | TYT Noọng Hẹt    | 512/QĐ-<br>UBND ngày<br>15/3/2024              | 5.700                           | 4.605                           | 1.095               | 6.092                           | 5.556                                        |                     | 951   | 5.141                              | 4.605                                           |         |
| 34 | TYT Tênh Phông   | Số 177/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/01/2024          | 5.490                           | 4.418                           | 1.072               | 6.093                           | 5.556                                        |                     | 1.138 | 4.954                              | 4.418                                           |         |
| 35 | TYT Na Ủ         | Số 176/QĐ-<br>UBND ngày<br>30/01/2024          | 5.850                           | 4.702                           | 1.148               | 6.093                           | 5.556                                        |                     | 854   | 5.238                              | 4.702                                           |         |
| 36 | TYT Thanh Hưng   | Số 231/QĐ-<br>UBND ngày<br>02/02/2024          | 6.020                           | 4.792                           | 1.228               | 6.303                           | 5.748                                        |                     | 956   | 5.347                              | 4.792                                           |         |
| 37 | TYT Phu Luông    | Số 351/QĐ-<br>UBND ngày<br>19/02/2024          | 6.093                           | 4.599                           | 1.494               | 6.093                           | 5.556                                        | 307                 | 957   | 5.442                              | 4.906                                           |         |
| 38 | TYT Tỏa Tinh     | Số 286/QĐ-<br>UBND ngày<br>06/02/2024          | 2.211                           | 1.784                           | 427                 | 2.211                           | 2.017                                        |                     | 233   | 1.979                              | 1.784                                           |         |



| TT    | Danh mục Dự án                      | Quyết định đầu tư ban đầu                      |                                 |                                 |                     | Kế hoạch 5 năm giai đoạn        |          | Điều chỉnh kế hoạch |      | Kế hoạch 5 năm giai đoạn           |          | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------|---------------------|------|------------------------------------|----------|---------|
|       |                                     | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành | Tổng mức đầu tư                 |                                 |                     | Tổng số tất cả<br>các nguồn vốn | Trong đó | Tăng                | Giảm | Tổng số tất<br>cả các nguồn<br>vốn | Trong đó |         |
|       |                                     |                                                | Tổng số tất cả<br>các nguồn vốn | Vốn NSTW<br>(vốn nước<br>ngoài) | Vốn đối ứng<br>NSDP |                                 |          |                     |      |                                    |          |         |
| 1     | 2                                   | 3                                              | 4                               | 5                               | 6                   | 7                               | 8        | 9                   | 10   | 11                                 | 12       | 13      |
| 39    | TYT Pa Thom                         | Số 134/QĐ-UBND ngày 25/01/2024                 | 1.980                           | 1.600                           | 380                 | 1.980                           | 1.805    |                     | 205  | 1.774                              | 1.600    |         |
| 40    | TYT Mường Báng                      | 511/QĐ-UBND ngày 15/3/2024                     | 6.400                           | 5.161                           | 1.239               | 2.981                           | 2.719    | 2.442               |      | 5.423                              | 5.161    |         |
| I.1.2 | Các dự án bổ sung danh mục đầu tư   |                                                | -                               | -                               | -                   | -                               | -        | 19.409              | -    | 19.409                             | 19.409   |         |
| (1)   | Phần xây lắp                        |                                                | -                               | -                               | -                   | -                               | -        | 14.180              | -    | 14.180                             | 14.180   |         |
| 1     | TYT xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ       |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 6.300               | -    | 6.300                              | 6.300    |         |
| 2     | TYT xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ        |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 1.000               | -    | 1.000                              | 1.000    |         |
| 3     | TYT xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ          |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 800                 | -    | 800                                | 800      |         |
| 4     | TYT xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ         |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 1.000               | -    | 1.000                              | 1.000    |         |
| 5     | TYT xã Huổi Mý, huyện Mường Chà     |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 600                 | -    | 600                                | 600      |         |
| 6     | TYT xã Thanh Chân, huyện Điện Biên  |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 500                 | -    | 500                                | 500      |         |
| 7     | TYT xã Thanh Xương, huyện Điện Biên |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 800                 | -    | 800                                | 800      |         |
| 8     | TYT xã Na Tông, huyện Điện Biên     |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 400                 | -    | 400                                | 400      |         |
| 9     | TYT xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên    |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 500                 | -    | 500                                | 500      |         |
| 10    | TYT xã Mường Lói, huyện Điện Biên   |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 500                 | -    | 500                                | 500      |         |
| 11    | TYT xã Nà Tông, huyện Tuần Giáo     |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 1.000               | -    | 1.000                              | 1.000    |         |
| 12    | TYT xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo  |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 500                 | -    | 500                                | 500      |         |
| 13    | TYT xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ       |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 280                 | -    | 280                                | 280      |         |
| (2)   | Phần mua sắm thiết bị               |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | 5.229               | -    | 5.229                              | 5.229    |         |
| 1     | Thiết bị TYT xã huyện Tủa Chùa      |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | -                   | -    |                                    | -        |         |
| 2     | Thiết bị TYT xã huyện Điện Biên     |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | -                   | -    |                                    | -        |         |
| 3     | Thiết bị TYT xã huyện Mường Chà     |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | -                   | -    |                                    | -        |         |
| 4     | Thiết bị TYT xã huyện Mường Nhé     |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | -                   | -    |                                    | -        |         |
| 5     | Thiết bị các TYT xã huyện Nậm Pồ    |                                                |                                 |                                 |                     | -                               | -        | -                   | -    |                                    | -        |         |

**Biểu số 3**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số*

*/NQ-HĐND ngày*

*tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nguồn vốn                                                                                             | Năm 2024         |                                                |                                   | KH đầu tư<br>trung hạn giai<br>đoạn 2021-<br>2025 | Kế hoạch<br>năm 2025 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|---------|
|            |                                                                                                       | Kế hoạch         | Ước giải ngân<br>từ 1/1/2024 đến<br>31/01/2025 | Tỷ lệ giải ngân<br>đến 31/01/2025 |                                                   |                      |         |
| 1          | 2                                                                                                     | 3                | 4                                              | 5                                 | 6                                                 | 7                    | 8       |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                        | <b>4.070.513</b> | <b>3.899.813</b>                               | <b>95,81%</b>                     | <b>18.513.823</b>                                 | <b>3.196.678</b>     |         |
| <b>1</b>   | <b>Vốn NSNN</b>                                                                                       | <b>4.070.513</b> | <b>3.899.813</b>                               | <b>95,81%</b>                     | <b>18.513.823</b>                                 | <b>3.196.678</b>     |         |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                      |                  |                                                |                                   |                                                   |                      |         |
| <b>1.1</b> | <b>Vốn ngân sách địa phương</b>                                                                       | <b>1.313.872</b> | <b>1.256.872</b>                               | <b>95,66%</b>                     | <b>5.330.795</b>                                  | <b>988.000</b>       |         |
| -          | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương                                                         | 716.472          | 714.972                                        | 99,79%                            | 3.734.700                                         | 730.800              |         |
| -          | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                                       | 500.000          | 450.000                                        | 90,00%                            | 1.426.995                                         | 170.000              |         |
| -          | Xổ số kiến thiết                                                                                      | 32.000           | 31.500                                         | 98,44%                            | 168.000                                           | 32.000               |         |
| -          | Bội chi ngân sách địa phương                                                                          | 65.400           | 60.400                                         | 92,35%                            | 1.100                                             | 55.200               |         |
| <b>1.2</b> | <b>Vốn ngân sách trung ương</b>                                                                       | <b>1.426.320</b> | <b>1.401.320</b>                               | <b>98,25%</b>                     | <b>8.361.631</b>                                  | <b>1.285.200</b>     |         |
| -          | Vốn trong nước                                                                                        | 1.326.320        | 1.311.320                                      | 98,87%                            | 7.035.720                                         | 1.199.494            |         |
|            | <i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình<br/>phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>                | <i>14.364</i>    | <i>14.364</i>                                  | <i>100,00%</i>                    | <i>246.000</i>                                    |                      |         |
| -          | Vốn nước ngoài                                                                                        | 100.000          | 90.000                                         | 90,00%                            | 1.325.911                                         | 85.706               |         |
| <b>1.3</b> | <b>Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia</b>                                                             | <b>1.330.321</b> | <b>1.241.621</b>                               | <b>93,33%</b>                     | <b>4.821.397</b>                                  | <b>923.478</b>       |         |
| -          | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 729.900          | 684.900                                        | 93,83%                            | 2.550.925                                         | 551.590              |         |
| -          | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                    | 433.909          | 401.909                                        | 92,63%                            | 1.606.004                                         | 249.416              |         |
| -          | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                 | 166.512          | 154.812                                        | 92,97%                            | 664.468                                           | 122.472              |         |

| STT | Nguồn vốn                                                                                                                       | Năm 2024 |                                                |                                   | KH đầu tư<br>trung hạn giai<br>đoạn 2021-<br>2025 | Kế hoạch<br>năm 2025 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                 | Kế hoạch | Ước giải ngân<br>từ 1/1/2024 đến<br>31/01/2025 | Tỷ lệ giải ngân<br>đến 31/01/2025 |                                                   |                      |         |
| 1   | 2                                                                                                                               | 3        | 4                                              | 5                                 | 6                                                 | 7                    | 8       |
|     | + <i>Vốn trong nước</i>                                                                                                         | 102.565  | 96.865                                         | 94,44%                            | 504.600                                           | 106.485              |         |
|     | + <i>Vốn nước ngoài</i>                                                                                                         | 63.947   | 57.947                                         | 90,62%                            | 159.868                                           | 15.987               |         |
| 2   | <b>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật</b> |          |                                                |                                   |                                                   |                      |         |



**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

[illegible]

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                            | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                                                     |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |       | Ghi chú                                               |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|-------|-------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                           |            |             |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành                               | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |       |                                                       |
|       |                                                                                                                                           |            |             |                   |                 |                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |       |                                                       |
|       |                                                                                                                                           |            |             |                   |                 |                                                                       |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |       |                                                       |
| 1     | 2                                                                                                                                         | 3          | 4           | 5                 | 6               | 7                                                                     | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21    | 22                                                    |
| B     | VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                             |            |             |                   | -               |                                                                       | 7.840.834                      | 2.834.066      | 2.520.778                                        |                                 |                    |                 | 1.698.750                                                 |                                 |                    |                 | 730.800       |           |    | 8.305 |                                                       |
| I     | Dự phòng (10%)                                                                                                                            |            |             |                   | -               |                                                                       | 260.950                        | 260.950        | 226.965                                          |                                 |                    |                 | 110.384                                                   |                                 |                    |                 | 73.080        |           |    |       |                                                       |
| 1     | Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên                                                   | B          | TP ĐBP      | 508 lô đất TĐC    | 2023-2025       | 1054/QĐ-UBND 17/6/2022                                                | 210.000                        | 210.000        | 210.000                                          |                                 |                    |                 | 104.384                                                   |                                 |                    |                 | 62.115        |           |    |       | Dự án triển khai chậm. Bỏ trí theo khả năng giải ngân |
| 2     | Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên                                          | C          |             |                   |                 | 1381/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024                                       | 12.000                         | 12.000         | 4.000                                            |                                 |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 2.500         |           |    |       |                                                       |
| 3     | Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên                      | C          |             |                   |                 | 1383/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024                                       | 12.000                         | 12.000         | 4.000                                            |                                 |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 2.500         |           |    |       |                                                       |
| 4     | Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên | C          |             |                   |                 | 1382/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024                                       | 14.950                         | 14.950         | 4.965                                            |                                 |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 3.465         |           |    |       |                                                       |
| 5     | Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thụ xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên          | C          |             |                   |                 | 1384/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024                                       | 12.000                         | 12.000         | 4.000                                            |                                 |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 2.500         |           |    |       |                                                       |
| II    | Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý                                                                                  |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 1.008.369                                        |                                 |                    |                 | 739.220                                                   |                                 |                    |                 | 197.316       |           |    |       |                                                       |
| 1     | Thành phố Điện Biên Phủ                                                                                                                   |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 106.921                                          |                                 |                    |                 | 78.382                                                    |                                 |                    |                 | 20.922        |           |    |       |                                                       |
| 2     | Huyện Điện Biên                                                                                                                           |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 130.113                                          |                                 |                    |                 | 95.384                                                    |                                 |                    |                 | 25.460        |           |    |       |                                                       |
| 3     | Huyện Tuần Giáo                                                                                                                           |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 125.336                                          |                                 |                    |                 | 91.882                                                    |                                 |                    |                 | 24.526        |           |    |       |                                                       |
| 4     | Huyện Điện Biên Đông                                                                                                                      |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 109.687                                          |                                 |                    |                 | 80.409                                                    |                                 |                    |                 | 21.463        |           |    |       |                                                       |
| 5     | Huyện Mường Ảng                                                                                                                           |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 82.506                                           |                                 |                    |                 | 60.484                                                    |                                 |                    |                 | 16.145        |           |    |       |                                                       |
| 6     | Huyện Mường Nhé                                                                                                                           |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 107.140                                          |                                 |                    |                 | 78.543                                                    |                                 |                    |                 | 20.965        |           |    |       |                                                       |
| 7     | Huyện Mường Chà                                                                                                                           |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 103.085                                          |                                 |                    |                 | 75.570                                                    |                                 |                    |                 | 20.172        |           |    |       |                                                       |
| 8     | Huyện Tủa Chùa                                                                                                                            |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 93.875                                           |                                 |                    |                 | 68.818                                                    |                                 |                    |                 | 18.369        |           |    |       |                                                       |
| 9     | Huyện Nậm Pồ                                                                                                                              |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 115.441                                          |                                 |                    |                 | 84.628                                                    |                                 |                    |                 | 22.589        |           |    |       |                                                       |
| 10    | Thị xã Mường Lay                                                                                                                          |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 34.265                                           |                                 |                    |                 | 25.120                                                    |                                 |                    |                 | 6.705         |           |    |       |                                                       |
| III   | NSDP cấp tỉnh quản lý                                                                                                                     |            |             |                   | -               |                                                                       | 7.579.884                      | 2.573.116      | 1.285.444                                        |                                 |                    |                 | 849.146                                                   |                                 |                    |                 | 460.404       |           |    | 8.305 |                                                       |
| III.1 | Trả phí vay, lãi vay, vay...                                                                                                              |            |             |                   | -               |                                                                       |                                |                | 95.200                                           |                                 |                    |                 | 235.132                                                   |                                 |                    |                 | 9.800         |           |    |       |                                                       |
| 1     | Trả lãi vay                                                                                                                               |            |             |                   |                 |                                                                       |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |                                                       |
| 2     | Vay để trả nợ gốc                                                                                                                         |            |             |                   |                 |                                                                       |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 9.800         |           |    |       |                                                       |
| III.2 | Đổi ứng các dự án ODA                                                                                                                     |            |             |                   | -               |                                                                       | 2.839.665                      | 536.153        | 146.328                                          |                                 |                    |                 | 102.640                                                   |                                 |                    |                 | 43.688        |           |    | 2.705 |                                                       |
| (I)   | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                     |            |             |                   | -               |                                                                       | 1.359.665                      | 195.433        | 143.623                                          |                                 |                    |                 | 102.640                                                   |                                 |                    |                 | 40.983        |           |    |       |                                                       |
| 1     | Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên                                                                             | B          |             |                   | 2014-2025       | 802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019 | 1.199.000                      | 180.000        | 128.190                                          |                                 |                    |                 | 93.467                                                    |                                 |                    |                 | 34.723        |           |    |       |                                                       |

[illegible]



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                             | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |       | Ghi chú           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|-------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                            |            |             |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |       |                   |
|     |                                                                                                                                                                                            |            |             |                   |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |       |                   |
|     |                                                                                                                                                                                            |            |             |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |       |                   |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                          | 3          | 4           | 5                 | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21    | 22                |
| 2   | Trụ sở làm việc Công an các xã: Rạng Đông, Nà Tông, Phình Sáng, Pù Nhung, Tênh Phông thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên                                                                 |            |             |                   |                 | 2787/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024              | 14.950                         | 7.450          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30   |
| 3   | Trụ sở làm việc Công an các xã: Sả Tông, Huổi Lèng, Hừa Ngải, Huổi Mí thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên                                                                                |            |             |                   |                 | 2784/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024              | 12.000                         | 6.000          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30   |
| 4   | Trụ sở làm việc Công an các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sinh, Quải Cang, Quải Nưa thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên                                                                        |            |             |                   |                 | 2789/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024              | 12.000                         | 6.000          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30   |
| 5   | Trụ sở làm việc Công an các xã: Toả Tinh, Mường Khong, Nà Sáy, Mường Mùn, Pù Xi thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên                                                                      |            |             |                   |                 | 2788/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024              | 14.950                         | 7.450          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30   |
| 6   | Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Khẩn thuộc huyện Nậm Pồ, Công an xã Chung Chải thuộc huyện Mường Nhé và Công an các xã: Sin Chải, Lao Xá Phình thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên         |            |             |                   |                 | 2785/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024              | 12.000                         | 7.500          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30   |
| 7   | Trụ sở làm việc công an xã Nà Nhạn thuộc thành phố Điện Biên Phủ, Công an xã Pù Hông thuộc huyện Điện Biên Đông và Công an các xã: Hẹ Muông, Sam Mùn thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên |            |             |                   |                 | 2781/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024              | 12.402                         | 6.000          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30   |
| 8   | Trụ sở làm việc Công an các xã: Tả Phìn, Huổi Sô, Sinh Phình, Trung Thu thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên                                                                               |            |             |                   |                 | 2786/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024              | 12.000                         | 6.000          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30   |
| 9   | Trụ sở làm việc Công an các xã: Keo Lôm, Nà Son, Noong U, Tia Dính, Xa Dung thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên                                                                     |            |             |                   |                 | 2783/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024              | 14.950                         | 7.450          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30   |
| 10  | Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thị xã Mường Lay                                                                                                           |            |             |                   |                 |                                         | 1.500                          | 1.500          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chưa có QĐ đầu tư |
| 11  | Đầu tư mua sắm trang bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Điện Biên                                                                                   |            |             |                   |                 |                                         | 6.650                          | 6.650          | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chưa có QĐ đầu tư |
| (3) | Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp                                                                                                                                          |            |             |                   | -               |                                         | 353.900                        | 226.500        | 132.900                                          |                                 |                    |                 | 74.910                                                    |                                 |                    |                 | 52.482        |           |    | 2.500 |                   |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                                        |            |             |                   | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |                   |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                                      |            |             |                   |                 |                                         | 179.400                        | 112.000        | 111.800                                          |                                 |                    |                 | 69.910                                                    |                                 |                    |                 | 39.982        |           |    |       |                   |

| TT  | Danh mục dự án                                                                               | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế              | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |       | Ghi chú                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|-------|------------------------------------------|
|     |                                                                                              |            |             |                                |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |       |                                          |
|     |                                                                                              |            |             |                                |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |       |                                          |
|     |                                                                                              |            |             |                                |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |       |                                          |
| 1   | 2                                                                                            | 3          | 4           | 5                              | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21    | 22                                       |
| 1   | Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)        | C          | ĐBĐ         | 12 phòng học+ 06 phòng bộ môn  | 2023-2025       | 2203/QĐ-UBND 02/12/2022                 | 38.000                         | 38.000         | 37.800                                           |                                 |                    |                 | 16.500                                                    |                                 |                    |                 | 21.300        |           |    |       |                                          |
| 2   | Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa                           | C          | Tủa Chùa    | 08 phòng học+ 02 phòng bộ môn  | 2023-2025       | 1931/QĐ-UBND 17/10/2022                 | 14.500                         | 14.500         | 14.500                                           |                                 |                    |                 | 11.510                                                    |                                 |                    |                 | 2.990         |           |    |       |                                          |
| 3   | Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên                                    | C          | H Điện Biên | 18 phòng nội trú + phụ trợ     | 2024-2025       | 1957/QĐ-UBND 30/11/2023                 | 20.000                         | 20.000         | 20.000                                           |                                 |                    |                 | 18.200                                                    |                                 |                    |                 | 1.800         |           |    |       |                                          |
| 4   | Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông                               | C          | ĐBĐ         | 10 phòng học+ 21 phòng nội trú | 2023-2025       | 1922/QĐ-UBND 14/10/2022                 | 14.500                         | 14.500         | 14.500                                           |                                 |                    |                 | 10.700                                                    |                                 |                    |                 | 3.800         |           |    |       |                                          |
| 5   | Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ                                    | B          | TP ĐBP      |                                | 2023-2025       | 302/QĐ-UBND 28/02/2023                  | 70.000                         | 5.000          | 5.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 5.000         |           |    |       | Đổi ứng vốn hỗ trợ TP Hà Nội             |
| 6   | Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa                           | C          | Tủa Chùa    | 10 phòng học+ 14 phòng nội trú | 2023-2025       | 3227/QĐ-UBND 14/12/2021                 | 22.400                         | 20.000         | 20.000                                           |                                 |                    |                 | 13.000                                                    |                                 |                    |                 | 5.092         |           |    |       | Thanh toán dứt điểm theo nhu cầu của CĐT |
| (3) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                                                |            |             |                                |                 |                                         | 50.000                         | 15.000         | 15.000                                           |                                 |                    |                 | 5.000                                                     |                                 |                    |                 | 10.000        |           |    |       |                                          |
| 1   | Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên                       | B          |             |                                | 2024-2026       | 1971/QĐ-UBND 3/12/2023                  | 50.000                         | 15.000         | 15.000                                           |                                 |                    |                 | 5.000                                                     |                                 |                    |                 | 10.000        |           |    |       |                                          |
| (4) | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                             |            |             |                                |                 | -                                       | 50.000                         | 40.000         | 3.600                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |                                          |
| 1   | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ                  | C          |             |                                | 2024-2026       | 2123/QĐ-UBND 22/12/2023                 | 14.950                         | 12.450         | 1.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30                          |
| 2   | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang                                 | C          |             |                                | 2024-2026       | 2122/QĐ-UBND 22/12/2023                 | 14.900                         | 12.400         | 1.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30                          |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ                           | C          |             |                                | 2024-2026       | 2200/QĐ-UBND 29/12/2023                 | 9.000                          | 6.500          | 800                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30                          |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ                             | C          |             |                                | 2024-2026       | 2199/QĐ-UBND 29/12/2023                 | 11.150                         | 8.650          | 800                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chuyển GD 26-30                          |
| (5) | Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025                                                           |            |             |                                |                 |                                         | 74.500                         | 59.500         | 2.500                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 2.500         |           |    | 2.500 |                                          |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên                                 | C          |             |                                |                 |                                         | 14.900                         | 11.900         | 500                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 500           |           |    | 500   | CBĐT                                     |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên | C          |             |                                |                 |                                         | 14.900                         | 11.900         | 500                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 500           |           |    | 500   | CBĐT                                     |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Lương, huyện Điện Biên                                | C          |             |                                |                 |                                         | 14.900                         | 11.900         | 500                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 500           |           |    | 500   | CBĐT                                     |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên                               | C          |             |                                |                 |                                         | 14.900                         | 11.900         | 500                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 500           |           |    | 500   | CBĐT                                     |

[illegible]



| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                                   | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                 | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                               |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |       | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|-------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                  |            |             |                                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành         | TMĐT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |       |         |
|      |                                                                                                                                                                                  |            |             |                                   |                 |                                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |       |         |
|      |                                                                                                                                                                                  |            |             |                                   |                 |                                                 |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |       |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                | 3          | 4           | 5                                 | 6               | 7                                               | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21    | 22      |
| (1)  | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                              |            |             |                                   | -               |                                                 |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |         |
| (8)  | Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao                                                                                                                                                 |            |             |                                   | -               |                                                 | 30.000                         | 15.000         | 15.000                                           |                                 |                    |                 | 7.000                                                     |                                 |                    |                 | 8.000         |           |    |       |         |
| (1)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                            |            |             |                                   | -               |                                                 | 30.000                         | 15.000         | 15.000                                           |                                 |                    |                 | 7.000                                                     |                                 |                    |                 | 8.000         |           |    |       |         |
| 1    | Sân vận động huyện Điện Biên                                                                                                                                                     | C          | H Điện Biên | 2091 chỗ ngồi                     | 2023-2025       | 1863/QĐ-UBND 06/10/2022                         | 30.000                         | 15.000         | 15.000                                           |                                 |                    |                 | 7.000                                                     |                                 |                    |                 | 8.000         |           |    |       |         |
| (9)  | Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường                                                                                                                                                |            |             |                                   | -               |                                                 |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |         |
| (10) | Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế                                                                                                                                            |            |             |                                   | -               |                                                 | 2.347.567                      | 1.130.429      | 393.551                                          |                                 |                    |                 | 250.991                                                   |                                 |                    |                 | 124.610       |           |    | 2.400 |         |
| 10.1 | Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                                                                                                     |            |             |                                   | -               |                                                 | 439.816                        | 266.916        | 172.174                                          |                                 |                    |                 | 96.160                                                    |                                 |                    |                 | 76.014        |           |    |       |         |
| (1)  | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                              |            |             |                                   | -               |                                                 | 60.000                         | 60.000         | 49.974                                           |                                 |                    |                 | 48.210                                                    |                                 |                    |                 | 1.764         |           |    |       |         |
| 1    | Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)                                                                                                                  | B          | Nậm Pồ      |                                   | 2019-2023       | 1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022  | 60.000                         | 60.000         | 49.974                                           |                                 |                    |                 | 48.210                                                    |                                 |                    |                 | 1.764         |           |    |       |         |
| (2)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                            |            |             |                                   | -               |                                                 | 379.816                        | 206.916        | 122.200                                          |                                 |                    |                 | 47.950                                                    |                                 |                    |                 | 74.250        |           |    |       |         |
| 1    | Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông                                                                                                     | C          | ĐBĐ         | Tuổi 251 ha lúa và 287 ha hoa màu | 2023-2025       | 863/QĐ-UBND 28/5/2021                           | 30.000                         | 30.000         | 26.800                                           |                                 |                    |                 | 12.000                                                    |                                 |                    |                 | 14.800        |           |    |       |         |
| 2    | Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng                                                                                                            | C          | Mường Ảng   | Kè 1346m                          | 2023-2025       | 865/QĐ-UBND 28/5/2021                           | 39.800                         | 39.800         | 35.600                                           |                                 |                    |                 | 12.000                                                    |                                 |                    |                 | 23.600        |           |    |       |         |
| 3    | Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa                                                                                                      | C          | Tủa Chùa    | Kè 3034m                          | 2023-2025       | 864/QĐ-UBND 28/5/2021                           | 30.000                         | 30.000         | 26.800                                           |                                 |                    |                 | 12.000                                                    |                                 |                    |                 | 14.800        |           |    |       |         |
| 4    | Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)                                                                                               | B          | H Điện Biên |                                   | 2023-2025       | 1327/QĐ-UBND 29/12/2017                         | 273.016                        | 100.116        | 26.000                                           |                                 |                    |                 | 9.950                                                     |                                 |                    |                 | 16.050        |           |    |       |         |
| 5    | Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ảng Tồ, huyện Mường Ảng                                                                                                                   | C          | Mường Ảng   |                                   | 2024-2025       | 1047/QĐ-UBND 3/7/2023                           | 7.000                          | 7.000          | 7.000                                            |                                 |                    |                 | 2.000                                                     |                                 |                    |                 | 5.000         |           |    |       |         |
| 10.2 | Công nghiệp                                                                                                                                                                      |            |             |                                   | -               |                                                 |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |         |
| 10.3 | Giao thông                                                                                                                                                                       |            |             |                                   | -               |                                                 | 1.714.261                      | 694.873        | 99.642                                           |                                 |                    |                 | 84.336                                                    |                                 |                    |                 | 7.656         |           |    | 2.400 |         |
| (1)  | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                              |            |             |                                   | -               |                                                 | 690.000                        | 40.292         | 25.292                                           |                                 |                    |                 | 20.936                                                    |                                 |                    |                 | 4.356         |           |    |       |         |
| 1    | Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mì - Nậm Mực (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mực - Huổi Mì) |            |             |                                   |                 | 591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019 | 690.000                        | 40.292         | 25.292                                           |                                 |                    |                 | 20.936                                                    |                                 |                    |                 | 4.356         |           |    |       |         |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                         | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế        | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |       | Ghi chú                            |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|-------|------------------------------------|
|       |                                                                                                                        |            |             |                          |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |       |                                    |
|       |                                                                                                                        |            |             |                          |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |       |                                    |
|       |                                                                                                                        |            |             |                          |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |       |                                    |
| 1     | 2                                                                                                                      | 3          | 4           | 5                        | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21    | 22                                 |
| (2)   | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                  |            |             |                          |                 |                                         | 74.000                         | 63.100         | 63.100                                           |                                 |                    |                 | 62.200                                                    |                                 |                    |                 | 900           |           |    |       |                                    |
| 1     | Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé                                         | C          | Mường Nhé   | Cầu 114m                 | 2023-2025       | 642/QĐ-UBND 08/4/2022                   | 35.000                         | 24.100         | 24.100                                           |                                 |                    |                 | 24.000                                                    |                                 |                    |                 | 100           |           |    |       |                                    |
| 2     | Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ                                                                                              | C          | Nậm Pồ      | Cầu 109m                 | 2023-2025       | 2180/QĐ-UBND 25/11/2022                 | 39.000                         | 39.000         | 39.000                                           |                                 |                    |                 | 38.200                                                    |                                 |                    |                 | 800           |           |    |       |                                    |
| (3)   | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                                       |            |             |                          |                 |                                         | 135.000                        | 135.000        | 4.850                                            |                                 |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 |               |           |    |       |                                    |
| 1     | Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lô San Chải, huyện Mường Nhé                                          | B          |             |                          | -               |                                         | 115.000                        | 115.000        | 1.850                                            |                                 |                    |                 | 500                                                       |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chưa có QĐ đầu tư                  |
| 2     | Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xã Phình 1+2, xã Sả Tòng, huyện Mường Chá                                          | C          |             |                          | -               |                                         | 20.000                         | 20.000         | 3.000                                            |                                 |                    |                 | 500                                                       |                                 |                    |                 |               |           |    |       | Chưa có QĐ đầu tư                  |
| (4)   | Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025                                                                                     |            |             |                          |                 |                                         | 815.261                        | 456.481        | 6.400                                            |                                 |                    |                 | 200                                                       |                                 |                    |                 | 2.400         |           |    | 2.400 |                                    |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP | C          |             |                          | -               |                                         | 25.000                         | 25.000         | 1.000                                            |                                 |                    |                 | 200                                                       |                                 |                    |                 | 200           |           |    | 200   | CBĐT                               |
| 3     | Đường giao thông bản Háng Múa Lừ kết nối với trục đường đến trung tâm xã Sả Tòng, huyện Mường Chá                      |            |             |                          |                 |                                         | 39.900                         | 34.900         | 1.900                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 500           |           |    | 500   | CBĐT                               |
| 4     | Đường nội thị giai đoạn 3 huyện Điện Biên                                                                              |            |             |                          |                 |                                         | 39.900                         | 36.900         | 1.500                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 500           |           |    | 500   | CBĐT                               |
| 5     | Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Pồ - bản Huổi Hả, xã Na Sang                                                      |            |             |                          |                 |                                         | 14.900                         | 11.900         | 1.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 200           |           |    | 200   | CBĐT                               |
| 6     | Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên                                                     |            |             |                          |                 |                                         | 695.561                        | 347.781        | 1.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 1.000         |           |    | 1.000 | CBĐT                               |
| 10.4  | Khu công nghiệp, khu kinh tế                                                                                           |            |             |                          | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |                                    |
| 10.5  | Thương mại                                                                                                             |            |             |                          | -               |                                         | 14.500                         | 14.500         | 5.000                                            |                                 |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 4.000         |           |    |       |                                    |
| (1)   | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                                                                          |            |             |                          |                 |                                         | 14.500                         | 14.500         | 5.000                                            |                                 |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 4.000         |           |    |       |                                    |
| 1     | Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng                                                                                 |            |             |                          |                 | 1203/QĐ-UBND 02/7/2024                  | 14.500                         | 14.500         | 5.000                                            |                                 |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 4.000         |           |    |       |                                    |
| 10.6  | Cấp thoát nước                                                                                                         |            |             |                          | -               |                                         | 14.500                         | 14.500         | 11.795                                           |                                 |                    |                 | 7.795                                                     |                                 |                    |                 | 4.000         |           |    |       |                                    |
| (1)   | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                  |            |             |                          | -               |                                         | 14.500                         | 14.500         | 11.795                                           |                                 |                    |                 | 7.795                                                     |                                 |                    |                 | 4.000         |           |    |       |                                    |
| 1     | Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa                                                     | C          | Tủa Chùa    | Cấp nước cho 8.500 người | 2022-2024       | 2064/QĐ-UBND 18/11/2021                 | 14.500                         | 14.500         | 11.795                                           |                                 |                    |                 | 7.795                                                     |                                 |                    |                 | 4.000         |           |    |       | Dự án giảm quy mô, bố trí dứt điểm |
| 10.7  | Kho tàng                                                                                                               |            |             |                          | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |                                    |
| 10.8  | Du lịch                                                                                                                |            |             |                          | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |                                    |
| 10.9  | Bưu chính, viễn thông                                                                                                  |            |             |                          | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |       |                                    |
| 10.10 | Công nghệ thông tin                                                                                                    |            |             |                          | -               |                                         | 17.000                         | 17.000         | 17.000                                           |                                 |                    |                 | 8.700                                                     |                                 |                    |                 | 8.000         |           |    |       |                                    |
| (1)   | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                  |            |             |                          | -               |                                         | 17.000                         | 17.000         | 17.000                                           |                                 |                    |                 | 8.700                                                     |                                 |                    |                 | 8.000         |           |    |       |                                    |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                            | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                              |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |     | Ghi chú           |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|-----|-------------------|
|       |                                                                                                           |            |             |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành        | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |     |                   |
|       |                                                                                                           |            |             |                   |                 |                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |     |                   |
|       |                                                                                                           |            |             |                   |                 |                                                |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |     |                   |
| 1     | 2                                                                                                         | 3          | 4           | 5                 | 6               | 7                                              | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21  | 22                |
| 1     | Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên                                                      | C          | TP DBP      |                   | 2023-2025       | 2154/QĐ-UBND 24/11/2022                        | 17.000                         | 17.000         | 17.000                                           |                                 |                    |                 | 8.700                                                     |                                 |                    |                 | 8.000         |           |    |     |                   |
| 10.11 | Quy hoạch                                                                                                 |            |             |                   | -               |                                                |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     |                   |
| 10.12 | Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật                                                     |            |             |                   | -               |                                                | 147.490                        | 122.640        | 87.940                                           |                                 |                    |                 | 53.000                                                    |                                 |                    |                 | 24.940        |           |    |     |                   |
| (1)   | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                     |            |             |                   | -               |                                                | 102.500                        | 87.640         | 77.940                                           |                                 |                    |                 | 53.000                                                    |                                 |                    |                 | 24.940        |           |    |     |                   |
| 1     | Kê bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Năm Pồ                         | C          | Năm Pồ      | Kê 738m           | -               | 859/QĐ-UBND 28/5/2021                          | 39.800                         | 39.800         | 30.600                                           |                                 |                    |                 | 12.000                                                    |                                 |                    |                 | 18.600        |           |    |     |                   |
| 2     | Kê bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)        | C          | Mường Ảng   | Kê 820m           | 2022-2024       | 1705/QĐ-UBND 17/9/2021                         | 39.800                         | 31.840         | 31.640                                           |                                 |                    |                 | 31.000                                                    |                                 |                    |                 | 640           |           |    |     |                   |
| 3     | Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ                | C          | TP DBP      | 1,4 km            | 2023-2025       | 2204/QĐ-UBND 02/12/2022                        | 14.900                         | 10.000         | 9.800                                            |                                 |                    |                 | 6.000                                                     |                                 |                    |                 | 3.800         |           |    |     |                   |
| 4     | Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ. | C          | TP DBP      | 0,4 km            | 2023-2025       | 3388/QĐ-UBND 31/12/2021                        | 8.000                          | 6.000          | 5.900                                            |                                 |                    |                 | 4.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.900         |           |    |     |                   |
| (2)   | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                          |            |             |                   |                 |                                                | 44.990                         | 35.000         | 10.000                                           |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     |                   |
| 1     | Khu dân cư cụm III trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên                                     | C          |             |                   | -               |                                                | 14.990                         | 5.000          | 5.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     | Chưa có QĐ đầu tư |
| 2     | Mở rộng nghĩa trang nhân dân C1, xã Thanh Lương, huyện Điện Biên                                          | C          |             |                   |                 |                                                | 30.000                         | 30.000         | 5.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     | Chưa có QĐ đầu tư |
| 10.13 | Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX                     |            |             |                   | -               |                                                |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     |                   |
| (11)  | Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN                                                                |            |             |                   | -               |                                                | 135.200                        | 81.955         | 56.188                                           |                                 |                    |                 | 47.000                                                    |                                 |                    |                 | 2.500         |           |    | 200 |                   |
| (1)   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                       |            |             |                   | -               |                                                | 44.600                         | 29.355         | 29.300                                           |                                 |                    |                 | 28.000                                                    |                                 |                    |                 | 1.300         |           |    |     |                   |
| 1     | Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng                                                              | C          | Mường Ảng   | 300 chỗ           | 2021-2023       | 1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023 | 44.600                         | 29.355         | 29.300                                           |                                 |                    |                 | 28.000                                                    |                                 |                    |                 | 1.300         |           |    |     |                   |
| (2)   | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                     |            |             |                   |                 |                                                | 55.000                         | 20.000         | 20.000                                           |                                 |                    |                 | 19.000                                                    |                                 |                    |                 | 1.000         |           |    |     |                   |
| 1     | Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh                             | C          | TP DBP      |                   | 2023-2025       | 2037/QĐ-UBND 04/11/2022                        | 55.000                         | 20.000         | 20.000                                           |                                 |                    |                 | 19.000                                                    |                                 |                    |                 | 1.000         |           |    |     |                   |
| (3)   | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                          | C          |             |                   | -               |                                                | 24.600                         | 24.600         | 6.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     |                   |



| TT   | Danh mục dự án                                                                                    | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                           |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |     | Ghi chú                       |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|-----|-------------------------------|
|      |                                                                                                   |            |             |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành     | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |     |                               |
|      |                                                                                                   |            |             |                   |                 |                                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |     |                               |
|      |                                                                                                   |            |             |                   |                 |                                             |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |     |                               |
| 1    | 2                                                                                                 | 3          | 4           | 5                 | 6               | 7                                           | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21  | 22                            |
| 1    | Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên                                                  | C          |             |                   | -               | 1227/QĐ-UBND 04/8/2023                      | 14.600                         | 14.600         | 3.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     | Chuyển GD 26-30               |
| 2    | Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ                                   | C          |             |                   | -               | 1226/QĐ-UBND 04/8/2023                      | 10.000                         | 10.000         | 3.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     | Chuyển GD 26-30               |
| (4)  | Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025                                                                |            |             |                   |                 |                                             | 11.000                         | 8.000          | 888                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 200           |           |    | 200 |                               |
| 1    | Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình huyện Điện Biên                                  | C          |             |                   |                 |                                             | 11.000                         | 8.000          | 888                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 200           |           |    | 200 |                               |
| (12) | Ngành/lĩnh vực: Xã hội                                                                            |            |             |                   | -               |                                             |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |     |                               |
| (13) | Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật                                |            |             |                   | -               |                                             | 232.003                        | 87.127         | 82.067                                           |                                 |                    |                 | 52.500                                                    |                                 |                    |                 | 29.567        |           |    |     |                               |
| *    | Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới                                       |            |             |                   | -               |                                             | 89.003                         | 39.800         | 35.600                                           |                                 |                    |                 | 16.000                                                    |                                 |                    |                 | 19.600        |           |    |     |                               |
| 1    | Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Het - Sam Mún huyện Điện Biên                    | C          | H.Điện Biên | 6.1km             | 2023-2025       | 308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023                 | 16.000                         | 4.800          | 4.800                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 4.800         |           |    |     |                               |
| 2    | Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên                      | C          | H.Điện Biên | 2.2km             | 2023-2025       | 2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022                | 17.703                         | 5.311          | 5.311                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 5.311         |           |    |     |                               |
| 3    | Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Het đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên   | C          | H.Điện Biên | 5546.5m           | 2023-2025       | 2006/QĐ-UBND ngày 01/11/2022                | 15.500                         | 4.650          | 4.650                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 4.650         |           |    |     |                               |
| 4    | Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên           | C          |             |                   | -               | 841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020                  | 39.800                         | 25.039         | 20.839                                           |                                 |                    |                 | 16.000                                                    |                                 |                    |                 | 4.839         |           |    |     |                               |
| *    | Lồng ghép Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                     |            |             |                   |                 |                                             | 143.000                        | 47.327         | 46.467                                           |                                 |                    |                 | 36.500                                                    |                                 |                    |                 | 9.967         |           |    |     |                               |
| 1    | Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên                                               | B          | TP ĐBP      |                   | -               | 1678/QĐ-UBND 14/9/2021                      | 80.000                         | 26.868         | 26.868                                           |                                 |                    |                 | 20.000                                                    |                                 |                    |                 | 6.868         |           |    |     | Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88 |
| 2    | Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ |            |             |                   |                 | Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022              | 35.000                         | 6.459          | 6.459                                            |                                 |                    |                 | 4.500                                                     |                                 |                    |                 | 1.959         |           |    |     | Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88 |
| 3    | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông                                             | C          | H ĐBĐ       |                   | -               | Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022 | 28.000                         | 14.000         | 13.140                                           |                                 |                    |                 | 12.000                                                    |                                 |                    |                 | 1.140         |           |    |     | Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88 |
| C    | BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                       |            |             |                   |                 |                                             |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 55.200        |           |    |     |                               |
| D    | VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT                                                                              |            |             |                   | -               |                                             | 156.536                        | 127.192        | 67.877                                           |                                 |                    |                 | 32.767                                                    |                                 |                    |                 | 32.000        |           |    |     |                               |
| I    | Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp                                                 |            |             |                   | -               |                                             | 75.836                         | 62.477         | 29.311                                           |                                 |                    |                 | 20.242                                                    |                                 |                    |                 | 7.640         |           |    |     |                               |
| (1)  | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                               |            |             |                   | -               |                                             | 35.900                         | 27.117         | 21.887                                           |                                 |                    |                 | 20.242                                                    |                                 |                    |                 | 1.471         |           |    |     |                               |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                     | Nhóm dự án | Địa điểm XD      | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |    | Ghi chú                               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|----|---------------------------------------|
|     |                                                                                                    |            |                  |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |    |                                       |
|     |                                                                                                    |            |                  |                   |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |    |                                       |
|     |                                                                                                    |            |                  |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |    |                                       |
| 1   | 2                                                                                                  | 3          | 4                | 5                 | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21 | 22                                    |
| 1   | Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tàu                                                            |            |                  |                   |                 | 3206/QĐ-UBND 10/12/2021                 | 14.900                         | 6.117          | 887                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 887           |           |    |    | TT dứt điểm                           |
| 2   | Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên           | C          | TP ĐBP           |                   |                 | 2050/QĐ-UBND 12/11/2021                 | 3.000                          | 3.000          | 3.000                                            |                                 |                    |                 | 2.800                                                     |                                 |                    |                 | 95            |           |    |    | đã Quyết toán còn thiếu 95tr          |
| 3   | Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm                                                           | C          | TP ĐBP           |                   | 2023-2025       | 2058/QĐ-UBND 09/11/2022                 | 8.000                          | 8.000          | 8.000                                            |                                 |                    |                 | 7.842                                                     |                                 |                    |                 | 109           |           |    |    | TT dứt điểm                           |
| 4   | Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề                              | C          | TP ĐBP           |                   | 2023-2025       | 2146/QĐ-UBND 22/11/2022                 | 10.000                         | 10.000         | 10.000                                           |                                 |                    |                 | 9.600                                                     |                                 |                    |                 | 380           |           |    |    |                                       |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                              |            |                  |                   |                 |                                         | 10.000                         | 5.424          | 5.424                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 5.169         |           |    |    |                                       |
| 1   | Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên | C          |                  |                   | -               | 1882/QĐ-UBND 20/11/2023                 | 10.000                         | 5.424          | 5.424                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 5.169         |           |    |    | LG CTMT GNBV                          |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                   |            |                  |                   |                 |                                         | 29.936                         | 29.936         | 2.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 1.000         |           |    |    |                                       |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn                                     | C          |                  |                   |                 | 1995/QĐ-UBND 6/11/2024                  | 14.986                         | 14.986         | 1.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 1.000         |           |    |    |                                       |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ                               | C          |                  |                   |                 | 2066/QĐ-UBND 14/11/2024                 | 14.950                         | 14.950         | 1.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                       |
| II  | Ngành/lĩnh vực: Y tế                                                                               |            |                  |                   | -               |                                         | 45.200                         | 29.215         | 24.379                                           |                                 |                    |                 | 11.925                                                    |                                 |                    |                 | 11.600        |           |    |    |                                       |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                |            |                  |                   | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                       |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                              |            |                  |                   |                 |                                         | 45.200                         | 29.215         | 24.379                                           |                                 |                    |                 | 11.925                                                    |                                 |                    |                 | 11.600        |           |    |    |                                       |
| 1   | Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo             | C          | Tuần Giáo        | CTSC              | 2023-2025       | 2036/QĐUBND 04/11/2022                  | 7.600                          | 7.600          | 7.600                                            |                                 |                    |                 | 3.334                                                     |                                 |                    |                 | 4.000         |           |    |    |                                       |
| 2   | Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cây, Ảng Nưa, Mường Đắng, Mường Lan huyện Mường Ảng         | C          | Mường Ảng        | CT, SC, HMPT      | 2023-2025       | 1921/QĐUBND 14/10/2022                  | 7.600                          | 7.600          | 7.600                                            |                                 |                    |                 | 3.781                                                     |                                 |                    |                 | 3.600         |           |    |    |                                       |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé                                                   | C          |                  |                   | -               | 1124 /QĐ-UBND 30/6/2022                 | 30.000                         | 14.015         | 9.179                                            |                                 |                    |                 | 4.810                                                     |                                 |                    |                 | 4.000         |           |    |    | Lồng ghép vốn CTMTQG Dân tộc thiểu số |
| III | Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới                                         |            |                  |                   | -               |                                         | 27.500                         | 27.500         | 13.800                                           |                                 |                    |                 | 600                                                       |                                 |                    |                 | 12.760        |           |    |    |                                       |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                              |            |                  |                   |                 |                                         | 13.000                         | 13.000         | 13.000                                           |                                 |                    |                 | 600                                                       |                                 |                    |                 | 11.960        |           |    |    |                                       |
| 1   | Đường giao thông bản Hả, xã Pả Khoang, thành phố Điện Biên Phủ.                                    | C          | TP Điện Biên Phủ | 1.477,56m         | 2024-2025       | 724/QĐ-UBND 11/04/2024                  | 4.500                          | 4.500          | 4.500                                            |                                 |                    |                 | 200                                                       |                                 |                    |                 | 4.150         |           |    |    |                                       |
| 2   | Đường giao thông bản Kéo, xã Pả Khoang, thành phố Điện Biên Phủ                                    | C          | TP Điện Biên Phủ | 1.714,35m         | 2024-2025       | 719/QĐ-UBND 10/04/2024                  | 4.950                          | 4.950          | 4.950                                            |                                 |                    |                 | 200                                                       |                                 |                    |                 | 4.600         |           |    |    |                                       |
| 3   | Đường giao thông bản Bó, xã Pả Khoang, thành phố Điện Biên Phủ                                     | C          | TP Điện Biên Phủ | 1.660,54m         | 2024-2025       | 718/QĐ-UBND 10/04/2024                  | 3.550                          | 3.550          | 3.550                                            |                                 |                    |                 | 200                                                       |                                 |                    |                 | 3.210         |           |    |    |                                       |

[illegible]



Biểu số 5

## KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                          | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                         | Thôn gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |    | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|----|---------|
|      |                                                                                                                                         |            |             |                                           |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |    |         |
|      |                                                                                                                                         |            |             |                                           |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |    |         |
|      |                                                                                                                                         |            |             |                                           |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |    |         |
|      |                                                                                                                                         |            |             |                                           |                 |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |         |
| 1    | 2                                                                                                                                       | 3          | 4           | 5                                         | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21 | 22      |
|      | TỔNG SỐ                                                                                                                                 |            |             |                                           |                 |                                         | 4.501.462                      | 3.610.462      | 2.535.881                                        | 360.000                         |                    |                 | 1.362.262                                                 |                                 |                    |                 | 1.199.494     | 360.000   |    |    |         |
| A    | SỐ VỐN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT                                                                                                    |            |             |                                           |                 |                                         | 4.020.214                      | 3.169.214      | 2.343.881                                        | 360.000                         |                    |                 | 1.269.912                                                 |                                 |                    |                 | 1.073.969     | 360.000   |    |    |         |
| I    | NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG                                                                                                             |            |             |                                           |                 |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |         |
| II   | NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP                                                                                    |            |             |                                           | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |         |
| III  | NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ                                                                                                     |            |             |                                           | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |         |
| IV   | NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH                                                                                               |            |             |                                           | -               |                                         | 45.000                         | 45.000         | 45.000                                           |                                 |                    |                 | 38.000                                                    |                                 |                    |                 | 7.000         |           |    |    |         |
| (I)  | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                     |            |             |                                           | -               |                                         | 45.000                         | 45.000         | 45.000                                           |                                 |                    |                 | 38.000                                                    |                                 |                    |                 | 7.000         |           |    |    |         |
| I    | Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh                                                        | B          | TP ĐBP      | DTXD: 565,8m2, HTKT                       | 2022-2024       | 3172/QĐ-UBND 06/12/2021                 | 45.000                         | 45.000         | 45.000                                           |                                 |                    |                 | 38.000                                                    |                                 |                    |                 | 7.000         |           |    |    |         |
| V    | NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN                                                                                                     |            |             |                                           | -               |                                         | 150.000                        | 150.000        | 88.174                                           |                                 |                    |                 | 908                                                       |                                 |                    |                 | 87.266        |           |    |    |         |
| (I)  | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                        |            |             |                                           | -               |                                         | 150.000                        | 150.000        | 88.174                                           |                                 |                    |                 | 908                                                       |                                 |                    |                 | 87.266        |           |    |    |         |
| I    | Bảo tàng tỉnh Điện Biên                                                                                                                 | B          | TPĐBP       | Nhà bảo tàng                              | 2024-2025       | 1878/QĐ-UBND 18/10/2024                 | 150.000                        | 150.000        | 88.174                                           |                                 |                    |                 | 908                                                       |                                 |                    |                 | 87.266        |           |    |    |         |
| VI   | NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN                                                                                     |            |             |                                           | -               |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |         |
| VII  | NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO                                                                                                       |            |             |                                           | -               |                                         | 195.000                        | 50.000         | 50.000                                           |                                 |                    |                 | 12.878                                                    |                                 |                    |                 | 37.122        |           |    |    |         |
| (I)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                   |            |             |                                           | -               |                                         | 195.000                        | 50.000         | 50.000                                           |                                 |                    |                 | 12.878                                                    |                                 |                    |                 | 37.122        |           |    |    |         |
| I    | Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên                                             | B          | TPĐBP       | Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động | 2023-2025       | 2200/QĐ-UBND 01/12/2022                 | 195.000                        | 50.000         | 50.000                                           |                                 |                    |                 | 12.878                                                    |                                 |                    |                 | 37.122        |           |    |    |         |
| VIII | NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG                                                                                                      |            |             |                                           | -               |                                         | 981.028                        | 275.028        | 275.028                                          |                                 |                    |                 | 145.705                                                   |                                 |                    |                 | 129.323       |           |    |    |         |
| (I)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                   |            |             |                                           | -               |                                         | 981.028                        | 275.028        | 275.028                                          |                                 |                    |                 | 145.705                                                   |                                 |                    |                 | 129.323       |           |    |    |         |
| I    | Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rôm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên | B          | TP ĐBP      | 14,69 km kè                               | 2022-2025       | 1770/QĐ-UBND 30/9/2021                  | 981.028                        | 275.028        | 275.028                                          |                                 |                    |                 | 145.705                                                   |                                 |                    |                 | 129.323       |           |    |    |         |
| IX   | NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ                                                                                                  |            |             |                                           | -               |                                         | 1.275.395                      | 1.275.395      | 662.113                                          | 360.000                         |                    |                 | 164.308                                                   |                                 |                    |                 | 497.805       | 360.000   |    |    |         |
| 9.1  | Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                                                            |            |             |                                           | -               |                                         | 72.700                         | 72.700         | 62.343                                           |                                 |                    |                 | 45.397                                                    |                                 |                    |                 | 16.946        |           |    |    |         |
| (I)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                   |            |             |                                           | -               |                                         | 72.700                         | 72.700         | 62.343                                           |                                 |                    |                 | 45.397                                                    |                                 |                    |                 | 16.946        |           |    |    |         |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                        | Nhóm dự án | Địa điểm XD     | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                                                                                   |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch 2025 |           |    |    | Ghi chú                                           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|-----------|----|----|---------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                       |            |                 |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành                                                             | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số       | Trong đó: |    |    |                                                   |
|      |                                                                                                                       |            |                 |                   |                 |                                                                                                     | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
|      |                                                                                                                       |            |                 |                   |                 |                                                                                                     |                                |                |                                                  | Thu hút các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hút các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |               |           |    |    |                                                   |
| 1    | 2                                                                                                                     | 3          | 4               | 5                 | 6               | 7                                                                                                   | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18            | 19        | 20 | 21 | 22                                                |
| 1    | Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025                                           | B          |                 |                   | 2021-2025       | 945/QĐ-UBND 28/5/2021                                                                               | 72.700                         | 72.700         | 62.343                                           |                                 |                    |                 | 45.397                                                    |                                 |                    |                 | 16.946        |           |    |    |                                                   |
| 9.2  | Công nghiệp                                                                                                           |            |                 |                   | -               |                                                                                                     |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| 9.3  | Giao thông                                                                                                            |            |                 |                   | -               |                                                                                                     | 1.202.695                      | 1.202.695      | 599.770                                          | 360.000                         |                    |                 | 118.911                                                   |                                 |                    |                 | 480.859       | 360.000   |    |    |                                                   |
| (1)  | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                   |            |                 |                   | -               |                                                                                                     | 862.695                        | 862.695        | 360.000                                          | 360.000                         |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 360.000       | 360.000   |    |    |                                                   |
| 1    | Đường Mường Lay - Nậm Nhùn                                                                                            | B          |                 |                   |                 | 148/QĐ-UBND 04/2/2007                                                                               | 862.695                        | 862.695        | 360.000                                          | 360.000                         |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 360.000       | 360.000   |    |    |                                                   |
| (2)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                 |            |                 |                   |                 |                                                                                                     | 85.000                         | 85.000         | 85.000                                           |                                 |                    |                 | 37.000                                                    |                                 |                    |                 | 48.000        |           |    |    |                                                   |
| 1    | Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luồng 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên                        | B          | huyện Điện Biên | 12,3 km           | 2022-2025       | 1446/QĐ-UBND 15/8/2022                                                                              | 85.000                         | 85.000         | 85.000                                           |                                 |                    |                 | 37.000                                                    |                                 |                    |                 | 48.000        |           |    |    |                                                   |
| (3)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                                                                         |            |                 |                   | -               |                                                                                                     | 255.000                        | 255.000        | 154.770                                          |                                 |                    |                 | 81.911                                                    |                                 |                    |                 | 72.859        |           |    |    |                                                   |
| 1    | Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng                                                         | B          | huyện Mường Ảng | 6,5 km            | 2024-2026       | 1255/QĐ-UBND 10/8/2023                                                                              | 90.000                         | 90.000         | 50.240                                           |                                 |                    |                 | 24.000                                                    |                                 |                    |                 | 26.240        |           |    |    |                                                   |
| 2    | Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phàng Cù, huyện Tuần Giáo.                                  | B          | huyện Tuần Giáo | 26,4 km           | 2023-2026       | 2098/QĐ-UBND 14/11/2022                                                                             | 80.000                         | 80.000         | 42.530                                           |                                 |                    |                 | 30.500                                                    |                                 |                    |                 | 12.030        |           |    |    |                                                   |
| 3    | Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phu Luồng, huyện Điện Biên                                      | B          | huyện Điện Biên | 18,6 km           | 2023-2026       | 643/QĐ-UBND 8/4/2022                                                                                | 85.000                         | 85.000         | 62.000                                           |                                 |                    |                 | 27.411                                                    |                                 |                    |                 | 34.589        |           |    |    |                                                   |
| 9.4  | Cấp thoát nước                                                                                                        |            |                 |                   |                 |                                                                                                     |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| 9.5  | Công nghệ thông tin                                                                                                   |            |                 |                   | -               |                                                                                                     |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| 9.6  | Quy hoạch                                                                                                             |            |                 |                   | -               |                                                                                                     |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| 9.7  | Công trình công cộng tại các đô thị                                                                                   |            |                 |                   |                 |                                                                                                     |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| 9.8  | Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX                                 |            |                 |                   | -               |                                                                                                     |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| X    | NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN                                                                           |            |                 |                   | -               |                                                                                                     |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| XII  | NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI                                                                                               |            |                 |                   | -               |                                                                                                     |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| XIII | Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật                                                    |            |                 |                   | -               |                                                                                                     | 1.373.791                      | 1.373.791      | 1.223.566                                        |                                 |                    |                 | 908.113                                                   |                                 |                    |                 | 315.453       |           |    |    |                                                   |
| 1    | Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79) | B          |                 |                   | 2012-2025       | 749a/QĐ-UBND 30/7/2020; 1481a/QĐ-UBND 29/12/2020; 1700/QĐ-UBND 15/9/2022; 92/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 | 447.791                        | 447.791        | 432.000                                          |                                 |                    |                 | 329.918                                                   |                                 |                    |                 | 102.082       |           |    |    | Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bổ tri lại |
| 2    | Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)                       | B          |                 |                   | 2022-2025       | 93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022                                                                           | 926.000                        | 926.000        | 791.566                                          |                                 |                    |                 | 578.195                                                   |                                 |                    |                 | 213.371       |           |    |    | Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bổ tri lại |
| B    | SỐ VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT                                                                             |            |                 |                   | -               |                                                                                                     | 481.248                        | 441.248        | 192.000                                          |                                 |                    |                 | 92.350                                                    |                                 |                    |                 | 125.525       |           |    |    |                                                   |
| I    | NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN                                                                                   |            |                 |                   | -               |                                                                                                     | 221.248                        | 191.248        | 62.000                                           |                                 |                    |                 | 1.850                                                     |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |
| (1)  | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                                      |            |                 |                   | -               |                                                                                                     | 221.248                        | 191.248        | 62.000                                           |                                 |                    |                 | 1.850                                                     |                                 |                    |                 |               |           |    |    |                                                   |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                    | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năm lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                             |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                    |                 |                                 |                                                           |                 |   |   | Kế hoạch 2025 |           |    |    | Ghi chú |         |                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---|---|---------------|-----------|----|----|---------|---------|---------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                   |            |             |                  |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành       | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                    |                 |                                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                 |   |   | Tổng số       | Trong đó: |    |    |         |         |                                                         |
|     |                                                                                                                                                   |            |             |                  |                 |                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                                                  |                    |                 |                                 |                                                           |                 |   |   |               |           |    |    |         | Tổng số | Trong đó:                                               |
|     |                                                                                                                                                   |            |             |                  |                 |                                               |                                |                | Thu hồi các khoản vốn ứng trước                  | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB                                        | Chuẩn bị đầu tư |   |   |               |           |    |    |         |         |                                                         |
|     |                                                                                                                                                   |            |             |                  |                 |                                               |                                |                | 1                                                | 2                  | 3               | 4                               | 5                                                         | 6               | 7 | 8 |               | 9         | 10 | 11 |         |         | 12                                                      |
| 1   | Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm để kháng Him Lam                                                                                                    | B          | TPĐBP       |                  | 2024-2025       |                                               |                                | 91.000         | 61.000                                           | 61.000             |                 |                                 |                                                           | 1.000           |   |   |               |           |    |    |         |         |                                                         |
| 2   | Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ | B          | TPĐBP       |                  | 2024-2026       |                                               |                                | 130.248        | 130.248                                          | 1.000              |                 |                                 |                                                           | 850             |   |   |               |           |    |    |         |         | Chưa có QĐ đầu tư                                       |
| II  | CÔNG NGHIỆP                                                                                                                                       |            |             |                  | -               |                                               |                                | 110.000        | 110.000                                          | 40.000             |                 |                                 |                                                           | 500             |   |   |               |           |    |    |         |         |                                                         |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                                                                                                     |            |             |                  | -               |                                               |                                | 110.000        | 110.000                                          | 40.000             |                 |                                 |                                                           | 500             |   |   |               |           |    |    |         |         |                                                         |
| 1   | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hỗ hợp xã Ảng Tò, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên                                                | B          |             |                  | 2024-2026       |                                               |                                | 110.000        | 110.000                                          | 40.000             |                 |                                 |                                                           | 500             |   |   |               |           |    |    |         |         | Chưa có QĐ đầu tư                                       |
| III | NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN                                                                                                       |            |             |                  | -               |                                               |                                | 150.000        | 140.000                                          | 90.000             |                 |                                 |                                                           | 90.000          |   |   |               |           |    |    |         |         |                                                         |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                             |            |             |                  |                 |                                               |                                | 150.000        | 140.000                                          | 90.000             |                 |                                 |                                                           | 90.000          |   |   |               |           |    |    |         |         |                                                         |
| 1   | Nhà khách tỉnh Điện Biên                                                                                                                          | B          |             |                  | 2023-2025       | 669/QĐ-UBND 20/4/2023; 1678/QĐ-UBND 13/9/2024 |                                | 150.000        | 140.000                                          | 90.000             |                 |                                 |                                                           | 90.000          |   |   |               |           |    |    |         |         | Đang trình Đ/c trung hạn chưa được bổ sung KH trung hạn |
|     |                                                                                                                                                   |            |             |                  |                 |                                               |                                |                |                                                  |                    |                 |                                 |                                                           |                 |   |   |               |           |    |    |         |         |                                                         |



Biểu số 5.1

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC ĐỀ ÁN SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH HUYỆN MƯỜNG NHÉ, TỈNH ĐIỆN BIÊN  
(ĐỀ ÁN 79)**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                           | Quyết định đầu tư                                         |                                      |                       | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |                |                |                |                | Kế hoạch năm 2025 |                          |                    | Ghi chú           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                          | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành            | TMĐT                                 |                       | Giai đoạn<br>2021-2025                                 | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                |                |                |                | Tổng số           | Trong đó:                |                    |                   |
|     |                                                                                                                                                                          |                                                           | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>vốn NSTW |                                                        | Tổng số                                          | KH năm<br>2021 | KH năm<br>2022 | KH năm<br>2023 | KH năm<br>2024 |                   | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |                   |
| 1   | 2                                                                                                                                                                        | 3                                                         | 4                                    | 5                     | 6                                                      | 7                                                | 8              | 9              | 10             | 11             | 12                | 13                       | 14                 | 15                |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                  |                                                           | 450.441                              | 450.441               | 432.000                                                | 329.918                                          | 890            | 0              | 203.068        | 125.960        | 102.082           | 0                        | 0                  |                   |
| I   | Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vĩ                                                                                                                     | 749a/QĐ-UBND<br>30/7/2020                                 | 26.500                               | 26.500                | 10.121                                                 | 7.100                                            |                |                | 7.100          | 0              | 100               |                          |                    | Bổ trí quyết toán |
| II  | Đường giao thông Mường Toong - Nậm Xá, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên                                                                                   | 1481a/QĐ-UBND<br>29/12/2020;<br>1700/QĐ-UBND<br>15/9/2022 | 133.860                              | 133.860               | 131.748                                                | 115.064                                          | 890            |                | 60.000         | 54.174         | 16.684            |                          |                    |                   |
| III | Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025 |                                                           | 184.981                              | 184.981               | 184.731                                                | 141.998                                          | 0              | 0              | 92.768         | 49.230         | 27.588            |                          |                    |                   |
| (1) | Bản Tiên Tiến, xã Chung Chải                                                                                                                                             |                                                           |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |                   |
| 1   | Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải                                                                                                                            | 372 /QĐ-UBND<br>19/3/2021                                 | 20.000                               | 20.000                | 20.000                                                 | 18.497                                           |                |                | 15.000         | 3.497          |                   |                          |                    | hết nhu cầu       |
| (2) | Bản Thống Nhất, xã Nậm Kè                                                                                                                                                |                                                           |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |                   |
| 2   | Đường vào bản Thống Nhất                                                                                                                                                 | 993 /QĐ-UBND<br>31/5/2021                                 | 3.500                                | 3.500                 | 3.500                                                  | 3.261                                            |                |                | 2.500          | 761            |                   |                          |                    | hết nhu cầu       |
| 3   | Nước sinh hoạt                                                                                                                                                           | 954 /QĐ-UBND<br>29/5/2021                                 | 940                                  | 940                   | 940                                                    | 753                                              |                |                | 753            |                |                   |                          |                    | hết nhu cầu       |
| (3) | Bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè                                                                                                                                                  |                                                           |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |                   |
| 4   | Đường vào bản Nậm Kè 1                                                                                                                                                   | 787 /QĐ-UBND<br>25/5/2021                                 | 1.200                                | 1.200                 | 1.200                                                  | 1.136                                            |                |                | 1.136          |                |                   |                          |                    | hết nhu cầu       |
| 5   | Nước sinh hoạt                                                                                                                                                           | 983 /QĐ-UBND<br>31/5/2021                                 | 5.400                                | 5.400                 | 5.400                                                  | 4.660                                            |                |                | 3.800          | 860            | 740               |                          |                    |                   |

[illegible]

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                | Quyết định đầu tư                                      |                                      |                       | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |                |                |                |                | Kế hoạch năm 2025 |                          |                    | Ghi chú            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
|      |                                                                                                                               | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành         | TMĐT                                 |                       | Giai đoạn<br>2021-2025                                 | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                |                |                |                | Tổng số           | Trong đó:                |                    |                    |
|      |                                                                                                                               |                                                        | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>vốn NSTW |                                                        | Tổng số                                          | KH năm<br>2021 | KH năm<br>2022 | KH năm<br>2023 | KH năm<br>2024 |                   | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |                    |
| 1    | 2                                                                                                                             | 3                                                      | 4                                    | 5                     | 6                                                      | 7                                                | 8              | 9              | 10             | 11             | 12                | 13                       | 14                 | 15                 |
| 19   | Nhà lớp học bản Huổi Ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé                                                                       |                                                        | 3.818                                | 3.818                 | 3.818                                                  | 0                                                |                |                |                |                |                   |                          |                    | Không có QĐ đầu tư |
| 20   | Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé                        | 788 /QĐ-UBND<br>25/5/2021                              | 410                                  | 410                   | 410                                                    | 399                                              |                |                | 399            |                |                   |                          |                    | hết nhu cầu        |
| 21   | Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé | 852 /QĐ-UBND<br>28/5/2021;<br>659/QĐ-UBND<br>19/4/2023 | 800                                  | 800                   | 800                                                    | 777                                              |                |                | 777            |                |                   |                          |                    | hết nhu cầu        |
| (11) | Bản Nậm Là 2                                                                                                                  |                                                        |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |                    |
| 22   | Đường giao thông bản Nậm Là 2                                                                                                 | 786 /QĐ-UBND<br>25/5/2021;<br>658/QĐ-UBND<br>19/4/2023 | 1.100                                | 1.100                 | 1.100                                                  | 1.068                                            |                |                | 1.068          |                |                   |                          |                    | hết nhu cầu        |
| B    | Đầu tư hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép                                                                 |                                                        |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |                    |
| (1)  | XÃ QUẢNG LÂM                                                                                                                  |                                                        |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |                    |
| 23   | Cầu treo Huổi Sái Lương                                                                                                       | 670 /QĐ-UBND<br>7/5/2021                               | 4.600                                | 4.600                 | 4.600                                                  | 4.212                                            |                |                | 3.300          | 912            |                   |                          |                    | hết nhu cầu        |
| 24   | Thủy lợi Huổi Súc                                                                                                             | 994 /QĐ-UBND<br>31/5/2021                              | 5.800                                | 5.800                 | 5.800                                                  | 5.308                                            |                |                | 3.000          | 2.308          |                   |                          |                    | hết nhu cầu        |
| 25   | Thủy lợi Nậm Mỹ, bản Quảng Lâm                                                                                                | 996 /QĐ-UBND<br>31/5/2021                              | 10.500                               | 10.500                | 10.500                                                 | 8.300                                            |                |                | 4.000          | 4.300          | 2.200             |                          |                    |                    |
| 26   | Công trình NSH cho trường THCS                                                                                                | 1985/QĐ-UBND<br>28/10/2022                             | 500                                  | 500                   | 500                                                    | 430                                              |                |                |                | 430            | 70                |                          |                    |                    |
| 27   | Nhà lớp học Dền Thàng                                                                                                         | 2191/QĐ-UBND<br>30/11/2022                             | 1.850                                | 1.850                 | 1.660                                                  | 1.500                                            |                |                | 1.500          |                | 160               |                          |                    |                    |
| 28   | Nhà lớp học tại bản Huổi Sái Lương                                                                                            | 2202/QĐ-UBND<br>01/12/2022                             | 1.000                                | 1.000                 | 940                                                    | 940                                              |                |                | 940            |                | 0                 |                          |                    |                    |
| (2)  | XÃ NẬM KÈ                                                                                                                     |                                                        |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |                    |
| 29   | Cầu BTCT bản Nậm Kè + Đoạn tuyến đầu nối                                                                                      | 203 /QĐ-UBND<br>19/2/2021                              | 36.000                               | 36.000                | 36.000                                                 | 33.600                                           |                |                | 25.000         | 8.600          | 2.400             |                          |                    |                    |
| 30   | Thủy lợi Bản Nậm Kè                                                                                                           | 1248/QĐ-UBND<br>8/8/2023                               | 12.500                               | 12.500                | 12.500                                                 | 9.300                                            |                |                | 5.000          | 4.300          | 3.200             |                          |                    |                    |
| 31   | Nâng cấp đường vào bản Chuyên Gia 3 xã Nậm Kè huyện Mường Nhé                                                                 | 2202/QĐ-UBND<br>5/12/2024                              | 5.000                                | 5.000                 | 5.000                                                  | 0                                                |                |                |                |                | 5.000             |                          |                    |                    |



| STT | Danh mục dự án                                                   | Quyết định đầu tư                              |                                      |                       | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |                |                |                |                | Kế hoạch năm 2025 |                          |                    | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                                  | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMĐT                                 |                       | Giai đoạn<br>2021-2025                                 | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                |                |                |                | Tổng số           | Trong đó:                |                    |         |
|     |                                                                  |                                                | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>vốn NSTW |                                                        | Tổng số                                          | KH năm<br>2021 | KH năm<br>2022 | KH năm<br>2023 | KH năm<br>2024 |                   | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |         |
| 1   | 2                                                                | 3                                              | 4                                    | 5                     | 6                                                      | 7                                                | 8              | 9              | 10             | 11             | 12                | 13                       | 14                 | 15      |
| 32  | Nâng cấp đường Huổi Hốc – Huổi Hệt<br>xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé | 2203/QĐ-UBND<br>5/12/2024                      | 5.500                                | 5.500                 | 5.500                                                  | 0                                                |                |                |                |                | 5.500             |                          |                    |         |
| 33  | Nhà lớp học bản Huổi Khon                                        | 470/QĐ-UBND<br>27/3/2023                       | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.548                                            |                |                |                | 1.548          | 302               |                          |                    |         |
| 34  | Nhà lớp học bản Chuyên Gia 2                                     | 456/QĐ-UBND<br>23/3/2023                       | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.548                                            |                |                |                | 1.548          | 302               |                          |                    |         |
| 35  | Nhà lớp học bản Chuyên Gia 1                                     | 448/QĐ-UBND<br>22/3/2023                       | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.548                                            |                |                |                | 1.548          | 302               |                          |                    |         |
| (3) | XÃ PÁ MỸ                                                         |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |         |
| 36  | Nhà lớp học bản Pá Mỹ 2                                          | 1083/QĐ-UBND<br>10/7/2023                      | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.511                                            |                |                |                | 1.511          | 339               |                          |                    |         |
| 37  | Nhà lớp học bản Pá Mỹ 3                                          | 1081/QĐ-UBND<br>10/7/2023                      | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.542                                            |                |                |                | 1.542          | 308               |                          |                    |         |
| 38  | Nhà lớp học bản Huổi Lụ 1+2                                      | 1082/QĐ-UBND<br>10/7/2023                      | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.525                                            |                |                |                | 1.525          | 325               |                          |                    |         |
| (4) | XÃ HUỔI LỊCH                                                     |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |         |
| 39  | Nhà lớp học bản Nậm Hính 1+2;                                    | 457/QĐ-UBND<br>23/3/2023                       | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.461                                            |                |                |                | 1.461          | 389               |                          |                    |         |
| (5) | XÃ MUỜNG NHẾ                                                     |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |         |
| 40  | Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ<br>1+2+3                        | 100/QĐ-UBND<br>18/01/2023                      | 4.991                                | 4.991                 | 4.991                                                  | 4.069                                            |                |                |                | 4.069          | 922               |                          |                    |         |
| 41  | Đường giao thông bản Tân Phong                                   | 995 /QĐ-UBND<br>31/5/2021                      | 8.000                                | 8.000                 | 8.000                                                  | 8.000                                            |                |                | 7.600          | 400            | 0                 |                          |                    |         |
| 42  | Nhà lớp học bản Nà Pán                                           | 723/QĐ-UBND<br>26/4/2023                       | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.505                                            |                |                |                | 1.505          | 345               |                          |                    |         |
| (6) | XÃ NẬM VÌ                                                        |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |         |
| (7) | XÃ CHUNG CHẢI                                                    |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |         |
| 43  | Nâng cấp SC NSH bản Nậm Khum                                     | 973/QĐ-UBND<br>15/6/2023                       | 1.200                                | 1.200                 | 1.200                                                  | 1.011                                            |                |                |                | 1.011          | 189               |                          |                    |         |
| (8) | XÃ LÊNG SƯ SỈN                                                   |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |         |
| 44  | NSH bản Phứ Ma                                                   | 972/QĐ-UBND<br>15/6/2023                       | 370                                  | 370                   | 370                                                    | 370                                              |                |                |                | 370            | 0                 |                          |                    |         |
| (9) | XÃ SEN THUỜNG                                                    |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |         |
| 45  | Nhà lớp học bản Pa Ma                                            | 574/QĐ-UBND<br>05/4/2023                       | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.473                                            |                |                |                | 1.473          | 377               |                          |                    |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                        | Quyết định đầu tư                              |                                      |                       | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |                |                |                |                | Kế hoạch năm 2025 |                          |                    | Ghi chú     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMĐT                                 |                       | Giai đoạn<br>2021-2025                                 | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                |                |                |                | Tổng số           | Trong đó:                |                    |             |
|     |                                                                                                                                                                       |                                                | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>vốn NSTW |                                                        | Tổng số                                          | KH năm<br>2021 | KH năm<br>2022 | KH năm<br>2023 | KH năm<br>2024 |                   | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |             |
| 1   | 2                                                                                                                                                                     | 3                                              | 4                                    | 5                     | 6                                                      | 7                                                | 8              | 9              | 10             | 11             | 12                | 13                       | 14                 | 15          |
| IV  | Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Nậm Pồ (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025 | 92/NQ-HĐND<br>16/6/2022                        | 105.100                              | 105.100               | 105.400                                                | 65.756                                           | 0              | 0              | 43.200         | 22.556         | 36.399            | 0                        | 0                  |             |
| A   | Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản thành lập mới                                                                                                                        |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| (1) | Bản Huổi Thùng 3, xã Na Cô Sa                                                                                                                                         |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 1   | Trường Tiểu học Na Cô Sa                                                                                                                                              | 274/QĐ-UBND<br>22/02/2023                      | 3.000                                | 3.000                 | 3.000                                                  | 2.172                                            |                |                | 2.000          | 172            |                   |                          |                    | hết nhu cầu |
| (2) | Bản Chăn Nuôi xã Nà Khoa, Nậm Pồ                                                                                                                                      |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 2   | Đường vào bản Chăn Nuôi                                                                                                                                               | 981/QĐ-UBND<br>31/5/2021                       | 1.600                                | 1.600                 | 1.600                                                  | 606                                              |                |                | 500            | 106            |                   |                          |                    |             |
| 3   | Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi                                                                                                                                          | 767/QĐ-UBND<br>21/5/2021                       | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.796                                            |                |                | 1.400          | 396            |                   |                          |                    |             |
| 4   | Nhà lớp học bản Chăn Nuôi                                                                                                                                             | 628/QĐ-UBND<br>28/4/2021                       | 1.850                                | 1.850                 | 1.850                                                  | 1.593                                            |                |                | 1.500          | 93             |                   |                          |                    |             |
| B   | Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép                                                                                                   |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| (1) | Xã Nà Búng                                                                                                                                                            |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 5   | Nâng cấp NSH bản Nậm Tắt 2                                                                                                                                            | 133/QĐ-UBND<br>02/2/2023                       | 2.350                                | 2.350                 | 2.350                                                  | 1.902                                            |                |                | 1.300          | 602            | 448               |                          |                    |             |
| 6   | Nhà lớp học bản Trên Nương                                                                                                                                            | 262/QĐ-UBND<br>21/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.932                                            |                |                | 1.900          | 32             |                   |                          |                    | hết nhu cầu |
| 7   | Nhà lớp học bản Ngải Thầu 2                                                                                                                                           | 487/QĐ-UBND<br>29/3/2023                       | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.984                                            |                |                | 1.500          | 484            |                   |                          |                    | hết nhu cầu |
| 8   | Nhà lớp học bản Pá Kha                                                                                                                                                | 1256/QĐ-UBND<br>11/8/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.975                                            |                |                |                | 1.975          |                   |                          |                    | hết nhu cầu |
| 9   | Nhà lớp học bản Nậm Tắt 2                                                                                                                                             | 273/QĐ-UBND<br>21/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.950                                            |                |                | 1.900          | 50             |                   |                          |                    | hết nhu cầu |
| (2) | Xã Vàng Đán                                                                                                                                                           |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 10  | NSH bản Nộc Cốc                                                                                                                                                       | 134/QĐ-UBND<br>02/02/2023                      | 1.820                                | 1.820                 | 1.820                                                  | 1.560                                            |                |                | 700            | 860            | 260               |                          |                    |             |

| STT | Danh mục dự án                                        | Quyết định đầu tư                              |                                      |                       | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |                |                |                |                | Kế hoạch năm 2025 |                          |                    | Ghi chú     |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------|
|     |                                                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMĐT                                 |                       | Giai đoạn<br>2021-2025                                 | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                |                |                |                | Tổng số           | Trong đó:                |                    |             |
|     |                                                       |                                                | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>vốn NSTW |                                                        | Tổng số                                          | KH năm<br>2021 | KH năm<br>2022 | KH năm<br>2023 | KH năm<br>2024 |                   | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |             |
| 1   | 2                                                     | 3                                              | 4                                    | 5                     | 6                                                      | 7                                                | 8              | 9              | 10             | 11             | 12                | 13                       | 14                 | 15          |
| 11  | Nhà lớp học bản Huổi Khương 2                         | 572/QĐ-UBND<br>04/4/2023                       | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.548                                            |                |                |                | 1.548          | 452               |                          |                    |             |
| 12  | Nhà lớp học bản Vàng Đán                              | 485/QĐ-UBND<br>29/3/2023                       | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.758                                            |                |                | 1.500          | 258            | 242               |                          |                    |             |
| (3) | Xã Nậm Chua                                           |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 13  | NSH bản Nậm Chua 5                                    | 116/QĐ-UBND<br>01/02/2023                      | 3.660                                | 3.660                 | 3.660                                                  | 2.790                                            |                |                | 1.500          | 1.290          | 870               |                          |                    |             |
| (4) | Xã Nà Khoa                                            |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 14  | Nhà lớp học bản Huổi Hâu                              | 298/QĐ-UBND<br>27/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.872                                            |                |                | 1.700          | 172            | 128               |                          |                    |             |
| (5) | Xã Chà Cang                                           |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 15  | Nhà lớp học Nậm Hải                                   | 242/QĐ-UBND<br>17/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.777                                            |                |                | 1.700          | 77             |                   |                          |                    | hết nhu cầu |
| 16  | Nhà lớp học Huổi Chá                                  | 255/QĐ-UBND<br>20/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.782                                            |                |                | 1.700          | 82             |                   |                          |                    | hết nhu cầu |
| 17  | Nhà lớp học Hồ Hải                                    | 249/QĐ-UBND<br>17/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.872                                            |                |                | 1.700          | 172            | 128               |                          |                    |             |
| (6) | Xã Nậm Tín                                            |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 19  | NSH bản Huổi Đáp                                      | 94/QĐ-UBND<br>18/01/2023                       | 3.000                                | 3.000                 | 3.000                                                  | 2.000                                            |                |                | 2.000          |                | 1.000             |                          |                    |             |
| 20  | Xây dựng nhà nội trú THCS                             | 724/QĐ-UBND<br>26/4/2023                       | 3.000                                | 3.000                 | 3.000                                                  | 1.720                                            |                |                |                | 1.720          | 1.280             |                          |                    |             |
| 21  | Đường vào bản Vàng Lếch, bản Huổi Chá                 | 47/QĐ-UBND<br>13/01/2023                       | 14.900                               | 14.900                | 14.900                                                 | 12.020                                           |                |                | 6.000          | 6.020          | 2.880             |                          |                    |             |
| 22  | Nhà lớp học Vàng Lếch                                 | 243/QĐ-UBND<br>17/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.872                                            |                |                | 1.700          | 172            | 128               |                          |                    |             |
| 23  | Nhà lớp học Huổi Tang                                 | 265/QĐ-UBND<br>21/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.802                                            |                |                | 1.200          | 602            | 198               |                          |                    |             |
| (7) | Xã Pa Tần                                             |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 26  | Cung cấp nước trụ sở UBND xã, trạm xá, trường Mầm non | 1834/QĐ-UBND<br>13/11/2023                     | 1.800                                | 1.800                 | 1.800                                                  | 1.462                                            |                |                |                | 1.462          | 338               |                          |                    |             |
| (8) | Xã Na Cô Xa                                           |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |             |
| 27  | Công trình NSH bản Pắc A 2                            | 137/QĐ-UBND<br>03/02/2023                      | 1.900                                | 1.900                 | 1.900                                                  | 1.708                                            |                |                | 1.500          | 208            | 192               |                          |                    | hết nhu cầu |
| 28  | Công trình NSH Na Cô Sa III nhóm 1                    | 2167/QĐ-UBND<br>29/11/2024                     | 4.800                                | 4.800                 | 4.800                                                  | 0                                                |                |                |                |                | 4.800             |                          |                    |             |



| STT | Danh mục dự án                                            | Quyết định đầu tư                              |                                      |                       | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |                |                |                |                | Kế hoạch năm 2025 |                          |                    | Ghi chú                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------------------|
|     |                                                           | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMĐT                                 |                       | Giai đoạn<br>2021-2025                                 | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                |                |                |                | Tổng số           | Trong đó:                |                    |                                           |
|     |                                                           |                                                | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>vốn NSTW |                                                        | Tổng số                                          | KH năm<br>2021 | KH năm<br>2022 | KH năm<br>2023 | KH năm<br>2024 |                   | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |                                           |
| 1   | 2                                                         | 3                                              | 4                                    | 5                     | 6                                                      | 7                                                | 8              | 9              | 10             | 11             | 12                | 13                       | 14                 | 15                                        |
| 29  | Nhà lớp học bản Huổi Po                                   | 745/QĐ-UBND<br>28/4/2023                       | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.290                                            |                |                |                | 1.290          | 710               |                          |                    |                                           |
| 30  | Nhà lớp học Pắc A 2                                       | 264/QĐ-UBND<br>21/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.758                                            |                |                | 1.500          | 258            | 242               |                          |                    |                                           |
| 31  | Đường vào bản Pắc A (giai đoạn II, từ<br>Pắc A1 - Pắc A2) | 2204/QĐ-UBND<br>6/12/2024                      | 19.400                               | 19.400                | 19.400                                                 | 0                                                |                |                |                |                | 19.400            |                          |                    |                                           |
| 32  | Nhà lớp học Huổi Thùng 2                                  | 261/QĐ-UBND<br>21/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.872                                            |                |                | 1.700          | 172            | 128               |                          |                    |                                           |
| 33  | Nhà lớp học Na Cô Sa 1                                    | 252/QĐ-UBND<br>20/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.872                                            |                |                | 1.700          | 172            | 128               |                          |                    |                                           |
| (9) | Xã Nậm Nhừ                                                |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                |                   |                          |                    |                                           |
| 34  | Lớp học bản Nậm Chua 1                                    | 260/QĐ-UBND<br>21/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.966                                            |                |                | 1.700          | 266            |                   |                          |                    | hết nhu cầu                               |
| 35  | Nhà lớp học bản Nậm Chua 3                                | 253/QĐ-UBND<br>20/02/2023                      | 2.000                                | 2.000                 | 2.000                                                  | 1.997                                            |                |                | 1.700          | 297            |                   |                          |                    | hết nhu cầu                               |
| 36  | Nâng cấp NSH bản Nậm chua 1                               | 599/QĐ-UBND<br>10/4/2023                       | 2.050                                | 2.050                 | 2.150                                                  | 0                                                |                |                |                |                | 2.025             |                          |                    | Trung hạn cao<br>hơn TMĐT đc<br>phê duyệt |
| 37  | NSH bản Nậm chua 3 xã Nà Khoa                             | 594/QĐ-UBND<br>10/4/2023                       | 1.970                                | 1.970                 | 2.170                                                  | 1.548                                            |                |                |                | 1.548          | 422               |                          |                    | Trung hạn cao<br>hơn TMĐT đc<br>phê duyệt |
| V   | Số vốn còn thừa chưa phân bổ chi tiết                     |                                                |                                      |                       |                                                        |                                                  |                |                |                |                | 21.311            |                          |                    |                                           |

Biểu số 5.2

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA  
ĐỀ ÁN ỒN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA (GIAI ĐOẠN 2)  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                          |                                |                    | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |             |             |             | Kế hoạch năm 2025 |                    |                 | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|--------------------|-----------------|---------|
|      |                                                                                                                                                        | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành   | TMĐT                           |                    | Tổng số                                                | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |             |             |             | Tổng số           | Trong đó:          |                 |         |
|      |                                                                                                                                                        |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW |                                                        | KH năm 2021                                      | KH năm 2022 | KH năm 2023 | KH năm 2024 |                   | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |
|      | TỔNG SỐ                                                                                                                                                | Số 93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh | 791.566                        | 791.566            | 791.566                                                | -                                                | -           | 279.140     | 299.055     | 213.371           | -                  | -               |         |
| I    | VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ                                                                                                               |                                            | 257.512                        | 257.512            | 257.512                                                | -                                                | -           | 32.935      | 127.532     | 97.045            | -                  | -               | -       |
| I.2  | Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG                                                                                                                       |                                            | 257.512                        | 257.512            | 257.512                                                | -                                                | -           | 32.935      | 127.532     | 97.045            | -                  | -               | -       |
| a)   | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                  |                                            | 257.512                        | 257.512            | 257.512                                                | -                                                | -           | 32.935      | 127.532     | 97.045            | -                  | -               | -       |
| 1    | Mương tiêu thoát nước khu TĐC đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6                                                           | Số 1886/QĐ-UBND ngày 11/10/2022            | 87.790                         | 87.790             | 87.790                                                 |                                                  |             | 27.735      | 40.561      | 19.494            |                    |                 |         |
| 2    | Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tả lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)                                                                              | Số 984/QĐ-UBND 16/06/2023                  | 165.216                        | 165.216            | 165.216                                                |                                                  |             | 5.000       | 84.471      | 75.745            |                    |                 |         |
| 3    | Trụ sở phổ (nhà văn hoá)                                                                                                                               | Số 2107/QĐ-UBND 21/12/2023                 | 4.506                          | 4.506              | 4.506                                                  |                                                  |             | 200         | 2.500       | 1.806             |                    |                 |         |
| II   | VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MƯỜNG LAY                                                                                                                      |                                            | 177.699                        | 177.699            | 177.699                                                | -                                                | -           | 82.752      | 17.868      | 77.515            | -                  | -               | -       |
| II.2 | Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG                                                                                                                       |                                            | 177.699                        | 177.699            | 177.699                                                | -                                                | -           | 82.752      | 17.868      | 77.515            | -                  | -               | -       |
| a)   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                    |                                            | 101.135                        | 101.135            | 101.135                                                | -                                                | -           | 81.888      | 17.868      | 1.358             | -                  | -               | -       |
| 1    | Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cơ Khi, Chi Luông, Nậm Cắn thuộc dự án san nền GT,TN, kế các Khu tái định cư TXML) | Số 2107/QĐ-UBND ngày 15/11/2022            | 73.000                         | 73.000             | 73.000                                                 |                                                  |             | 56.323      | 16.677      |                   |                    |                 |         |
| 2    | Thủy lợi bản Đờ, phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay.                                                                                     | Số 1948/QĐ-UBND ngày 19/10/2022            | 2.200                          | 2.200              | 2.200                                                  |                                                  |             | 2.107       | 61          |                   |                    |                 |         |
| 3    | Thủy lợi Nậm Cắn phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay                                                                                      | Số 2153/QĐ-UBND ngày 23/11/2022            | 7.150                          | 7.150              | 7.150                                                  |                                                  |             | 5.854       | 260         | 1.036             |                    |                 |         |
| 4    | Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay                                                                                         | Số 890/QĐ-UBND ngày 11/05/2022             | 521                            | 521                | 521                                                    |                                                  |             | 516         | 5           | 54                |                    |                 |         |
| 5    | Thủy lợi Huổi Luán, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay                                                                                      | Số 893/QĐ-UBND ngày 11/05/2022             | 250                            | 250                | 250                                                    |                                                  |             | 171         | 16          | 1                 |                    |                 |         |
| 6    | Thủy lợi Na Tung (giai đoạn 1), xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay                                                                          | Số 2071/QĐ-UBND ngày 10/11/2022            | 610                            | 610                | 610                                                    |                                                  |             | 536         | 20          |                   |                    |                 |         |
| 7    | Thủy lợi Tào Sen, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay                                                                                        | Số 2072/QĐ-UBND ngày 10/11/2022            | 1.300                          | 1.300              | 1.300                                                  |                                                  |             | 1.159       | 126         | 4                 |                    |                 |         |
| 8    | Kênh mương bản Ổ, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay                                                                                        | Số 623/QĐ-UBND ngày 08/04/2022             | 2.549                          | 2.549              | 2.549                                                  |                                                  |             | 2.497       | 52          | 39                |                    |                 |         |
| 9    | Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay                                                                                | Số 2145/QĐ-UBND ngày 22/11/2022            | 2.350                          | 2.350              | 2.350                                                  |                                                  |             | 2.322       | 17          | 1                 |                    |                 |         |
| 10   | Hệ thống thoát nước bẩn vệ sinh môi trường phường Sóng Đà, vùng tái định cư thị xã Mường Lay                                                           | Số 2100/QĐ-UBND ngày 14/11/2022            | 4.185                          | 4.185              | 4.185                                                  |                                                  |             | 3.698       | 487         | 84                |                    |                 |         |
| 11   | Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay.                                                               | Số 2048/QĐ-UBND ngày 08/11/2022            | 4.680                          | 4.680              | 4.680                                                  |                                                  |             | 4.485       | 95          | 139               |                    |                 |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                       | Quyết định đầu tư                        |                                |                    | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |             |                | Kế hoạch năm 2025 |                  |                    | Ghi chú |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|------------------|--------------------|---------|-----------------|
|     |                                                                                                      | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Tổng số                                                | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |             |                |                   | Tổng số          | Trong đó:          |         |                 |
|     |                                                                                                      |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW |                                                        | KH năm 2021                                      | KH năm 2022 | KH năm 2023    | KH năm 2024       |                  | Thanh toán nợ XDCB |         | Chuẩn bị đầu tư |
| 12  | Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay          | Số 2103/QĐ-UBND ngày 14/11/2022          | 2.340                          | 2.340              | 2.340                                                  |                                                  |             | 2.220          | 52                |                  |                    |         |                 |
| b)  | <b>Các dự án khởi công mới năm 2025</b>                                                              |                                          | <b>76.564</b>                  | <b>76.564</b>      | <b>76.564</b>                                          | -                                                | -           | <b>864,00</b>  | -                 | <b>76.157,00</b> | -                  | -       |                 |
| 13  | Xây dựng tôn tạo khu nghỉ mát Pú Vát (Pú Vap) - đường giao thông Đồi Cao - Pú Vát (Pú Vap) - Nậm Cắn |                                          | 76.564                         | 76.564             | 76.564                                                 |                                                  |             | 864            |                   | 76.157           |                    |         |                 |
| III | <b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUỐNG NHÉ</b>                                                              |                                          | <b>16.000</b>                  | <b>16.000</b>      | <b>16.000</b>                                          | -                                                | -           | <b>10.680</b>  | <b>4.530</b>      | -                | -                  | -       | -               |
| V   | <b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PỒ</b>                                                                 |                                          | <b>71.491</b>                  | <b>71.491</b>      | <b>71.491</b>                                          | -                                                | -           | <b>40.811</b>  | <b>24.389</b>     | <b>6.240</b>     | -                  | -       |                 |
| V.2 | <b>Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>                                                              |                                          | <b>71.491</b>                  | <b>71.491</b>      | <b>71.491</b>                                          | -                                                | -           | <b>40.811</b>  | <b>24.389</b>     | <b>6.240</b>     | -                  | -       |                 |
| (1) | <b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</b>                           |                                          | <b>42.991</b>                  | <b>42.991</b>      | <b>42.991</b>                                          | -                                                | -           | <b>26.100</b>  | <b>13.579</b>     | <b>3.261</b>     | -                  | -       | -               |
| 1   | Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phìn                                     | Số 746/QĐ-UBND ngày 19/5/2021            | 5.300                          | 5.300              | 5.300                                                  |                                                  |             | 5.000          | 240               | 60               |                    |         |                 |
| 2   | Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phìn                                                             | Số 631/QĐ-UBND ngày 29/4/2021            | 3.500                          | 3.500              | 3.500                                                  |                                                  |             | 2.500          | 736               | 250              |                    |         |                 |
| 3   | Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong, xã Si Pa Phìn                                                       | Số 251/QĐ-UBND ngày 20/02/2023           | 1.496                          | 1.496              | 1.496                                                  |                                                  |             | 1.300          | 177               | 19               |                    |         |                 |
| 4   | Cầu treo dân sinh Tân Phong I, xã Si Pa Phìn                                                         | số 250/QĐ-UBND ngày 20/02/2023           | 995                            | 995                | 995                                                    |                                                  |             | 900            | 62                | 33               |                    |         |                 |
| 5   | Sửa chữa thủy nông Nậm Chim, xã Si Pa Phìn                                                           | Số 772/QĐ-UBND ngày 24/5/2021            | 8.000                          | 8.000              | 8.000                                                  |                                                  |             | 3.000          | 4.314             | 686              |                    |         |                 |
| 6   | Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phìn                                                        | Số 812/QĐ-UBND ngày 27/5/2021            | 7.300                          | 7.300              | 7.300                                                  |                                                  |             | 4.000          | 2.933             | 330              |                    |         |                 |
| 7   | Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phìn                                                                     | Số 811/QĐ-UBND ngày 27/5/2021            | 10.400                         | 10.400             | 10.400                                                 |                                                  |             | 4.000          | 5.086             | 1.314            |                    |         |                 |
| 8   | Cấp nước sinh hoạt bản Văn Hồ, xã Si Pa Phìn                                                         | Số 407/QĐ-UBND ngày 03/3/2022            | 6.000                          | 6.000              | 6.000                                                  |                                                  |             | 5.400          | 31                | 569              |                    |         |                 |
| (2) | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>                                                         |                                          | <b>28.500</b>                  | <b>28.500</b>      | <b>28.500</b>                                          | -                                                | -           | <b>14.711</b>  | <b>10.810</b>     | <b>2.979</b>     | -                  | -       | -               |
| 1   | Đường liên bản Văn Hồ - Long Dao - Háng Dúng - Sân Bay, xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ | Số 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2021            | 21.500                         | 21.500             | 21.500                                                 |                                                  |             | 10.711         | 8.238             | 2.551            |                    |         |                 |
| 2   | Thủy lợi bản Chế Nhù xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ                                    | Số 819/QĐ-UBND ngày 27/5/2021            | 7.000                          | 7.000              | 7.000                                                  |                                                  |             | 4.000          | 2.572             | 428              |                    |         |                 |
| VI  | <b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TÙA CHÙA</b>                                                               |                                          | <b>255.133</b>                 | <b>255.133</b>     | <b>255.133</b>                                         | -                                                | -           | <b>107.003</b> | <b>116.281</b>    | <b>32.571</b>    | -                  | -       | -               |
| II  | <b>Hợp phần 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>                                                              |                                          | <b>255.133</b>                 | <b>255.133</b>     | <b>255.133</b>                                         | -                                                | -           | <b>107.003</b> | <b>116.281</b>    | <b>32.571</b>    | -                  | -       | -               |
| (1) | <b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</b>                           |                                          | <b>65.733</b>                  | <b>65.733</b>      | <b>65.733</b>                                          | -                                                | -           | <b>47.623</b>  | <b>13.631</b>     | <b>4.641</b>     | -                  | -       | -               |
| 1   | Đường giao thông khu tái định cư Huổi lưc, thị trấn Tòa Chùa                                         | Số 2104/QĐ-UBND ngày 14/11/2022          | 6.800                          | 6.800              | 6.800                                                  |                                                  |             | 4.377          | 1.776             | 647              |                    |         |                 |
| 2   | Đường sản xuất điếm dân cư Huổi Trảng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trảng), xã Tòa Thàng               | Số 892/QĐ-UBND ngày 11/5/2022            | 9.692                          | 9.692              | 9.692                                                  |                                                  |             | 6.238          | 3.054             | 400              |                    |         |                 |
| 3   | Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trảng - Tà Si Láng, xã Tòa Thàng                    | Số 2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2022          | 6.000                          | 6.000              | 6.000                                                  |                                                  |             | 5.400          | 360               | 173              |                    |         |                 |
| 4   | Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô                                       | Số 1887/QĐ-UBND ngày 11/10/2022          | 11.200                         | 11.200             | 11.200                                                 |                                                  |             | 7.240          | 3.322             | 638              |                    |         |                 |
| 5   | Thủy lợi Huổi Trảng, xã Tòa Thàng                                                                    | Số 813/QĐ-UBND ngày 27/5/2021            | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                                  |                                                  |             | 2.700          | 33                | 800              |                    |         |                 |
| 6   | Cấp nước sinh hoạt điếm tái định cư Tà Si Láng, xã Tòa Thàng                                         | Số 759/QĐ-UBND ngày 20/5/2021            | 1.600                          | 1.600              | 1.600                                                  |                                                  |             | 1.514          |                   | 13               |                    |         |                 |



| STT | Danh mục dự án                                                              | Quyết định đầu tư                        |                                |                    | Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                                  |             |             |             | Kế hoạch năm 2025 |                    |                 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|--------------------|-----------------|---------|
|     |                                                                             | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Tổng số                                                | Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |             |             |             | Tổng số           | Trong đó:          |                 |         |
|     |                                                                             |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW |                                                        | KH năm 2021                                      | KH năm 2022 | KH năm 2023 | KH năm 2024 |                   | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |
| 7   | Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4, xã Tủa Thàng                           | Số 2199/QĐ-UBND ngày 30/11/2022          | 2.300                          | 2.300              | 2.300                                                  |                                                  |             | 2.084       |             | 216               |                    |                 |         |
| 8   | Đường giao thông Huổi Sô - Háng Păng - Páo Tinh Láng xã Tả Sin Thàng        | Số 2170/QĐ-UBND ngày 25/11/2022          | 7.000                          | 7.000              | 7.000                                                  |                                                  |             | 4.100       | 2.042       | 858               |                    |                 |         |
| 9   | Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sô                     | Số 894/QĐ-UBND ngày 11/5/2022            | 6.200                          | 6.200              | 6.200                                                  |                                                  |             | 3.600       | 2308        | 292               |                    |                 |         |
| 10  | Đường sản xuất cụm dân cư Tả Si Láng, xã Tủa Thàng                          | Số 891/QĐ-UBND ngày 11/5/2022            | 3.431                          | 3.431              | 3.431                                                  |                                                  |             | 3.088       | 333         | 65                |                    |                 |         |
| 11  | Thủy lợi bản Láng Giang , xã Sin Chải                                       | Số 737/QĐ-UBND ngày 17/5/2021            | 5.000                          | 5.000              | 5.000                                                  |                                                  |             | 4500        | 403         | -                 |                    |                 |         |
| 12  | Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phông thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô | Số 693/QĐ-UBND ngày 11/5/2021            | 560                            | 560                | 560                                                    |                                                  |             | 517         |             | 1                 |                    |                 |         |
| 13  | Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô | Số 820/QĐ-UBND ngày 27/5/2021            | 1.900                          | 1.900              | 1.900                                                  |                                                  |             | 1388        |             | 512               |                    |                 |         |
| 14  | Cấp nước sinh hoạt điểm bản Láng Giang, xã Sin Chải                         | Số 738/QĐ-UBND ngày 17/5/2021            | 1.050                          | 1.050              | 1.050                                                  |                                                  |             | 877         |             | 26                |                    |                 |         |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                       |                                          | 189.400                        | 189.400            | 189.400                                                | -                                                | -           | 59.380      | 102.650     | 27.930            | -                  | -               | -       |
| 1   | Đường Đẻ Chu - Tủa Thàng, xã Tủa Thàng                                      | Số 2166/QĐ-UBND ngày 25/11/2022          | 46.000                         | 46.000             | 46.000                                                 |                                                  |             | 14.200      | 24.743      | 7.617             |                    |                 |         |
| 2   | Đường UBND xã Huổi Sô - khu TĐC Huổi Lóng, xã Huổi Sô                       | Số 2167/QĐ-UBND ngày 25/11/2022          | 21.500                         | 21.500             | 21.500                                                 |                                                  |             | 6.300       | 13.386      | 1.814             |                    |                 |         |
| 3   | Đường giao thông Tả Phìn - Huổi Sô - Sông Đà                                | Số 2168/QĐ-UBND ngày 25/11/2022          | 93.900                         | 93.900             | 93.900                                                 |                                                  |             | 30.780      | 47.219      | 15.901            |                    |                 |         |
| 4   | Đường Tả Si Láng - Pắc Na, xã Tủa Thàng                                     | Số 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2021            | 28.000                         | 28.000             | 28.000                                                 |                                                  |             | 8.100       | 17.302      | 2.598             |                    |                 |         |

Biểu 5.3

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                    | Quyết định đầu tư                                   |                                         |                      | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | Kế hoạch 2025                              |                |                                       |                          | Ghi chú |                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------|---------|--------------------|
|    |                                                                                   | Số quyết định<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành       | TMĐT                                    |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    |                                            |                |                                       |                          |         |                    |
|    |                                                                                   |                                                     | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn<br>vốn) | Trong<br>đó:<br>NSTW | Giai đoạn 2021-2025                              |                                       |                          |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,<br>2023, 2024 |                                       |                       |                    | Tổng số<br>(tất cả<br>các<br>nguồn<br>vốn) | Trong đó: NSTW |                                       |                          |         |                    |
|    |                                                                                   |                                                     |                                         |                      | Tổng số                                          | Trong đó:                             |                          |                    | Tổng số                                                      | Trong đó:                             |                       |                    |                                            | Tổng số        | Trong đó:                             |                          |         |                    |
|    |                                                                                   |                                                     |                                         |                      |                                                  | Thu hồi các<br>khoản vốn<br>ứng trước | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |                                                              | Thu hồi các<br>khoản vốn<br>ứng trước | Thanh toán<br>nợ XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |                                            |                | Thu hồi các<br>khoản vốn<br>ứng trước | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB |         | Chuẩn bị<br>đầu tư |
| 1  | 2                                                                                 | 3                                                   | 4                                       | 5                    | 6                                                | 7                                     | 8                        | 9                  | 10                                                           | 11                                    | 12                    | 13                 | 14                                         | 15             | 16                                    | 17                       | 18      | 19                 |
|    | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng<br>bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn<br>2021-2025 | Quyết định<br>số 945/QĐ-<br>UBND ngày<br>28/5/2021, | 72.700                                  | 72.700               | 72.700                                           | 0                                     | 0                        | 0                  | 49.644                                                       | 0                                     | 0                     | 0                  | 16.946                                     | 16.946         | 0                                     | 0                        | 0       |                    |
| 1  | Chi cục Kiểm lâm                                                                  |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 2.000                                      | 2.000          |                                       |                          |         |                    |
| 2  | Ban quản lý rừng phòng hộ huyện<br>Điện Biên                                      |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 0                                          |                |                                       |                          |         |                    |
| 3  | Ban quản lý rừng phòng hộ huyện<br>Mường Chà                                      |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 400                                        | 400            |                                       |                          |         |                    |
| 4  | Ban quản lý rừng phòng hộ huyện<br>Tuần Giáo                                      |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 0                                          |                |                                       |                          |         |                    |
| 5  | Huyện Điện Biên                                                                   |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 450                                        | 450            |                                       |                          |         |                    |
| 6  | Huyện Mường Ảng                                                                   |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 2.677                                      | 2.677          |                                       |                          |         |                    |
| 7  | Huyện Tuần Giáo                                                                   |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 8.580                                      | 8.580          |                                       |                          |         |                    |
| 8  | Huyện Tủa Chùa                                                                    |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 0                                          |                |                                       |                          |         |                    |
| 8  | Huyện Điện Biên Đông                                                              |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       |                    | 0                                          |                |                                       |                          |         |                    |
| 9  | Huyện Mường Chà                                                                   |                                                     |                                         |                      |                                                  |                                       |                          |                    |                                                              |                                       |                       | 1.522              | 1.522                                      |                |                                       |                          |         |                    |

| TT | Danh mục dự án          | Quyết định đầu tư                             |                                         |                      | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |           |                                       |                          |                                                              |                    |    |                                       | Kế hoạch 2025                              |                |                       |                    |    | Ghi chú |                                       |
|----|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|----|---------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|----|---------|---------------------------------------|
|    |                         | Số quyết định<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành | TMDT                                    |                      |                                                  |           |                                       |                          |                                                              |                    |    |                                       |                                            |                |                       |                    |    |         |                                       |
|    |                         |                                               | Tổng số<br>(tất cả các<br>nguồn<br>vốn) | Trong<br>đó:<br>NSTW | Giai đoạn 2021-2025                              |           |                                       |                          | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,<br>2023, 2024 |                    |    |                                       | Tổng số<br>(tất cả<br>các<br>nguồn<br>vốn) | Trong đó: NSTW |                       |                    |    |         |                                       |
|    |                         |                                               |                                         |                      | Tổng số                                          | Trong đó: |                                       |                          | Tổng số                                                      | Trong đó:          |    |                                       |                                            | Tổng số        | Trong đó:             |                    |    |         |                                       |
|    |                         |                                               |                                         |                      |                                                  |           | Thu hồi các<br>khoản vốn<br>ứng trước | Thanh<br>toán nợ<br>XDCB |                                                              | Chuẩn bị<br>đầu tư |    | Thu hồi các<br>khoản vốn<br>ứng trước |                                            |                | Thanh toán<br>nợ XDCB | Chuẩn bị<br>đầu tư |    |         | Thu hồi các<br>khoản vốn<br>ứng trước |
| 1  | 2                       | 3                                             | 4                                       | 5                    | 6                                                | 7         | 8                                     | 9                        | 10                                                           | 11                 | 12 | 13                                    | 14                                         | 15             | 16                    | 17                 | 18 | 19      |                                       |
| 10 | Huyện Nậm Pồ            |                                               |                                         |                      |                                                  |           |                                       |                          |                                                              |                    |    |                                       | 75                                         | 75             |                       |                    |    |         |                                       |
| 11 | Huyện Mường Nhé         |                                               |                                         |                      |                                                  |           |                                       |                          |                                                              |                    |    |                                       |                                            | 1.223          | 1.223                 |                    |    |         |                                       |
| 12 | Thị xã Mường Lay        |                                               |                                         |                      |                                                  |           |                                       |                          |                                                              |                    |    |                                       |                                            | 0              |                       |                    |    |         |                                       |
| 13 | Thành phố Điện Biên Phủ |                                               |                                         |                      |                                                  |           |                                       |                          |                                                              |                    |    |                                       |                                            | 19             | 19                    |                    |    |         |                                       |



Biểu số 6

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                          | Mã dự án | Nhóm dự án | Nhà tài trợ | Ngày ký kết hiệp định           | Ngày kết thúc Hiệp định | Quyết định đầu tư           |                                |           |                    |                                 |                      |           |                     | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                 |                                                  |                           |         |           |                                 |                 |         | KH vốn năm 2025           |         |                                 |         |                 |                           | Ghi chú |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------|--------------------|---------------------------------|----------------------|-----------|---------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|---------------------------|---------|-----------|---------------------------------|-----------------|---------|---------------------------|---------|---------------------------------|---------|-----------------|---------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------------|-----------------|---------|---------------------------------|-----------------|---------|---------------------------------|-----------------|---------|
|    |                                                                                                                                         |          |            |             |                                 |                         | Số quyết định               | TMDT                           |           |                    |                                 |                      |           | Giai đoạn 2021-2025 |                                                  |                                 |                 | Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                           |         |           |                                 |                 |         |                           |         |                                 |         |                 |                           |         |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
|    |                                                                                                                                         |          |            |             |                                 |                         |                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: |                    | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                      |           |                     | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                 |                                                  | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Tổng số | Trong đó: |                                 |                 | Tổng số | Trong đó:                 |         |                                 | Tổng số | Trong đó:       |                           |         |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
|    |                                                                                                                                         |          |            |             |                                 |                         |                             |                                | Tổng số   | Trong đó: vốn NSTW | Tính bằng nguyên tệ             | Quy đổi ra tiền Việt |           | Tổng số             |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Chuẩn bị đầu tư | Vốn nước ngoài (vốn NSTW)                        |                           |         | Tổng số   | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Chuẩn bị đầu tư |         | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Tổng số | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |         | Chuẩn bị đầu tư | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) |         |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
|    |                                                                                                                                         |          |            |             |                                 |                         |                             |                                |           |                    |                                 | Tổng số              | Trong đó: |                     |                                                  |                                 |                 |                                                  |                           |         |           |                                 |                 |         |                           |         |                                 |         |                 |                           |         | Đưa vào cân đối NSTW                                                                                         | Vay lại | Tổng số | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Chuẩn bị đầu tư | Tổng số | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Chuẩn bị đầu tư | Tổng số | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Chuẩn bị đầu tư | Vay lại |
|    |                                                                                                                                         |          |            |             |                                 |                         |                             |                                |           |                    |                                 |                      |           |                     |                                                  |                                 |                 |                                                  |                           |         |           |                                 |                 |         |                           |         |                                 |         |                 |                           |         |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
| 1  | 2                                                                                                                                       | 3        | 4          | 5           | 6                               | 7                       | 8                           | 9                              | 10        | 11                 | 12                              | 13                   | 14        | 15                  | 16                                               | 17                              | 18              | 19                                               | 20                        | 21      | 22        | 23                              | 24              | 25      | 26                        | 27      | 28                              | 29      | 30              | 31                        | 32      | 33                                                                                                           |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
|    | TỔNG SỐ                                                                                                                                 |          |            |             |                                 |                         |                             | 981.028                        | 275.028   | 275.028            |                                 | 706.000              | 506.350   | 199.650             | 781.378                                          | 275.028                         |                 |                                                  | 506.350                   | 566.349 | 145.705   |                                 |                 | 420.644 | 247.260                   | 129.323 |                                 |         | 117.937         | 85.706                    | 32.231  |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
| A  | VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC                                                                         |          |            |             |                                 |                         |                             | 981.028                        | 275.028   | 275.028            |                                 | 706.000              | 506.350   | 199.650             | 781.378                                          | 275.028                         |                 |                                                  | 506.350                   | 566.349 | 145.705   |                                 |                 | 420.644 | 247.260                   | 129.323 |                                 |         | 117.937         | 85.706                    | 32.231  |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
| I  | Môi trường                                                                                                                              |          |            |             |                                 |                         |                             | 981.028                        | 275.028   | 275.028            |                                 | 706.000              | 506.350   | 199.650             | 781.378                                          | 275.028                         |                 |                                                  | 506.350                   | 566.349 | 145.705   |                                 |                 | 420.644 | 247.260                   | 129.323 |                                 |         | 117.937         | 85.706                    | 32.231  |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
| a) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                   |          |            |             |                                 |                         |                             | 981.028                        | 275.028   | 275.028            |                                 | 706.000              | 506.350   | 199.650             | 781.378                                          | 275.028                         |                 |                                                  | 506.350                   | 566.349 | 145.705   |                                 |                 | 420.644 | 247.260                   | 129.323 |                                 |         | 117.937         | 85.706                    | 32.231  |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
| 1  | Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Năm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên |          | B          |             | AFD, EU viện trợ không hoàn lại |                         | 1770/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 | 981.028                        | 275.028   | 275.028            |                                 | 706.000              | 506.350   | 199.650             | 781.378                                          | 275.028                         |                 |                                                  | 506.350                   | 566.349 | 145.705   |                                 |                 | 420.644 | 247.260                   | 129.323 |                                 |         | 117.937         | 85.706                    | 32.231  | Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW bao gồm:<br>- Vay ODA: 75.206trđ<br>- Viện trợ không hoàn lại: 10.500trđ |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |
|    |                                                                                                                                         |          |            |             |                                 |                         |                             |                                |           |                    |                                 |                      |           |                     |                                                  |                                 |                 |                                                  |                           |         |           |                                 |                 |         |                           |         |                                 |         |                 |                           |         |                                                                                                              |         |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |                                 |                 |         |

BIỂU SỐ 7

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                   | Quyết định đầu tư                         |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |    |    | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|----|----|---------|
|      |                                                                                                                                                                  | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành          | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |    |    |         |
|      |                                                                                                                                                                  |                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |    |    |         |
|      |                                                                                                                                                                  |                                           |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |    |    |         |
| 1    | 2                                                                                                                                                                | 3                                         | 4                              | 5                  | 7                                     | 8                           | 9                  | 10              | 11                                                        | 12                              | 13                 | 14              | 15                         | 16        | 17 | 18 | 19      |
|      | TỔNG SỐ                                                                                                                                                          |                                           | 1.849.554                      | 1.809.576          | 1.668.295                             | 0                           | 0                  | 0               | 960.401                                                   | 0                               | 0                  | 0               | 551.590                    | 0         | 0  | 0  |         |
| A)   | DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT                                                                                                                              |                                           | 1.632.981                      | 1.593.320          | 1.503.438                             | 0                           | 0                  | 0               | 960.401                                                   | 0                               | 0                  | 0               | 536.990                    | 0         | 0  | 0  |         |
| A1   | ĐƠN VỊ CẤP TỈNH                                                                                                                                                  |                                           | 86.672                         | 86.672             | 90.219                                | -                           | -                  | -               | 39.500                                                    | -                               | -                  | -               | 41.672                     | -         | -  | -  |         |
| A1.1 | SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH                                                                                                                                   |                                           | 31.672                         | 31.672             | 31.672                                | -                           | -                  | -               | 9.000                                                     | -                               | -                  | -               | 22.672                     | -         | -  | -  |         |
| a)   | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                |                                           | 10.172                         | 10.172             | 10.172                                | -                           | -                  | -               | 9.000                                                     | -                               | -                  | -               | 1.172                      | -         | -  | -  |         |
| 1    | Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số                                                      | Số 695/QĐ-UBND ngày 08/4/2024             | 10.172                         | 10.172             | 10.172                                |                             |                    |                 | 9.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.172                      |           |    |    |         |
| b)   | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                                                     |                                           | 21.500                         | 21.500             | 21.500                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | 21.500                     | -         | -  | -  |         |
| 1    | Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.                                                                                                         | Số 2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2024           | 21.500                         | 21.500             | 21.500                                |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 21.500                     |           |    |    |         |
| A1.2 | SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG                                                                                                                                     |                                           | 55.000                         | 55.000             | 58.547                                | -                           | -                  | -               | 30.500                                                    | -                               | -                  | -               | 19.000                     | -         | -  | -  |         |
| VI   | DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình |                                           | 55.000                         | 55.000             | 58.547                                | -                           | -                  | -               | 30.500                                                    | -                               | -                  | -               | 19.000                     | -         | -  | -  |         |
| a)   | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                |                                           | 55.000                         | 55.000             | 58.547                                | -                           | -                  | -               | 30.500                                                    | -                               | -                  | -               | 19.000                     | -         | -  | -  |         |
| 1    | Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã                                                                                                                     | Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 3/12/2023 | 55.000                         | 55.000             | 58.547                                |                             |                    |                 | 30.500                                                    |                                 |                    |                 | 19.000                     |           |    |    |         |
| A2   | ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN                                                                                                                                                 |                                           | 1.546.309                      | 1.506.648          | 1.413.219                             | -                           | -                  | -               | 920.901                                                   | -                               | -                  | -               | 495.318                    | -         | -  | -  |         |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                           |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |                 |                                 |                    | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                                 |                    |                 | Ghi chú |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------|--|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành            | TMĐT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                 |                                 | Tổng số            | Trong đó:                  |                                 |                    |                 |         |  |
|       |                                                                                                                                                                        |                                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                   | Trong đó:       |                                 |                    |                            |                                 |                    |                 |         |  |
|       |                                                                                                                                                                        |                                             |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                           | Chuẩn bị đầu tư | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư            | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |  |
| A2.1  | THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ                                                                                                                                                |                                             | 38.172                         | 37.669                                | 24.268              | -                           | -                  | -                                                         | 18.995          | -                               | -                  | -                          | 5.273                           | -                  | -               | -       |  |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                             | 2.563                          | 2.563                                 | 2.563               | -                           | -                  | -                                                         | 2.435           | -                               | -                  | -                          | 128                             | -                  | -               | -       |  |
| a)    | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                             | 2.563                          | 2.563                                 | 2.563               | -                           | -                  | -                                                         | 2.435           | -                               | -                  | -                          | 128                             | -                  | -               | -       |  |
| a1)   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                             |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |                 |                                 |                    |                            |                                 |                    |                 |         |  |
| 1     | Công trình nước sạch bản Tà Lèng xã Thanh Minh                                                                                                                         | Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023  | 1.000                          | 1.000                                 | 1.000               |                             |                    |                                                           | 950             |                                 |                    |                            | 50                              |                    |                 |         |  |
| 2     | Nước sinh hoạt Bản Huổi He, Nà Ngám 1, 2, xã Nà Nhạn                                                                                                                   | Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023   | 1.563                          | 1.563                                 | 1.563               |                             |                    |                                                           | 1.485           |                                 |                    |                            | 78                              |                    |                 |         |  |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                             | 35.609                         | 35.106                                | 21.705              | -                           | -                  | -                                                         | 16.560          | -                               | -                  | -                          | 5.145                           | -                  | -               | -       |  |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                             | 35.609                         | 35.106                                | 21.705              | -                           | -                  | -                                                         | 16.560          | -                               | -                  | -                          | 5.145                           | -                  | -               | -       |  |
| a)    | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                             |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |                 |                                 |                    |                            |                                 |                    |                 |         |  |
| 1     | Kiên cố phai, kênh mương thủy lợi Na Đống, xã Pá Khoang                                                                                                                | Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023  | 2.551                          | 2.500                                 | 2.500               |                             |                    |                                                           | 2.450           |                                 |                    |                            | 50                              |                    |                 |         |  |
| 2     | Đường bê tông bản Há, xã Pá Khoang                                                                                                                                     | Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 5/9/2023    | 2.551                          | 2.500                                 | 2.500               |                             |                    |                                                           | 2.450           |                                 |                    |                            | 50                              |                    |                 |         |  |
| 3     | Đường nội bản Co cuộm, xã Pá Khoang                                                                                                                                    | Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 2/11/2023   | 2.181                          | 2.137                                 | 2.137               |                             |                    |                                                           | 2.100           |                                 |                    |                            | 37                              |                    |                 |         |  |
| 4     | Đường giao thông bản Nghịu, xã Pá Khoang                                                                                                                               | Quyết định số: 1363/ QĐ-UBND ngày 12/9/2023 | 3.980                          | 3.900                                 | 3.900               |                             |                    |                                                           | 2.500           |                                 |                    |                            | 1.400                           |                    |                 |         |  |
| 5     | Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bản Xôm xã Pá Khoang                                                                             | Quyết định số 1519a/QĐ-UBND ngày 21/9/2023  | 6.660                          | 6.660                                 | 6.660               |                             |                    |                                                           | 4.600           |                                 |                    |                            | 2.060                           |                    |                 |         |  |
| *     | Điều chỉnh, lồng ghép dự án 5                                                                                                                                          |                                             |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |                    |                            | 0                               |                    |                 |         |  |
| 1     | Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang                                                                                                              | Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021  | 14.900                         | 14.900                                | 1.500               |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |                    |                            | 1.500                           |                    |                 |         |  |
| 2     | Đường bê tông nội bản Nà Pen 2, xã Nà Nhạn                                                                                                                             | Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 7/1/2023    | 2.787                          | 2.509                                 | 2.509               |                             |                    |                                                           | 2.460           |                                 |                    |                            | 49                              |                    |                 |         |  |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                  |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                                 |                    |                 | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành   | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó:                       |                    |                 |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                    |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |
| A2.2  | HUYỆN ĐIỆN BIÊN                                                                                                                                                        |                                    | 84.423                         | 83.090             | 83.051                                | -                           | -                  | -                                                         | 60.325  | -                               | -                  | -               | 22.727                     | -                               | -                  | -               |         |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                    | 2.245                          | 2.245              | 2.372                                 | -                           | -                  | -                                                         | 1.366   | -                               | -                  | -               | 1.006                      | -                               | -                  | -               |         |
| a)    | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                    | 2.245                          | 2.245              | 2.372                                 | -                           | -                  | -                                                         | 1.366   | -                               | -                  | -               | 1.006                      | -                               | -                  | -               |         |
| a1)   | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                      |                                    |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |         |
| 2     | Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa                                                                                                                            | Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023      | 2.245                          | 2.245              | 2.372                                 |                             |                    |                                                           | 1.366   |                                 |                    |                 | 1.006                      |                                 |                    |                 |         |
| II    | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                               |                                    | 13.269                         | 13.269             | 13.269                                | -                           | -                  | -                                                         | 13.189  | -                               | -                  | -               | 80                         | -                               | -                  | -               |         |
| a)    | Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                        |                                    |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |         |
| 1     | Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá                                                                                                                | Số 396/QĐ-UBND ngày 24/3/2023      | 13.269                         | 13.269             | 13.269                                |                             |                    |                                                           | 13.189  |                                 |                    |                 | 80                         |                                 |                    |                 |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                    | 68.909                         | 67.577             | 67.410                                | -                           | -                  | -                                                         | 45.770  | -                               | -                  | -               | 21.641                     | -                               | -                  | -               |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                    | 68.909                         | 67.577             | 67.410                                | -                           | -                  | -                                                         | 45.770  | -                               | -                  | -               | 21.641                     | -                               | -                  | -               |         |
| a)    | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                      |                                    |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |         |
| 1     | Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thom                                                                                                                              | QĐ số 3439/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 | 2.500                          | 2.500              | 2.500                                 |                             |                    |                                                           | 2.260   |                                 |                    |                 | 240                        |                                 |                    |                 |         |
| 2     | Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thom                                                                                                                           | QĐ số 3449/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 | 11.270                         | 11.270             | 11.270                                |                             |                    |                                                           | 9.165   |                                 |                    |                 | 2.105                      |                                 |                    |                 |         |
| 3     | Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thom                                                                                                                                 | QĐ số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 | 2.500                          | 2.500              | 2.500                                 |                             |                    |                                                           | 2.375   |                                 |                    |                 | 125                        |                                 |                    |                 |         |
| 4     | Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thom                                                                                                                              | QĐ số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 | 3.500                          | 3.500              | 3.500                                 |                             |                    |                                                           | 3.367   |                                 |                    |                 | 133                        |                                 |                    |                 |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                  | Quyết định đầu tư                                    |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|--|--|---------|--|
|    |                                                                                                                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                     | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |  |
|    |                                                                                                                 |                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |  |  |         |  |
|    |                                                                                                                 |                                                      |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |  |  |         |  |
| 5  | Thủy lợi Tia Chà Nền, Thủy lợi Huổi Pha Cự, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Na Tông | QĐ số 3570/QĐ-UBND của UBND huyện Điện Biên          | 8.460                          | 8.460              | 8.460                                 |                             |                    |                 |                                                           | 5.640                           |                    |                 |                            | 2.820     |  |  |         |  |
| 6  | Cầu BTCT giữa bản Na Chén xã Mường Lói                                                                          | QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023                   | 6.500                          | 6.500              | 6.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 5.000                           |                    |                 |                            | 1.500     |  |  |         |  |
| 7  | Cầu BTCT, cầu tràn BTCT bản Huổi Không, bản Co Đứa, bản Huổi Chon xã Mường Lói                                  | QĐ số 2845/QĐ-UBND ngày 03/10/2023                   | 6.500                          | 6.500              | 6.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 6.242                           |                    |                 |                            | 258       |  |  |         |  |
| 8  | Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Múm                                                        | QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 01/11/2023                    | 1.550                          | 1.395              | 1.395                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.256                           |                    |                 |                            | 140       |  |  |         |  |
| 9  | Lâm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lùn xã Noong Luổng          | QĐ số 2853/QĐ-UBND ngày 5/10/2023                    | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.484                           |                    |                 |                            | 16        |  |  |         |  |
| 10 | Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An                                                                  | QĐ số102/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND xã Thanh An | 1.111                          | 1.000              | 1.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 950                             |                    |                 |                            | 50        |  |  |         |  |
| 11 | Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hý, Bản Tầu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh                              | QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 31/10/2023                    | 4.122                          | 4.040              | 4.040                                 |                             |                    |                 |                                                           | 4.000                           |                    |                 |                            | 40        |  |  |         |  |
| 12 | Đường bê tông nội bản On xã Noong Luổng                                                                         | QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 16/10/2023                    | 1.111                          | 1.000              | 1.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 950                             |                    |                 |                            | 50        |  |  |         |  |
| 13 | Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam                                      | QĐ số 3198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023                   | 3.110                          | 3.110              | 3.110                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.081                           |                    |                 |                            | 29        |  |  |         |  |
| b) | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                    |                                                      |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |  |  |         |  |
| 1  | Đường giao thông bản Giảng - Co Ké, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên                                               | Số 193/QĐ-UBND ngày 08/10/2024                       | 1.944                          | 1.750              | 1.750                                 |                             |                    |                 |                                                           | 0                               |                    |                 |                            | 1.750     |  |  |         |  |
| 2  | Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Púng + rãnh thoát nước xã Thanh An                                   | Số 203/QĐ-UBND ngày 16/10/2024                       | 1.500                          | 1.667              | 1.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 0                               |                    |                 |                            | 1.500     |  |  |         |  |
| 3  | Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Na Hai xã Pom Lót                                                | Số 202/QĐ-UBND ngày 16/10/2024                       | 689                            | 620                | 620                                   |                             |                    |                 |                                                           | 0                               |                    |                 |                            | 620       |  |  |         |  |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                       | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                                                           |                 |                                 |                    |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |        |   |   | Ghi chú |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------|---------|----------------------------|--------|---|---|---------|--|
|      |                                                                                                                                      | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                 |                                 |                    | Tổng số | Trong đó:                  |        |   |   |         |  |
|      |                                                                                                                                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                   | Trong đó:       |                                 |                    |         |                            |        |   |   |         |  |
|      |                                                                                                                                      |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                           | Chuẩn bị đầu tư | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |         | Chuẩn bị đầu tư            |        |   |   |         |  |
| 4    | Đường bê tông các tuyến nhánh bán Bông xã Noong Hết                                                                                  | Số 208/QĐ-UBND ngày 22/10/2024   | 778                            | 700                | 700                                   |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 700    |   |   |         |  |
| 5    | Thủy lợi Na Thìn bán Na Hai xã Pom Lót                                                                                               | Số 207/QĐ-UBND ngày 18/10/2024   | 1.380                          | 1.380              | 1.380                                 |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 1.380  |   |   |         |  |
| 6    | Đường bê tông bán Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tĩnh, bà Vinh) và cầu qua suối bán Noong Bua, xã Noong Hết | Số 201/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024  | 1.222                          | 1.100              | 1.100                                 |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 1.100  |   |   |         |  |
| 7    | Kênh bê tông từ T12B bán Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Hết                                                       | Số 206/QĐ-UBND, ngày 18/10/2024  | 550                            | 550                | 550                                   |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 550    |   |   |         |  |
| 8    | Kênh bê tông bán Bông (đoạn từ ruộng ông Thịnh đến ruộng ông Piêng và từ T12B đến Ngăn hàng nông nghiệp) xã Noong Hết                | Số 220/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024  | 800                            | 800                | 800                                   |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 800    |   |   |         |  |
| 9    | Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bán Pha Thanh xã Mường Nhà                                                                      | Số 212/QĐ-UBND ngày 23/10/2024   | 2.683                          | 2.415              | 2.415                                 |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 2.415  |   |   |         |  |
| 10   | Đường trục bán Chiềng Tổng xã Thanh Yên                                                                                              | Số 189/QĐ-UBND, ngày 04/10/2024  | 1.600                          | 1.440              | 1.440                                 |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 1.440  |   |   |         |  |
| 11   | Bê tông hóa đường nội bán Phú Yên, xã Thanh Yên                                                                                      | Số 180/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024   | 333                            | 300                | 300                                   |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 300    |   |   |         |  |
| 12   | Bê tông hóa mương cấp 3: từ phai mệ đến ruộng ông Hóa bán Phú Yên, xã Thanh Yên                                                      | Số 195/QĐ-UBND, ngày 09/10/2024  | 550                            | 550                | 550                                   |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 550    |   |   |         |  |
| 13   | Bê tông hóa đường nội bán Phumon, xã Thanh Yên                                                                                       | Số 204/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024  | 922                            | 830                | 830                                   |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 830    |   |   |         |  |
| 14   | Đường giao thông từ nhà ông Dơn đến mố nước Đội Hua Pe xã Thanh Luồng                                                                | Số 121/QĐ-UBND, ngày 11/7/2024   | 222                            | 200                | 200                                   |                             |                    |                                                           |                 | 0                               |                    |         |                            | 200    |   |   |         |  |
| A2.3 | HUYỆN TUẦN GIẢO                                                                                                                      |                                  | 320.193                        | 311.783            | 259.747                               | -                           | -                  | -                                                         | -               | 171.877                         | -                  | -       | -                          | 90.870 | - | - | -       |  |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                 |   |   | Ghi chú |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------|---|---|---------|--|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 |                    | Tổng số                    | Trong đó:       |   |   |         |  |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |                    |                            |                 |   |   |         |  |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                            | Chuẩn bị đầu tư |   |   |         |  |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                  | 5.500                          | 5.500                                 | 2.000               | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -                          | 2.000           | - | - | -       |  |
| a)    | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                  | 5.500                          | 5.500                                 | 2.000               | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -                          | 2.000           | - | - | -       |  |
| a1)   | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                                                           |                                  |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                            |                 |   |   |         |  |
| 1     | Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma                                                                                                                                   | Số 115/QĐ-UBND ngày 29/11/2024   | 5.500                          | 5.500                                 | 2.000               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |                    |                            | 2.000           |   |   |         |  |
| II    | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                               |                                  | 8.822                          | 8.381                                 | -                   | -                           | -                  | -                                                         | 3.000   | -                               | -                  | -                          | -               | - | - | -       |  |
| 1     | Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lệnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo                                                               | Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022   | 8.822                          | 8.381                                 |                     |                             |                    |                                                           | 3.000   |                                 |                    |                            |                 |   |   |         |  |
| III   | Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                          |                                  | 34.340                         | 34.340                                |                     |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |                    |                            | 0               |   |   |         |  |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                  | 221.967                        | 216.233                               | 210.279             | -                           | -                  | -                                                         | 125.465 | -                               | -                  | -                          | 84.814          | - | - | -       |  |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                  | 221.967                        | 216.233                               | 210.279             | -                           | -                  | -                                                         | 125.465 | -                               | -                  | -                          | 84.814          | - | - | -       |  |
| a)    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                          |                                  | 221.967                        | 216.233                               | 210.279             | -                           | -                  | -                                                         | 125.465 | -                               | -                  | -                          | 84.814          | - | - | -       |  |
| a1)   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                  |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                            |                 |   |   |         |  |
| 1     | Thủy lợi bản Kệt xã Quải Cang                                                                                                                                          | Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022   | 3.500                          | 3.325                                 | 2.415               |                             |                    |                                                           | 2.300   |                                 |                    |                            | 115             |   |   |         |  |
| 2     | Trường THCS Quải Nưa                                                                                                                                                   | 20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023        | 5.000                          | 4.750                                 | 4.750               |                             |                    |                                                           | 4.579   |                                 |                    |                            | 171             |   |   |         |  |
| 3     | Đường Huổi khà - Pú Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)                                                                                                                    | Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022   | 6.000                          | 5.700                                 | 5.700               |                             |                    |                                                           | 5.647   |                                 |                    |                            | 53              |   |   |         |  |

| TT  | Danh mục dự án                                                                          | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|--|--|---------|
|     |                                                                                         | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |
|     |                                                                                         |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |  |  |         |
|     |                                                                                         |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |  |  |         |
| 4   | Đường + Ngầm bán Co Đũa xã Mường Khong                                                  | Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022   | 6.000                          | 5.700              | 5.348                                 |                             |                    |                 | 5.288                                                     |                                 |                    |                 | 60                         |           |  |  |         |
| 5   | Đường + ngầm bán Khong Nưa xã Mường Khong                                               | Số 178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022   | 4.000                          | 3.800              | 3.798                                 |                             |                    |                 | 3.768                                                     |                                 |                    |                 | 30                         |           |  |  |         |
| 6   | Đường vào bán Hà Dừa xã Tênh Phông (GD2)                                                | Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022   | 5.500                          | 5.225              | 4.890                                 |                             |                    |                 | 4.762                                                     |                                 |                    |                 | 128                        |           |  |  |         |
| 7   | Đường bán Nậm Bay xã Nà Tông                                                            | 21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023        | 3.286                          | 3.122              | 3.122                                 |                             |                    |                 | 2.907                                                     |                                 |                    |                 | 215                        |           |  |  |         |
| a2) | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                       |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |  |  |         |
| 1   | Nhà văn hóa xã Chiềng Sinh                                                              | Số 110/QĐ-UBND ngày 25/11/2023   | 3.600                          | 3.420              | 3.420                                 |                             |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 1.920                      |           |  |  |         |
| 2   | Đường từ bán Nôm đi bán Hua Nạ                                                          | Số 180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022   | 13.545                         | 12.868             | 12.868                                |                             |                    |                 | 10.000                                                    |                                 |                    |                 | 2.868                      |           |  |  |         |
| 3   | Đường từ bán Chân đi bán Hua Chân xã Chiềng Đông                                        | Số 181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022   | 14.900                         | 14.155             | 13.365                                |                             |                    |                 | 8.500                                                     |                                 |                    |                 | 4.865                      |           |  |  |         |
| 4   | Nhà văn hóa bán Bổng Ban xã Quải Tở                                                     | Số 79/QĐ-UBND ngày 23/11/2023    | 2.133                          | 2.090              | 2.090                                 |                             |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.090                      |           |  |  |         |
| 5   | Nhà văn hóa xã Pú Nhung                                                                 | Số 111/QĐ-UBND ngày 26/11/2023   | 3.000                          | 2.850              | 2.850                                 |                             |                    |                 | 2.790                                                     |                                 |                    |                 | 60                         |           |  |  |         |
| 6   | Nhà văn hóa bán Muông xã Mường Thín                                                     | Số 114/QĐ-UBND ngày 26/11/2023   | 1.842                          | 1.805              | 1.805                                 |                             |                    |                 | 1.769                                                     |                                 |                    |                 | 36                         |           |  |  |         |
| 7   | Nhà văn hóa bán Hua Sa B xã Tỏa Tinh                                                    | Số 110/QĐ-UBND ngày 27/11/2023   | 1.406                          | 1.378              | 1.378                                 |                             |                    |                 | 1.300                                                     |                                 |                    |                 | 78                         |           |  |  |         |
| 8   | Đường từ bán Phiêng Hoa -Á Lệnh, xã Phình Sáng                                          | Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 | 32.000                         | 32.000             | 32.000                                |                             |                    |                 | 17.670                                                    |                                 |                    |                 | 14.330                     |           |  |  |         |
| 9   | Kiến cổ hoá các điểm trường Mầm non Pá Tong, Co Phát, Co Muông - trường mầm non Sao Mai | Số 109/QĐ-UBND ngày 25/11/2023   | 7.000                          | 6.650              | 6.650                                 |                             |                    |                 | 5.685                                                     |                                 |                    |                 | 965                        |           |  |  |         |
| 11  | Đường bán Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung                                              | Số 115/QĐ-UBND ngày 26/11/2023   | 1.100                          | 1.045              | 1.045                                 |                             |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 45                         |           |  |  |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                | Quyết định đầu tư                |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |                 |         |                                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                 |  |  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------|---------------------------------|----------------------------|-----------------|--|--|---------|
|     |                                                                                                                                               | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                 | Tổng số | Trong đó:                       |                            |                 |  |  |         |
|     |                                                                                                                                               |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                   | Trong đó:       |         |                                 |                            |                 |  |  |         |
|     |                                                                                                                                               |                                  |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                           | Chuẩn bị đầu tư |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB         | Chuẩn bị đầu tư |  |  |         |
| 13  | Nhà văn hóa xã Ta Ma                                                                                                                          | Số 116/QĐ-UBND ngày 26/11/2023   | 3.000                          | 2.850                                 | 2.850               |                             |                    |                                                           | 2.000           |         |                                 |                            | 850             |  |  |         |
| 14  | Đường từ ngã ba đi Nà Đăng - bản Trạm Cù xã Ta Ma                                                                                             | Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022   | 13.000                         | 12.350                                | 12.020              |                             |                    |                                                           | 11.500          |         |                                 |                            | 520             |  |  |         |
| 15  | Đường từ TT xã Pú Xi - bản Pú Xi 2                                                                                                            | Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022   | 10.100                         | 9.421                                 | 8.776               |                             |                    |                                                           | 8.000           |         |                                 |                            | 776             |  |  |         |
| 16  | Đường từ bản Hua Múc III đi bản Thẩm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)                                                                              | Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022   | 14.900                         | 14.574                                | 13.984              |                             |                    |                                                           | 13.500          |         |                                 |                            | 484             |  |  |         |
| 17  | Nước sinh hoạt bản Chu Lủ                                                                                                                     | Số 105/QĐ-UBND ngày 25/11/2023   | 2.900,0                        | 2.900,0                               | 2.900,0             |                             |                    |                                                           | 1.500           |         |                                 |                            | 1.400           |  |  |         |
| 18  | Nhà văn hóa xã Pú Xi                                                                                                                          | Số 106/QĐ-UBND ngày 25/11/2023   | 3.500,0                        | 3.500,0                               | 3.500,0             |                             |                    |                                                           | 1.500           |         |                                 |                            | 2.000           |  |  |         |
| 19  | Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong                                                                                                 | Số 107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023   | 14.900,0                       | 14.900,0                              | 14.900              |                             |                    |                                                           | 7.000           |         |                                 |                            | 7.900           |  |  |         |
| a3) | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                                  |                                  |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |                 |         |                                 |                            |                 |  |  |         |
| 1   | Chợ trung tâm cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pú Nhung                                                                                | Số 114/QĐ-UBND ngày 28/11/2024   | 4.400                          | 4.400                                 | 4.400               |                             |                    |                                                           | 0               |         |                                 |                            | 4.400           |  |  |         |
| 2   | Khu thể thao ngoài trời xã Quài Nưa                                                                                                           | Số 116/QĐ-UBND ngày 29/11/2024   | 7.116                          | 7.116                                 | 7.116               |                             |                    |                                                           | 0               |         |                                 |                            | 7.116           |  |  |         |
| 3   | Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pú Nhung                                                                      | Số 117/QĐ-UBND ngày 29/11/2024   | 10.550                         | 10.550                                | 10.550              |                             |                    |                                                           | 0               |         |                                 |                            | 10.550          |  |  |         |
| 4   | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng | Số 118/QĐ-UBND ngày 29/11/2024   | 11.790                         | 11.790                                | 9.790               |                             |                    |                                                           | 0               |         |                                 |                            | 9.790           |  |  |         |
| 5   | Sắp xếp ổn định dân cư, chỉnh trị dòng suối phòng chống sạt lở, lũ ống bản Hàng Khúa xã Phình Sáng, đường liên bản Bon A - bon B xã Rạng Đông | Số 119/QĐ-UBND ngày 29/11/2024   | 12.000                         | 12.000                                | 12.000              |                             |                    |                                                           | 0               |         |                                 |                            | 12.000          |  |  |         |



| TT   | Danh mục dự án                                                                                                     | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |        | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |   |  | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------|----------------------------|-----------|---|--|---------|
|      |                                                                                                                    | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 |        | Tổng số                    | Trong đó: |   |  |         |
|      |                                                                                                                    |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |        |                            |           |   |  |         |
|      |                                                                                                                    |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |        |                            |           |   |  |         |
| IV   | DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                            |                                  | 44.700                         | 42.465             | 42.604                                | -                           | -                  | -               | 41.886                                                    | -                               | -                  | -               | 718    | -                          | -         | - |  |         |
| a)   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |        |                            |           |   |  |         |
| 1    | Trường PTDTBT THCS Phình Sáng                                                                                      | Số 186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022   | 14.900                         | 14.155             | 14.294                                |                             |                    |                 | 14.155                                                    |                                 |                    |                 | 139    |                            |           |   |  |         |
| 2    | Trường PTDTBT TH Nà Tông                                                                                           | Số 189/QĐ-UBND ngày 07/11/2022   | 14.900                         | 14.155             | 14.155                                |                             |                    |                 | 13.865                                                    |                                 |                    |                 | 290    |                            |           |   |  |         |
| 3    | Trường PTDTBT TH Nậm Dìn                                                                                           | Số 185/QĐ-UBND ngày 03/11/2022   | 14.900                         | 14.155             | 14.155                                |                             |                    |                 | 13.866                                                    |                                 |                    |                 | 289    |                            |           |   |  |         |
| IV   | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch |                                  | 4.864                          | 4.864              | 4.864                                 | -                           | -                  | -               | 1.526                                                     | -                               | -                  | -               | 3.338  | -                          | -         | - |  |         |
| *    | Dự án hoàn thành năm 2025                                                                                          |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |        |                            |           |   |  |         |
| 1    | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch cộng đồng bản Lồng, xã Tà Lình                | số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024     | 4.864                          | 4.864              | 4.864                                 |                             |                    |                 | 1.526                                                     |                                 |                    |                 | 3.338  |                            |           |   |  |         |
| A2.4 | HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG                                                                                               |                                  | 201.749                        | 201.638            | 201.638                               | -                           | -                  | -               | 105.499                                                   | -                               | -                  | -               | 96.139 | -                          | -         | - |  |         |
| I    | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                    |                                  | 5.863                          | 5.863              | 5.863                                 | -                           | -                  | -               | 3.750                                                     | -                               | -                  | -               | 2.113  | -                          | -         | - |  |         |
| a)   | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                           |                                  | 5.863                          | 5.863              | 5.863                                 | -                           | -                  | -               | 3.750                                                     | -                               | -                  | -               | 2.113  | -                          | -         | - |  |         |
| a1)  | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |        |                            |           |   |  |         |
| 1    | Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pu Nhi                                                             | Số 1898/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023  | 1.863                          | 1.863              | 1.863                                 |                             |                    |                 | 1.800                                                     |                                 |                    |                 | 63     |                            |           |   |  |         |
| 2    | NSH bản Giỏi B xã Luân Giói                                                                                        | Số 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023  | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                 | 1.950                                                     |                                 |                    |                 | 50     |                            |           |   |  |         |
| a2)  | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                       |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |        |                            |           |   |  |         |
| 1    | Nước sinh hoạt Trống Gùá Dế, bản Phà Sô A, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông                                        | Số 7859/QĐ-UBND ngày 16/9/2024   | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 2.000  |                            |           |   |  |         |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                   |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |   |   | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|---|---|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành    | TMDT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                     | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                     |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |   |   |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                     | 120.692                        | 120.581                               | 120.581             | -                           | -                  | -               | 75.974                                                    | -                               | -                  | -               | 44.607                     | -         | - | - |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                     | 86.692                         | 86.581                                | 86.581              | -                           | -                  | -               | 45.024                                                    | -                               | -                  | -               | 41.557                     | -         | - | - |         |
| a)    | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                     |                                |                                       |                     |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 1     | Đường bê tông bán Từ Xa B xã Phi Nhù                                                                                                                                   | Số: 1972/QĐ-UBND<br>Ngày 03/11/2023 | 1.040                          | 1.019                                 | 1.019               |                             |                    |                 | 968                                                       |                                 |                    |                 | 51                         |           |   |   |         |
| 2     | Đường bê tông bán Huổi Múa B xã Keo Lôm                                                                                                                                | Số: 2028/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023    | 2.020                          | 1.980                                 | 1.980               |                             |                    |                 | 1.940                                                     |                                 |                    |                 | 40                         |           |   |   |         |
| a)    | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                      |                                     |                                |                                       |                     |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 1     | Hệ thống điện sinh hoạt bán Bàng Chộc xã Na Son                                                                                                                        | Số: 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023    | 3.050                          | 3.050                                 | 3.050               |                             |                    |                 | 2.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.050                      |           |   |   |         |
| 2     | Nâng cấp đường giao thông bán Long Chuông - Ho Cỏ xã Na Son                                                                                                            | Số: 1973/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023    | 6.360                          | 6.360                                 | 6.360               |                             |                    |                 | 3.000                                                     |                                 |                    |                 | 3.360                      |           |   |   |         |
| 3     | Nâng cấp đường giao thông bán Pá Chuông - Long Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)                                                                                          | số: 1974/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023    | 5.670                          | 5.670                                 | 5.670               |                             |                    |                 | 3.000                                                     |                                 |                    |                 | 2.670                      |           |   |   |         |
| 4     | Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)                                                                                          | Số: 1976/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023    | 4.860                          | 4.860                                 | 4.860               |                             |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 3.360                      |           |   |   |         |
| 5     | Thủy lợi Na Tra bán Giới B xã Luân Giới                                                                                                                                | Số: 1900/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023    | 1.619                          | 1.619                                 | 1.619               |                             |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 619                        |           |   |   |         |
| 6     | Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bán Nậm Ma, Ao Cỏ, Mường Ten, Tổng Sỏi)                                                                                        | 2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022        | 14.000                         | 14.000                                | 14.000              |                             |                    |                 | 13.731                                                    |                                 |                    |                 | 269                        |           |   |   |         |
| 7     | Hệ thống điện sinh hoạt bán Phi Cao xã Phình Giàng                                                                                                                     | Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023    | 6.740                          | 6.740                                 | 6.740               |                             |                    |                 | 2.885                                                     |                                 |                    |                 | 3.855                      |           |   |   |         |
| 8     | Đường giao thông Bán Từ Xa B - Bán Trống Sư A xã Phi Nhù                                                                                                               | Số: 2025/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023    | 9.585                          | 9.585                                 | 9.585               |                             |                    |                 | 3.000                                                     |                                 |                    |                 | 6.585                      |           |   |   |         |

| TT                                                 | Danh mục dự án                                                                               | Quyết định đầu tư                        |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                 |   |   | Ghi chú |  |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|---------|----------------------------|-----------------|---|---|---------|--|
|                                                    |                                                                                              | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành         | TMĐT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 | Tổng số | Trong đó:                  |                 |   |   |         |  |
|                                                    |                                                                                              |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |         |                            |                 |   |   |         |  |
|                                                    |                                                                                              |                                          |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |         | Thanh toán nợ XDCB         | Chuẩn bị đầu tư |   |   |         |  |
| 9                                                  | Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm                                        | Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08 /11/2023        | 4.675                          | 4.675                                 | 4.675               |                             |                    |                                                           | 2.500   |                                 |         |                            | 2.175           |   |   |         |  |
| 10                                                 | Đường bê tông vào khu Pà Lầu bản Xa Vua A xã Phình Giàng                                     | Số 2033/QĐ - UBND ngày 08/11/2023        | 4.180                          | 4.180                                 | 4.180               |                             |                    |                                                           | 1.500   |                                 |         |                            | 2.680           |   |   |         |  |
| 11                                                 | Đường bê tông ngã 3 háng Lia đến bản Tảo La (Giai đoạn 2)                                    | Số 2034/QĐ - UBND ngày 08/11/2023        | 7.425                          | 7.425                                 | 7.425               |                             |                    |                                                           | 3.000   |                                 |         |                            | 4.425           |   |   |         |  |
| 12                                                 | Nâng cấp đường giao thông Thẩm trâu - Háng Sông Dưới                                         | Số: 1977/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023         | 5.546                          | 5.546                                 | 5.546               |                             |                    |                                                           | 3.000   |                                 |         |                            | 2.546           |   |   |         |  |
| 13                                                 | Thủy lợi Huổi Hư bản Pá Pao 2 xã Mường Luân                                                  | Số: 1866/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023         | 1.900                          | 1.900                                 | 1.900               |                             |                    |                                                           | 1.000   |                                 |         |                            | 900             |   |   |         |  |
| 14                                                 | Đường bê tông bản Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm                                                     | Số: 2027/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023         | 2.526                          | 2.475                                 | 2.475               |                             |                    |                                                           | 1.000   |                                 |         |                            | 1.475           |   |   |         |  |
| b) Dự án khởi công mới năm 2025                    |                                                                                              |                                          |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |
| 1                                                  | Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B xã Háng Lia                                                     | Số 7918/QĐ-UBND ngày 25/9/2024           | 1.200                          | 1.200                                 | 1.200               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                            | 1.200           |   |   |         |  |
| 2                                                  | Đường giao thông liên xã bản Pá Hĩa - Nậm mẩn A,B (xã Chiềng Sơ) - bản Na Lai (xã Luân Giới) | Số 7880/QĐ-UBND ngày 19/9/2024           | 1.447                          | 1.447                                 | 1.447               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                            | 1.447           |   |   |         |  |
| 3                                                  | Đường giao thông nội bản (Pá Hĩa + Huổi Hu + Pá Nậm) xã Chiềng Sơ                            | Số 7919/QĐ-UBND ngày 25/9/2024           | 2.850                          | 2.850                                 | 2.850               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                            | 2.850           |   |   |         |  |
| III.2 Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã   |                                                                                              |                                          | 33.000                         | 33.000                                | 33.000              | -                           | -                  | -                                                         | 30.000  | -                               | -       | -                          | 3.000           | - | - | -       |  |
| * Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                |                                                                                              |                                          |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |
| 1                                                  | Nâng cấp đường giao thông Nà Sắn - Mường Tinh A,B,C - bản Chông                              | Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022 | 33.000                         | 33.000                                | 33.000              |                             |                    |                                                           | 30.000  |                                 |         |                            | 3.000           |   |   |         |  |
| III.4 Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN |                                                                                              |                                          | 1.000                          | 1.000                                 | 1.000               | -                           | -                  | -                                                         | 950     | -                               | -       | -                          | 50              | - | - | -       |  |



| TT | Danh mục dự án                                                          | Quyết định đầu tư                 |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                                 |                    |                 | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|--------------------|---------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------|
|    |                                                                         | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành  | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 |                    | Tổng số | Trong đó:                  |                                 |                    |                 |         |
|    |                                                                         |                                   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |                    |         |                            |                                 |                    |                 |         |
|    |                                                                         |                                   |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |         | Chuẩn bị đầu tư            | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |
| *  | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                       |                                   |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         |                            |                                 |                    |                 |         |
| 1  | Xây mới Chợ Pu Nhi                                                      | Số 2035/QĐ - UBND ngày 08/11/2023 | 1.000                          | 1.000              | 1.000                                 |                             |                    |                                                           | 950     |                                 |                    |         | 50                         |                                 |                    |                 |         |
| IV | DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực |                                   | 72.194                         | 72.194             | 72.194                                | -                           | -                  | -                                                         | 25,775  | -                               | -                  | -       | 46.419                     | -                               | -                  | -               |         |
| *  | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                       |                                   |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         |                            |                                 |                    |                 |         |
| 1  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pu Nhi                         | Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023 | 5.894                          | 5.894              | 5.894                                 |                             |                    |                                                           | 3.000   |                                 |                    |         | 2.894                      |                                 |                    |                 |         |
| 2  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pu Nhi                             | Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023 | 8.000                          | 8.000              | 8.000                                 |                             |                    |                                                           | 3.000   |                                 |                    |         | 5.000                      |                                 |                    |                 |         |
| 3  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới                      | Số: 1978/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023  | 5.000                          | 5.000              | 5.000                                 |                             |                    |                                                           | 2.000   |                                 |                    |         | 3.000                      |                                 |                    |                 |         |
| 4  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân                      | Số: 1979/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023  | 5.000                          | 5.000              | 5.000                                 |                             |                    |                                                           | 1.500   |                                 |                    |         | 3.500                      |                                 |                    |                 |         |
| 5  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son                          | Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023  | 8.000                          | 8.000              | 8.000                                 |                             |                    |                                                           | 3.000   |                                 |                    |         | 5.000                      |                                 |                    |                 |         |
| 6  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U                             | Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023 | 6.300                          | 6.300              | 6.300                                 |                             |                    |                                                           | 2.000   |                                 |                    |         | 4.300                      |                                 |                    |                 |         |
| 7  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhữ                        | Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023  | 6.000                          | 6.000              | 6.000                                 |                             |                    |                                                           | 2.000   |                                 |                    |         | 4.000                      |                                 |                    |                 |         |
| 8  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư                          | Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023  | 6.000                          | 6.000              | 6.000                                 |                             |                    |                                                           | 2.000   |                                 |                    |         | 4.000                      |                                 |                    |                 |         |
| 9  | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung                    | Số 2037/QĐ - UBND ngày 08/11/2023 | 6.500                          | 6.500              | 6.500                                 |                             |                    |                                                           | 2.000   |                                 |                    |         | 4.500                      |                                 |                    |                 |         |
| 10 | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm                        | Số: 2144 /QĐ-UBND Ngày 21/11/2023 | 7.000                          | 7.000              | 7.000                                 |                             |                    |                                                           | 3.275   |                                 |                    |         | 3.725                      |                                 |                    |                 |         |
| 11 | Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm                            | Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023  | 8.500                          | 8.500              | 8.500                                 |                             |                    |                                                           | 2.000   |                                 |                    |         | 6.500                      |                                 |                    |                 |         |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                          |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                    |                 |  | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------|--|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành           | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 |                                 | Tổng số                    | Trong đó:          |                 |  |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                                 |                            |                    |                 |  |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                            |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                            | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |  |         |
| IV    | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                     |                                            | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                 | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | 3.000                           | -                          | -                  | -               |  |         |
| a)    | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                                                           |                                            |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                                 |                            |                    |                 |  |         |
| 2     | Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son                                                                                                                                    | Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 3.000                           |                            |                    |                 |  |         |
| A2.5  | HUYỆN MUỜNG ẢNG                                                                                                                                                        |                                            | 164.585                        | 150.577            | 152.472                               | -                           | -                  | -               | 129.940                                                   | -                               | -                  | -               | 22.532                          | -                          | -                  | -               |  |         |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                            | 8.800                          | 8.800              | 8.711                                 | -                           | -                  | -               | 8.570                                                     | -                               | -                  | -               | 141                             | -                          | -                  | -               |  |         |
| a)    | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                            | 8.800                          | 8.800              | 8.711                                 | -                           | -                  | -               | 8.570                                                     | -                               | -                  | -               | 141                             | -                          | -                  | -               |  |         |
| a1)   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                            |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                                 |                            |                    |                 |  |         |
| 1     | Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pù Cai, xã Ảng Càng                                                                                                                        | Số 4097/QĐ-UBND ngày 16/11/2023            | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 | 1.425                                                     |                                 |                    |                 | 75                              |                            |                    |                 |  |         |
| 2     | Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Muờng Ảng                                                                                                                                  | Số 4098/QĐ-UBND ngày 16/11/2023            | 1.300                          | 1.300              | 1.300                                 |                             |                    |                 | 1.235                                                     |                                 |                    |                 | 65                              |                            |                    |                 |  |         |
| 3     | Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Muờng Ảng                                                                                                                               | Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022            | 6.000                          | 6.000              | 5.911                                 |                             |                    |                 | 5.910                                                     |                                 |                    |                 | 1                               |                            |                    |                 |  |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                            | 125.454                        | 111.446            | 113.436                               | -                           | -                  | -               | 98.657                                                    | -                               | -                  | -               | 14.778                          | -                          | -                  | -               |  |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                            | 66.454                         | 66.200             | 66.139                                | -                           | -                  | -               | 53.840                                                    | -                               | -                  | -               | 12.299                          | -                          | -                  | -               |  |         |
| a)    | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                            |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                                 |                            |                    |                 |  |         |
| 1     | Đường dân sinh bản Mảnh Đanh, xã Ảng Càng                                                                                                                              | Số 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022            | 5.000                          | 5.000              | 5.000                                 |                             |                    |                 | 4.850                                                     |                                 |                    |                 | 150                             |                            |                    |                 |  |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                     | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|--|--|---------|
|    |                                                                                                                                                                    | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |
|    |                                                                                                                                                                    |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |  |  |         |
|    |                                                                                                                                                                    |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |  |  |         |
| 2  | Đường nội bán Hồng Sọt, xã Ấng Càng                                                                                                                                | Số 4099/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                                                           | 1.425   |                                 |                    |                 | 75                         |           |  |  |         |
| 3  | Đường nội bán Hua Nà, xã Ấng Càng                                                                                                                                  | Số 4100/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                                                           | 1.960   |                                 |                    |                 | 40                         |           |  |  |         |
| 4  | Thủy lợi bán Hua Nặm, xã Ấng Càng                                                                                                                                  | Số 4102/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                                                           | 1.960   |                                 |                    |                 | 40                         |           |  |  |         |
| 5  | Kênh nội đồng bán Kéo - bán Bánh, xã Ấng Càng                                                                                                                      | Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 3.000                          | 3.000              | 2.995                                 |                             |                    |                                                           | 1.000   |                                 |                    |                 | 1.995                      |           |  |  |         |
| 6  | Nhà Văn hóa bán Huồi Sứa, xã Ấng Càng                                                                                                                              | Số 4101/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                                                           | 1.960   |                                 |                    |                 | 40                         |           |  |  |         |
| 7  | Nhà văn hóa bán Mảnh Đanh, xã Ấng Càng                                                                                                                             | Số 4103/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                                                           | 1.425   |                                 |                    |                 | 75                         |           |  |  |         |
| 8  | Nhà Văn hóa bán Pom Ké + Hua Ngưỡng                                                                                                                                | Số 4104/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 1.020                          | 1.000              | 999                                   |                             |                    |                                                           | 950     |                                 |                    |                 | 49                         |           |  |  |         |
| 9  | Đường nội bán Co Có Đường nội bán Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ đường đi xã Năm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ấng Tở | Số 4106/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 1.200                          | 1.200              | 1.200                                 |                             |                    |                                                           | 1.140   |                                 |                    |                 | 60                         |           |  |  |         |
| 10 | Đường liên bán Pá Cha (Ten) nhà ông Hop, xã Ấng Tở                                                                                                                 | Số 4138/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                                                           | 1.950   |                                 |                    |                 | 50                         |           |  |  |         |
| 11 | Đường nội bán Huồi Châng, xã Ấng Tở                                                                                                                                | Số 310/QĐ-UBND ngày 20/11/2023   | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                                                           | 1.000   |                                 |                    |                 | 1.000                      |           |  |  |         |
| 12 | Đường nội bán Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ấng Tở                                                                                                                | Số 4139/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                                                           | 1.000   |                                 |                    |                 | 1.000                      |           |  |  |         |
| 13 | Thủy lợi Nà Nhà Sáy, xã Ấng Tở                                                                                                                                     | Số 4140/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                                                           | 1.425   |                                 |                    |                 | 75                         |           |  |  |         |
| 14 | Nhà văn hóa bán Huồi Hóm, xã Ấng Tở                                                                                                                                | Số 309/QĐ-UBND ngày 20/11/2023   | 1.020                          | 1.000              | 1.000                                 |                             |                    |                                                           | 950     |                                 |                    |                 | 50                         |           |  |  |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                 | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|--|--|---------|
|    |                                                                                | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |
|    |                                                                                |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |  |  |         |
|    |                                                                                |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |  |  |         |
| 15 | Nhà văn hóa bán Huồi Chòn, xã Ấng Tở                                           | Số 308/QĐ-UBND ngày 20/11/2023   | 1.020                          | 1.000              | 1.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 950                             |                    |                 |                            | 50        |  |  |         |
| 16 | Nhà văn hóa bán Pá Cha, xã Ấng Tở                                              | Số 4108/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 1.300                          | 1.300              | 1.294                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.235                           |                    |                 |                            | 59        |  |  |         |
| 17 | Nhà văn hóa bán Cha Nọ, xã Ấng Tở                                              | Số 4109/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 1.300                          | 1.300              | 1.300                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.250                           |                    |                 |                            | 50        |  |  |         |
| 18 | Nhà văn hóa bán Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ấng Tở                                      | Số 4110/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 1.020                          | 1.000              | 993                                   |                             |                    |                 |                                                           | 950                             |                    |                 |                            | 43        |  |  |         |
| 19 | Nhà văn hóa bán Bua I, II, xã Ấng Tở                                           | Số 4111/QĐ-UBND ngày 16/11/2023  | 1.020                          | 1.000              | 991                                   |                             |                    |                 |                                                           | 950                             |                    |                 |                            | 41        |  |  |         |
| 20 | Đường sang khu dân cư và sản xuất bán Nong Pom Phai, xã Ngồi Cây               | Số 4141/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.500                           |                    |                 |                            | 1.500     |  |  |         |
| 21 | Đường đi khu sản xuất bán Năm Cúm, xã Ngồi Cây                                 | Số 4142/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 2.000                          | 2.000              | 2.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.960                           |                    |                 |                            | 40        |  |  |         |
| 22 | Đường nội bán Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngồi Cây   | Số 4143/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 2.400                          | 2.400              | 2.400                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.000                           |                    |                 |                            | 1.400     |  |  |         |
| 23 | Đường nội bán Xuân Ban, xã Ngồi Cây                                            | Số 4144/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 1.200                          | 1.200              | 1.200                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.140                           |                    |                 |                            | 60        |  |  |         |
| 24 | Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Nà Cẩm + Nà Ngồi, xã Ngồi Cây          | Số 4145/QĐ-UBND ngày 17/11/2023  | 1.000                          | 1.000              | 994                                   |                             |                    |                 |                                                           | 950                             |                    |                 |                            | 44        |  |  |         |
| 25 | Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Nà Tý + Nà Huồi + Nà Tông Nong Sáng, xã Ngồi Cây | Số 165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023   | 1.200                          | 1.200              | 1.200                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.140                           |                    |                 |                            | 60        |  |  |         |
| 26 | Thủy lợi Nà Co Sản bán Cây, xã Ngồi Cây                                        | Số 4165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023  | 1.200                          | 1.200              | 1.200                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.140                           |                    |                 |                            | 60        |  |  |         |
| 27 | Thủy lợi Nà Tông, bán Sáng, xã Ngồi Cây                                        | Số 166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023   | 1.200                          | 1.200              | 1.200                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.140                           |                    |                 |                            | 60        |  |  |         |
| 28 | Nhà Văn hóa bán Ngồi + Xuân Ban, xã Ngồi Cây                                   | Số 4166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023  | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.425                           |                    |                 |                            | 75        |  |  |         |
| 29 | Nhà Văn hóa bán Co Hầm, xã Ngồi Cây                                            | Số 4167/QĐ-UBND ngày 20/11/2023  | 1.020                          | 1.000              | 997                                   |                             |                    |                 |                                                           | 950                             |                    |                 |                            | 47        |  |  |         |



[illegible]



| TT | Danh mục dự án                                                                                   | Quyết định đầu tư                           |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |   |   | Ghi chú |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|---|---|---------|--|
|    |                                                                                                  | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành            | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |   |   |         |  |
|    |                                                                                                  |                                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |   |   |         |  |
|    |                                                                                                  |                                             |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |   |   |         |  |
| 1  | Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngõi Cây) đến bản Pú Tiu (xã Ảng Tô)                           | Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022             | 14.000                         | 8.051              | 8.028                                 |                             |                    |                 |                                                           | 7.800                           |                    |                 |                            | 228       |   |   |         |  |
| 1  | Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Năm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Năm Lịch)          | Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022 | 20.000                         | 16.594             | 18.722                                |                             |                    |                 |                                                           | 17.037                          |                    |                 |                            | 1.685     |   |   |         |  |
| 2  | Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tăng Quái - Bản Thái)             | Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022             | 5.000                          | 5.000              | 4.970                                 |                             |                    |                 |                                                           | 4.850                           |                    |                 |                            | 120       |   |   |         |  |
| 3  | Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lường, xã Năm Lịch                                  | Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022             | 10.000                         | 5.600              | 5.585                                 |                             |                    |                 |                                                           | 5.430                           |                    |                 |                            | 155       |   |   |         |  |
| 4  | Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nua                                                | Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022             | 10.000                         | 10.000             | 9.991                                 |                             |                    |                 |                                                           | 9.700                           |                    |                 |                            | 291       |   |   |         |  |
| IV | DỰ ẢN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                          |                                             | 28.637                         | 28.637             | 28.631                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | 22.713                          | -                  | -               | -                          | 5.919     | - | - | -       |  |
| *  | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                              |                                             |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |  |
| 1  | Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tô                                                                    | Số 4253/QĐ-UBND ngày 22/11/2022             | 11.930                         | 11.930             | 11.930                                |                             |                    |                 |                                                           | 11.600                          |                    |                 |                            | 330       |   |   |         |  |
| 2  | Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ảng Tô                      | Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023             | 1.100                          | 1.100              | 1.094                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.045                           |                    |                 |                            | 49        |   |   |         |  |
| 3  | Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Ngụong, xã Ảng Cang | Số 4147/QĐ-UBND ngày 17/11/2023             | 1.607                          | 1.607              | 1.607                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.527                           |                    |                 |                            | 80        |   |   |         |  |
| 4  | Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang                             | Số 4148/QĐ-UBND ngày 17/11/2023             | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.425                           |                    |                 |                            | 75        |   |   |         |  |
| *  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                            |                                             |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |  |
| 1  | Xây dựng phòng học trường THCS Ảng Tô                                                            | Số 4174/QĐ-UBND ngày 20/11/2023             | 2.800                          | 2.800              | 2.800                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.500                           |                    |                 |                            | 1.300     |   |   |         |  |
| 2  | Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang            | Số 4175/QĐ-UBND ngày 20/11/2023             | 5.500                          | 5.500              | 5.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.000                           |                    |                 |                            | 2.500     |   |   |         |  |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                          |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |   |   |   | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|--------------------|---------|----------------------------|---|---|---|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành           | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 |                    | Tổng số | Trong đó:                  |   |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |                    |         |                            |   |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                            |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |         | Chuẩn bị đầu tư            |   |   |   |         |
| 3     | Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao                                                                                                                            | Số 4176/QĐ-UBND ngày 20/11/2023            | 4.200                          | 4.200              | 4.200                                 |                             |                    |                                                           | 2.616   |                                 |                    |         | 1.584                      |   |   |   |         |
| IV    | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                     |                                            | 1.694                          | 1.694              | 1.694                                 | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -       | 1.694                      | - | - | - | -       |
| a)    | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                                                           |                                            |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 1     | Nhà văn hoá bản Khén, xã Xuân Lao                                                                                                                                      | Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 | 1.694                          | 1.694              | 1.694                                 |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |                    |         | 1.694                      |   |   |   |         |
| A2.6  | HUYỆN MUỐNG NHÉ                                                                                                                                                        |                                            | 206.749                        | 199.405            | 171.667                               | -                           | -                  | -                                                         | 129.375 | -                               | -                  | -       | 42.292                     | - | - | - | -       |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                            | 13.292                         | 13.292             | 13.176                                | -                           | -                  | -                                                         | 12.029  | -                               | -                  | -       | 1.147                      | - | - | - | -       |
| a)    | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                            | 13.292                         | 13.292             | 13.176                                | -                           | -                  | -                                                         | 12.029  | -                               | -                  | -       | 1.147                      | - | - | - | -       |
| a1)   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                            |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 1     | Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lich 1 (nhóm 2)                                                                                                                     | Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022            | 3.800                          | 3.800              | 3.684                                 |                             |                    |                                                           | 3.584   |                                 |                    |         | 100                        |   |   |   |         |
| 2     | Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Lùm                                                                                                                          | Số 2135/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023           | 1.400                          | 1.400              | 1.400                                 |                             |                    |                                                           | 1.350   |                                 |                    |         | 50                         |   |   |   |         |
| 3     | Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Năm Vi                                                                                                                            | Số 2134/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023           | 1.400                          | 1.400              | 1.400                                 |                             |                    |                                                           | 1.350   |                                 |                    |         | 50                         |   |   |   |         |
| 4     | Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tét                                                                                                                                   | Số 1343/QĐ-UBND ngày 23/11/2022            | 3.500                          | 3.500              | 3.500                                 |                             |                    |                                                           | 3.395   |                                 |                    |         | 105                        |   |   |   |         |
| a2)   | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                  |                                            |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 1     | Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Cầu                                                                                                                                 | Số 2124/QĐ-UBND ngày 15/11/2023            | 3.192                          | 3.192              | 3.192                                 |                             |                    |                                                           | 2.350   |                                 |                    |         | 842                        |   |   |   |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                            | 153.457                        | 153.328            | 127.698                               | -                           | -                  | -                                                         | 90.058  | -                               | -                  | -       | 37.640                     | - | - | - | -       |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                            | 153.457                        | 153.328            | 127.698                               | -                           | -                  | -                                                         | 90.058  | -                               | -                  | -       | 37.640                     | - | - | - | -       |

| TT | Danh mục dự án                                                                               | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|--|--|---------|
|    |                                                                                              | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |
|    |                                                                                              |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |  |  |         |
|    |                                                                                              |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |  |  |         |
| a) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                          |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |                 |                            |           |  |  |         |
| 1  | Đường bê tông nội bán Huồi Lich 2, xã Pá Mý                                                  | Số 1344/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 5.828                          | 5.828              | 5.828                                 |                             |                    |                                                           | 5.650   |                                 |                    |                 | 178                        |           |  |  |         |
| 2  | Đường đến bán Huồi Lich 2, xã Pá Mý                                                          | Số 1360/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 |                             |                    |                                                           | 3.880   |                                 |                    |                 | 120                        |           |  |  |         |
| 3  | Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tàng Phon, bản Huồi Lich 1, bản Huồi Lich 2, xã Pá Mý | 2141/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 2.400                          | 2.400              | 2.400                                 |                             |                    |                                                           | 2.350   |                                 |                    |                 | 50                         |           |  |  |         |
| 4  | Đường đến bản Tàng Phon, xã Pá Mý                                                            | Số 1351/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 3.200                          | 3.200              | 3.200                                 |                             |                    |                                                           | 3.100   |                                 |                    |                 | 100                        |           |  |  |         |
| 5  | Cứng hóa đường giao thông nội bản Nậm Vi xã Nậm Vi                                           | 2126/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 1.837                          | 1.800              | 1.800                                 |                             |                    |                                                           | 1.750   |                                 |                    |                 | 50                         |           |  |  |         |
| 6  | Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải                                                         | 2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 1.020                          | 1.000              | 1.000                                 |                             |                    |                                                           | 984     |                                 |                    |                 | 16                         |           |  |  |         |
| 7  | Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải                                                        | Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 1.000                          | 1.000              | 1.000                                 |                             |                    |                                                           | 871     |                                 |                    |                 | 129                        |           |  |  |         |
| 8  | Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải                                               | Số 1350/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 2.500                          | 2.500              | 2.500                                 |                             |                    |                                                           | 2.425   |                                 |                    |                 | 75                         |           |  |  |         |
| 9  | Đường bê tông nội bản Nậm Vi xã Chung Chải                                                   | Số 1349/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 2.500                          | 2.500              | 2.500                                 |                             |                    |                                                           | 2.425   |                                 |                    |                 | 75                         |           |  |  |         |
| 10 | Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sỉ Ma 2, bản Pá Lùng, bản Hua Sin, xã Chung Chải      | 2128/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 2.400                          | 2.400              | 2.400                                 |                             |                    |                                                           | 2.350   |                                 |                    |                 | 50                         |           |  |  |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                              | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                             |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025      |                    |                 |  | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|--|---------|
|    |                                                                                                             | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                             |                    |                 | Tổng số                         | Trong đó:          |                 |  |         |
|    |                                                                                                             |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                   |                    |                 |                                 |                    |                 |  |         |
|    |                                                                                                             |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |  |         |
| 1  | Đường đến bán Huồi Lụ 1, xã Pá Mý                                                                           | 2125/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 6.400                          | 6.400              | 6.400                                 |                             |                    |                 | 3.000                                                     |                             |                    |                 | 3.400                           |                    |                 |  |         |
| 2  | Đường đến bán Huồi Lụ 3, xã Pá Mý                                                                           | 2122 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023    | 9.000                          | 9.000              | 9.000                                 |                             |                    |                 | 3.000                                                     |                             |                    |                 | 6.000                           |                    |                 |  |         |
| 3  | Đường bê tông nội bán Pá Mý 2, xã Pá Mý                                                                     | 2123/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                 |                             |                    |                 | 1.500                                                     |                             |                    |                 | 1.500                           |                    |                 |  |         |
| 4  | Đường ra khu sản xuất bán Đoàn Kết, xã Chung Chải                                                           | 2127/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                 |                             |                    |                 | 1.500                                                     |                             |                    |                 | 1.500                           |                    |                 |  |         |
| 5  | Đường bê tông nội bán Tàng Phon xã Quảng Lâm                                                                | 2129 ngày 15/11/2023             | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                 |                             |                    |                 | 1.000                                                     |                             |                    |                 | 2.000                           |                    |                 |  |         |
| 6  | Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: bán Sái Lương, bán Dền Thảng, bán Chà Nọi 1, bán Chà Nọi 2, xã Quảng Lâm | 2131/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 3.200                          | 3.200              | 3.200                                 |                             |                    |                 | 1.500                                                     |                             |                    |                 | 1.700                           |                    |                 |  |         |
| 7  | Đường giao thông Tá Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu                                   | Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 12.000                         | 12.000             | 12.000                                |                             |                    |                 | 7.200                                                     |                             |                    |                 | 4.800                           |                    |                 |  |         |
| 8  | Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: bán Co Lót, bán Co Lót 1, bán Huồi Cọ, bán Huồi Ban, xã Mường Nhé        | Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022  | 3.200                          | 3.200              | 3.200                                 |                             |                    |                 | 3.100                                                     |                             |                    |                 | 100                             |                    |                 |  |         |
| *  | Dự án dự kiến khởi công mới năm 2025                                                                        |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                             |                    |                 |                                 |                    |                 |  |         |
| 9  | Đường bê tông các tuyến nhánh bán Phiêng Kham, xã Mường Nhé                                                 | Số 298/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024  | 2.400                          | 2.400              | 2.400                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                             |                    |                 | 2.400                           |                    |                 |  |         |
| 10 | Củng hóa đường giao thông nội bán Trám Púng xã Quảng Lâm                                                    | Số 301/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024  | 1.837                          | 1.800              | 1.800                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                             |                    |                 | 1.800                           |                    |                 |  |         |
| 11 | Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: bán Huồi Lụ 1, bán Huồi Lụ 2, bán Huồi Lụ 3, xã Pá Mý                    | Số 303/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024  | 2.400                          | 2.400              | 2.400                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                             |                    |                 | 2.400                           |                    |                 |  |         |

[illegible]

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                         |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |   |   |  | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------|----------------------------|---|---|--|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành          | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số | Trong đó:                  |   |   |  |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |         |                            |   |   |  |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                           |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |                            |   |   |  |         |
| 1     | NSH trung tâm xã Mường Mươn                                                                                                                                            | 5837; 19/10/2023                          | 3.000                          | 3.000              | 3.000                                 |                             |                    |                 | 2.300                                                     |                                 |                    |                 | 700     |                            |   |   |  |         |
| 2     | NSH bán Chiêu Ly, xã Sa Lông                                                                                                                                           | 5838; 19/10/2023                          | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 |                             |                    |                 | 2.800                                                     |                                 |                    |                 | 1.200   |                            |   |   |  |         |
| 3     | NSH bán Xã Phình 1+2, xã Sả Tống                                                                                                                                       | 5664; 09/10/2023                          | 5.659                          | 5.659              | 5.659                                 |                             |                    |                 | 3.800                                                     |                                 |                    |                 | 1.859   |                            |   |   |  |         |
| II    | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                               |                                           | 65.071                         | 58.917             | 58.917                                | -                           | -                  | -               | 53.621                                                    | -                               | -                  | -               | 5.296   | -                          | - | - |  |         |
| *     | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                  |                                           |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |         |                            |   |   |  |         |
| 1     | Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Deng, xã Pa Ham ( nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà                                                                             | Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 | 30.000                         | 23.846             | 23.846                                |                             |                    |                 | 22.846                                                    |                                 |                    |                 | 1.000   |                            |   |   |  |         |
| 2     | Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà                                                                       | Quyết định số1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022  | 35.071                         | 35.071             | 35.071                                |                             |                    |                 | 30.775                                                    |                                 |                    |                 | 4.296   |                            |   |   |  |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                           | 83.811                         | 83.585             | 82.210                                | -                           | -                  | -               | 47.153                                                    | -                               | -                  | -               | 35.057  | -                          | - | - |  |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                           | 83.811                         | 83.585             | 82.210                                | -                           | -                  | -               | 47.153                                                    | -                               | -                  | -               | 35.057  | -                          | - | - |  |         |
| a)    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                          |                                           | 83.811                         | 83.585             | 82.210                                | 0                           | 0                  | 0               | 47.153                                                    | 0                               | 0                  | 0               | 35.057  | 0                          | 0 | 0 |  |         |
| a1)   | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                           |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |         |                            |   |   |  |         |
| 1     | Thủy lợi Chi Vàng Cua Chế bán Sa Lông 2, xã Sa Lông                                                                                                                    | 5828; 19/10/2023                          | 5.000                          | 5.000              | 5.000                                 |                             |                    |                 | 4.850                                                     |                                 |                    |                 | 150     |                            |   |   |  |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                  | Quyết định đầu tư                                    |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|--|--|---------|
|     |                                                                                                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành                     | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |
|     |                                                                                                 |                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |  |  |         |
|     |                                                                                                 |                                                      |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |  |  |         |
| 2   | Nhà lớp học Tiểu học bán Ma Lù Thàng 2, xã Huồi Lêng                                            | 5044-23/11/2022                                      | 1.102                          | 1.102              | 1.102                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.040                           |                    |                 |                            | 62        |  |  |         |
| 3   | Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bán Huồi Toóng 1, 2 xã Huồi Lêng            | Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022                      | 6.800                          | 6.800              | 6.800                                 |                             |                    |                 |                                                           | 6.500                           |                    |                 |                            | 300       |  |  |         |
| 3   | Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bán Huồi Toóng 1, 2 xã Huồi Lêng | Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 13/1/2023             | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.880                           |                    |                 |                            | 120       |  |  |         |
| 4   | Thủy lợi Tổng Sóng, bán Lăng Dung, xã Ma Thi Hồ                                                 | 5840; 19/10/2023                                     | 6.000                          | 6.000              | 6.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 5.679                           |                    |                 |                            | 321       |  |  |         |
| a2) | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                               |                                                      |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |  |  |         |
| 1   | Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bán Huồi Lông, xã Na Sang                                                | 5841; 19/10/2023                                     | 10.945                         | 10.945             | 10.945                                |                             |                    |                 |                                                           | 6.400                           |                    |                 |                            | 4.545     |  |  |         |
| 2   | Thủy lợi Đề Nụ Trùng, bán Huồi Toóng, xã Huồi Lêng                                              | 5836; 19/10/2023                                     | 5.196                          | 5.196              | 5.196                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.800                           |                    |                 |                            | 1.396     |  |  |         |
| 3   | Đường từ Tỉnh lộ 150 - bán Nậm Cang 2, xã Mường Túng                                            | Quyết định số 834 ngày 3/10/2024                     | 11.990                         | 11.990             | 11.990                                |                             |                    |                 |                                                           | 2.304                           |                    |                 |                            | 9.686     |  |  |         |
| 4   | Đường từ QL6 (bán Hát Tre, xã Hứa Ngải) – Nhóm Tia Chở, bán Xã Phình 1, xã Sả Tòng              | 5832; 19/10/2023                                     | 4.933                          | 4.933              | 4.933                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.800                           |                    |                 |                            | 1.133     |  |  |         |
| 5   | Đường giao thông bán Huồi Mì 1 - bán Pa Soan 1, xã Huồi Mì                                      | 1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên | 16.500                         | 16.500             | 16.500                                |                             |                    |                 |                                                           | 7.000                           |                    |                 |                            | 9.500     |  |  |         |
| 6   | Đường giao thông nội bán Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà                                      | 5833; 19/10/2023                                     | 2.264                          | 2.038              | 2.038                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.900                           |                    |                 |                            | 138       |  |  |         |
| *   | Bổ sung dự án lồng ghép với dự án 6                                                             |                                                      |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |  |  |         |
| 7   | Nhà Văn hóa bán Huồi Bon xã Pa Ham                                                              | 5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023                         | 1.400                          | 1.400              | 25                                    |                             |                    |                 |                                                           | 0                               |                    |                 |                            | 25        |  |  |         |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                     | Quyết định đầu tư                |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |   |   |   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|---------|--------------------|----------------------------|---|---|---|---------|
|      |                                                                                                                    | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 | Tổng số | Trong đó:          |                            |   |   |   |         |
|      |                                                                                                                    |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |         |                    |                            |   |   |   |         |
|      |                                                                                                                    |                                  |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |         | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư            |   |   |   |         |
| a3)  | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                       |                                  |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 1    | Nhà văn hóa bản Háng Trỏ, xã Nậm Nèn                                                                               | 7827; 3/10/2024                  | 1.440                          | 1.440,00                              | 1.440,00            |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    | 1.440,00                   |   |   |   |         |
| 2    | Nhà văn hóa bản Nậm Cút xã Nậm Nèn                                                                                 | 7828; 3/10/2024                  | 1.600                          | 1.600,00                              | 1.600,00            |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    | 1.600,00                   |   |   |   |         |
| 3    | Nhà văn hóa bản Hồ Mực xã Nậm Nèn                                                                                  | 7829; 3/10/2024                  | 1.600                          | 1.600,00                              | 1.600,00            |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    | 1.600,00                   |   |   |   |         |
| 4    | Nhà văn hóa bản Cứu Táng xã Nậm Nèn                                                                                | 7830; 3/10/2024                  | 1.441                          | 1.441                                 | 1.441               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    | 1.441                      |   |   |   |         |
| 5    | Nhà văn hóa bản Nậm Nèn 2, xã Nậm Nèn                                                                              | 7831;3/10/2024                   | 1.600                          | 1.600                                 | 1.600               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    | 1.600                      |   |   |   |         |
| IV   | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch |                                  | 1.400                          | 1.400                                 | 1.375               | -                           | -                  | -                                                         | 1.350   | -                               | -       | -                  | 25                         | - | - | - |         |
| *    | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                  |                                  |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 1    | Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham                                                                                 | 5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023     | 1.400                          | 1.400                                 | 1.375               |                             |                    |                                                           | 1.350   |                                 |         |                    | 25                         |   |   |   |         |
| A2.8 | HUYỆN TÙA CHÙA                                                                                                     |                                  | 181.917                        | 181.516                               | 181.516             | -                           | -                  | -                                                         | 68.383  | -                               | -       | -                  | 113.133                    | - | - | - |         |
| I    | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                    |                                  | 8.763                          | 8.763                                 | 8.763               | -                           | -                  | -                                                         | 2.499   | -                               | -       | -                  | 6.264                      | - | - | - |         |
| a)   | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                           |                                  | 8.763                          | 8.763                                 | 8.763               | -                           | -                  | -                                                         | 2.499   | -                               | -       | -                  | 6.264                      | - | - | - |         |
| *    | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                |                                  |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 1    | Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa                                                             | Số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2022  | 2.600                          | 2.600                                 | 2.600               |                             |                    |                                                           | 2.499   |                                 |         |                    | 101                        |   |   |   |         |
| *    | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                       |                                  |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 2    | Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thằng                                                                              | Số 39/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024   | 1.650                          | 1.650                                 | 1.650               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    | 1.650                      |   |   |   |         |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |   | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |   |   | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---|----------------------------|-----------|---|---|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 |   | Tổng số                    | Trong đó: |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |   |                            |           |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |   |                            |           |   |   |         |
| 3     | Nước sinh hoạt thôn Trung Gấu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa                                                                                                         | Số 37/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024   | 1.450                          | 1.450              | 1.450                                 |                             |                    |                 |                                                           | 0                               |                    |                 |   | 1.450                      |           |   |   |         |
| 1     | Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình                                                                                                                     | 5073 ngày 15/11/2024             | 3.063                          | 3.063              | 3.063                                 |                             |                    |                 |                                                           | 0                               |                    |                 |   | 3.063                      |           |   |   |         |
| II    | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                               |                                  | 20.022                         | 20.022             | 20.022                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | 10.650                          | -                  | -               | - | 9.372                      | -         | - | - |         |
| *     | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                      |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |   |                            |           |   |   |         |
| 1     | Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô huyện Tủa Chùa                                                                                                    | 1458 ngày 11/9/2023              | 20.022                         | 20.022             | 20.022                                |                             |                    |                 |                                                           | 10.650                          |                    |                 |   | 9.372                      |           |   |   |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                  | 112.888                        | 112.487            | 112.487                               | -                           | -                  | -               | -                                                         | 46.513                          | -                  | -               | - | 65.974                     | -         | - | - |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                  | 103.388                        | 102.987            | 102.987                               | -                           | -                  | -               | -                                                         | 39.872                          | -                  | -               | - | 63.115                     | -         | - | - |         |
| a)    | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |   |                            |           |   |   |         |
| 1     | Cấp nước sinh hoạt bản Huổi sô, xã Huổi Sô                                                                                                                             | Số 2941 QĐ-UBND ngày 06/12/2022  | 2.335                          | 2.335              | 2.335                                 |                             |                    |                 |                                                           | 2.300                           |                    |                 |   | 35                         |           |   |   |         |
| 2     | Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi sô, xã Huổi Sô                                                                                                            | Số 2942 QĐ-UBND ngày 06/12/2022  | 1.830                          | 1.830              | 1.830                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.800                           |                    |                 |   | 30                         |           |   |   |         |
| 3     | Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi sô, xã Huổi Sô                                                                                                              | Số 2944 QĐ-UBND ngày 06/12/2022  | 2.280                          | 2.280              | 2.280                                 |                             |                    |                 |                                                           | 2.200                           |                    |                 |   | 80                         |           |   |   |         |
| 4     | Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình                                                                                                                            | 2945 ngày 06/12/2022             | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.884                           |                    |                 |   | 116                        |           |   |   |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                     | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                             |                    |                 |       | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-------|----------------------------|-----------|--|--|---------|
|    |                                                                                                    | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                             |                    |                 |       | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |
|    |                                                                                                    |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                   |                    |                 |       |                            |           |  |  |         |
|    |                                                                                                    |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |       |                            |           |  |  |         |
| 5  | Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình                               | 2946 ngày 6/12/2022              | 3.823                          | 3.823              | 3.823                                 |                             |                    |                 | 3.707                                                     |                             |                    |                 | 116   |                            |           |  |  |         |
| 6  | Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu                                 | 3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023     | 3.500                          | 3.500              | 3.500                                 |                             |                    |                 | 3.457                                                     |                             |                    |                 | 43    |                            |           |  |  |         |
| 7  | Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bán He, xã Xá Nhè                                                    | 3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023     | 1.735                          | 1.700              | 1.700                                 |                             |                    |                 | 1.695                                                     |                             |                    |                 | 5     |                            |           |  |  |         |
| 8  | Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lủ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn          | 2947 ngày 06/12/2022             | 4.335                          | 4.335              | 4.335                                 |                             |                    |                 | 4.174                                                     |                             |                    |                 | 161   |                            |           |  |  |         |
| 9  | Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xá Phình | 3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023     | 2.900                          | 2.900              | 2.900                                 |                             |                    |                 | 2.880                                                     |                             |                    |                 | 20    |                            |           |  |  |         |
| 10 | Nâng cấp tuyến đường từ Đợt Khô Si đi Lăng Sáng 2, xã Tả Sín Thàng                                 | 3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023     | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 | 1.493                                                     |                             |                    |                 | 7     |                            |           |  |  |         |
| 11 | Đường nội thôn Páng Dẻ A, xã Xá Nhè                                                                | 3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 1.700                          | 1.700              | 1.700                                 |                             |                    |                 | 1.621                                                     |                             |                    |                 | 79    |                            |           |  |  |         |
| 12 | Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa                                            | 3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023     | 900                            | 900                | 900                                   |                             |                    |                 | 841                                                       |                             |                    |                 | 59    |                            |           |  |  |         |
| 13 | Đường ra khu sản xuất thôn Dẻ Bấu, xã Trung Thu                                                    | 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023     | 1.300                          | 1.300              | 1.300                                 |                             |                    |                 | 1.292                                                     |                             |                    |                 | 8     |                            |           |  |  |         |
| 14 | Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng                                                    | 3035/QĐ-UBND ngày 14/11/2023     | 1.667                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 | 1.470                                                     |                             |                    |                 | 30    |                            |           |  |  |         |
| b) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                              |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                             |                    |                 |       |                            |           |  |  |         |
| 1  | Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi só, xã Huổi Sỏ                                    | Số 2940 QĐ-UBND ngày 06/12/2022  | 9.373                          | 9.373              | 9.373                                 |                             |                    |                 | 3.000                                                     |                             |                    |                 | 6.373 |                            |           |  |  |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                   | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|--|--|---------|
|    |                                                                                                                  | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMBĐT                          |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |
|    |                                                                                                                  |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |  |  |         |
|    |                                                                                                                  |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |  |  |         |
| 2  | Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Sô                                                                       | Số 2943/QĐ-UBND ngày 06/12/2022  | 4.060                          | 4.060              | 4.060                                 |                             |                    |                 | 2.000                                                     |                                 |                    |                 | 2.060                      |           |  |  |         |
| 3  | Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dè ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xã Phình                                 | 3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023     | 2.550                          | 2.550              | 2.550                                 |                             |                    |                 | 2.058                                                     |                                 |                    |                 | 492                        |           |  |  |         |
| c) | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                                 |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |  |  |         |
| 1  | Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Sô                                                                 | Số 13/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024   | 1.400                          | 1.400              | 1.400                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 1.400                      |           |  |  |         |
| 2  | Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đê Tàu, xã Mường Đun                                                | Số 3247/QĐ-UBND, ngày 27/12/2023 | 1.200                          | 1.200              | 1.200                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 1.200                      |           |  |  |         |
| 3  | Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giàng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chẽ Ca Trung Phi Lăng đi Mang Cua Chẽ) | Số 3239/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023 | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 4.000                      |           |  |  |         |
| 4  | Xây mới nhà Văn hóa thôn Đê Ca Hồ, xã Trung Thu                                                                  | Số 4855/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024 | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 1.500                      |           |  |  |         |
| 5  | Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè                                                                    | Số 3136/QĐ-UBND, ngày 04/12/2023 | 1.633                          | 1.600              | 1.600                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 1.600                      |           |  |  |         |
| 6  | Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chờ Tinh 3, xã Tả Phìn                                            | Số 3141/QĐ-UBND, ngày 06/12/2023 | 2.700                          | 2.700              | 2.700                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 2.700                      |           |  |  |         |
| 7  | Đường ra khu sản xuất thôn Váng Chua, xã Sinh phình                                                              | Số 4874/QĐ-UBND, ngày 22/10/2024 | 2.500                          | 2.500              | 2.500                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 2.500                      |           |  |  |         |
| 8  | Nhà Văn hóa thôn Tả Lão Cáo                                                                                      | Số 4679/QĐ-UBND, ngày 10/10/2024 | 1.700                          | 1.700              | 1.700                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 1.700                      |           |  |  |         |
| 9  | Cầu qua suối cạn thôn Tả Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vào Trường Tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn          | 1397 ngày 19/4/2024              | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 1.500                      |           |  |  |         |

[illegible]



| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                       | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |   |   |  | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------|----------------------------|---|---|--|---------|
|      |                                                                                                                                      | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số | Trong đó:                  |   |   |  |         |
|      |                                                                                                                                      |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |         |                            |   |   |  |         |
|      |                                                                                                                                      |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |                            |   |   |  |         |
| 1    | Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa đi Tả Dê, xã Tả Sín Thàng                                                                           | 3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023     | 5.500                          | 5.500              | 5.500                                 |                             |                    |                 | 3.000                                                     |                                 |                    |                 | 2.500   |                            |   |   |  |         |
| 2    | Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thổng Háng Lả, xã Sín Chải                                                                    | 2948 ngày 06/12/2022             | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 |                             |                    |                 | 3.641                                                     |                                 |                    |                 | 359     |                            |   |   |  |         |
| IV   | DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                              |                                  | 36.054                         | 36.054             | 36.054                                | -                           | -                  | -               | 8.721                                                     | -                               | -                  | -               | 27.333  | -                          | - | - |  |         |
| *    | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                  |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |         |                            |   |   |  |         |
| 1    | Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phính, xã Lao Xá Phính                                                              | 2950 ngày 06/12/2022             | 4.320                          | 4.320              | 4.320                                 |                             |                    |                 | 4.244                                                     |                                 |                    |                 | 76      |                            |   |   |  |         |
| 2    | Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn                                                                | 2951 ngày 06/12/2022             | 4.525                          | 4.525              | 4.525                                 |                             |                    |                 | 4.477                                                     |                                 |                    |                 | 48      |                            |   |   |  |         |
| *    | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                     |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |         |                            |   |   |  |         |
| 1    | Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu                                                              | 08 ngày 09/01/2024               | 6.484                          | 6.484              | 6.484                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 6.484   |                            |   |   |  |         |
| 2    | Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đùn                                                              | 17 ngày 12/01/2024               | 8.356                          | 8.356              | 8.356                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 8.356   |                            |   |   |  |         |
| 3    | Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè                                                                                  | Số 14/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024   | 2.516                          | 2.516              | 2.516                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 2.516   |                            |   |   |  |         |
| 4    | Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sín Thàng, xã Tả Sín Thàng                                                                      | 3194 ngày 14/12/2023             | 4.525                          | 4.525              | 4.525                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 4.525   |                            |   |   |  |         |
| 5    | Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải                                                               | 86 ngày 26/01/2024               | 5.328                          | 5.328              | 5.328                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 5.328   |                            |   |   |  |         |
| IV   | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                   |                                  | 4.190                          | 4.190              | 4.190                                 | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | 4.190   | -                          | - | - |  |         |
| a)   | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                         |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |         |                            |   |   |  |         |
| 1    | Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Páng Dẻ B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè, Dẻ Dẻ Hu 2, xã Sính Phính, huyện Tủa Chùa | Số 4974/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024 | 4.190                          | 4.190              | 4.190                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 4.190   |                            |   |   |  |         |
| A2.9 | HUYỆN NẬM PỐ                                                                                                                         |                                  | 175.749                        | 174.580            | 173.868                               | -                           | -                  | -               | 117.712                                                   | -                               | -                  | -               | 56.156  | -                          | - | - |  |         |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |   |   | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|---|---|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |   |   |         |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                  | 6.652                          | 6.652              | 6.652                                 | -                           | -                  | -               | 1.584                                                     | -                               | -                  | -               | 5.068                      | -         | - | - |         |
| a)    | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                  | 6.652                          | 6.652              | 6.652                                 | -                           | -                  | -               | 1.584                                                     | -                               | -                  | -               | 5.068                      | -         | - | - |         |
| *     | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                      |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 1     | Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nậm Khẩn                                                                                                                                   | Số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023  | 3.200                          | 3.200              | 3.200                                 |                             |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 2.200                      |           |   |   |         |
| 2     | Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đàn                                                                                                                               | Số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023  | 3.452                          | 3.452              | 3.452                                 |                             |                    |                 | 584                                                       |                                 |                    |                 | 2.868                      |           |   |   |         |
| II    | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                               |                                  | -                              | -                  | -                                     |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 | 0                          |           |   |   |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                  | 144.316                        | 143.147            | 142.435                               | -                           | -                  | -               | 104.128                                                   | -                               | -                  | -               | 38.307                     | -         | - | - |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                  | 104.326                        | 103.157            | 102.935                               | -                           | -                  | -               | 64.989                                                    | -                               | -                  | -               | 37.946                     | -         | - | - |         |
| *     | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                                    |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 1     | Nhà văn hoá bán Phi Linh 1.2 xã Si Pa Phìn                                                                                                                             | 2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022     | 3.500                          | 3.500              | 3.500                                 |                             |                    |                 | 3.395                                                     |                                 |                    |                 | 105                        |           |   |   |         |
| 2     | Nhà văn hoá bán Pù Dao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn                                                                                                                         | 2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022     | 3.300                          | 3.300              | 3.300                                 |                             |                    |                 | 3.201                                                     |                                 |                    |                 | 99                         |           |   |   |         |
| 3     | Nhà văn hóa bán Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ                                                                                                                 | 2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022     | 4.100                          | 4.100              | 4.100                                 |                             |                    |                 | 3.977                                                     |                                 |                    |                 | 123                        |           |   |   |         |
| 4     | Nhà văn hóa bán Huổi Hoi, Huổi Cơ Dao, xã Nà Hỳ                                                                                                                        | 2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022     | 3.700                          | 3.700              | 3.700                                 |                             |                    |                 | 3.589                                                     |                                 |                    |                 | 111                        |           |   |   |         |

| TT | Danh mục dự án                                                 | Quyết định đầu tư                                  |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |  |  | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|--|--|---------|
|    |                                                                | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                   | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |  |  |         |
|    |                                                                |                                                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |  |  |         |
|    |                                                                |                                                    |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |  |  |         |
| 5  | Nhà văn hóa bán Năm Tất 1, bán Trên Nuong, xã Nà Búng          | 2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022                       | 4.800                          | 4.800              | 4.800                                 |                             |                    |                 | 4.656                                                     |                                 |                    |                 | 144                        |           |  |  |         |
| 6  | Nhà văn hóa bán Năm Khăn, Năm Pang xã Năm Khăn                 | 2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022                       | 4.100                          | 4.100              | 4.100                                 |                             |                    |                 | 3.977                                                     |                                 |                    |                 | 123                        |           |  |  |         |
| 7  | Nhà văn hóa bán Năm Nhứ 3, Huổi Lu 3, xã Năm Nhứ               | 2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022                       | 4.500                          | 4.500              | 4.500                                 |                             |                    |                 | 4.365                                                     |                                 |                    |                 | 135                        |           |  |  |         |
| 8  | Nhà văn hóa Bán Năm Chua 1,3, xã Năm Nhứ                       | 2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022                       | 4.800                          | 4.800              | 4.800                                 |                             |                    |                 | 4.656                                                     |                                 |                    |                 | 144                        |           |  |  |         |
| 9  | Nhà văn hóa bán Nà Ến, Nà Pẩu xã Chà Tở                        | 2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023                       | 3.900                          | 3.900              | 3.900                                 |                             |                    |                 | 3.624                                                     |                                 |                    |                 | 276                        |           |  |  |         |
| 10 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bán Huổi Sầu xã Pa Tân       | 308/QĐ-UBND ngày 28/2/2023                         | 2.442                          | 2.442              | 2.220                                 |                             |                    |                 | 2.151                                                     |                                 |                    |                 | 69                         |           |  |  |         |
| *  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                          |                                                    |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |  |  |         |
| 1  | Nhà văn hóa bán Mới 2, xã Chà Cang                             | 2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023                       | 2.825                          | 2.825              | 2.825                                 |                             |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 1.325                      |           |  |  |         |
| 2  | Nhà văn hóa bán Chăn Nuôi, Pháng Chủ, xã Phìn Hồ               | 2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Năm Pồ | 4.898                          | 4.800              | 4.800                                 |                             |                    |                 | 465                                                       |                                 |                    |                 | 4.335                      |           |  |  |         |
| 3  | Nhà văn hóa bán Mo Công,Mạy Hốc xã Phìn Hồ                     | 2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023                       | 3.571                          | 3.500              | 3.500                                 |                             |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 2.500                      |           |  |  |         |
| 4  | Nhà văn hóa bán Lai Khoang, Sam Lang                           | 2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023                       | 4.250                          | 4.250              | 4.250                                 |                             |                    |                 | 2.000                                                     |                                 |                    |                 | 2.250                      |           |  |  |         |
| 5  | Nhà văn hóa bán Nà Hý 1                                        | 2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023                       | 3.300                          | 3.300              | 3.300                                 |                             |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 1.800                      |           |  |  |         |
| 6  | Nhà văn hóa bán Nà Hý 3                                        | 2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023                       | 3.300                          | 3.300              | 3.300                                 |                             |                    |                 | 1.136                                                     |                                 |                    |                 | 2.164                      |           |  |  |         |
| 7  | Nhà văn hóa bán Năm Chua 2, Năm Ngà 1, Năm Chua 5, xã Năm Chua | 2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023                       | 5.000                          | 4.900              | 4.900                                 |                             |                    |                 | 2.000                                                     |                                 |                    |                 | 2.900                      |           |  |  |         |
| 8  | Nhà văn hóa bán Huổi Đạo, xã Vàng Đán                          | 2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023                       | 2.551                          | 2.500              | 2.500                                 |                             |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.500                      |           |  |  |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                          | Quyết định đầu tư                          |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |   | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |   |   | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---|----------------------------|-----------|---|---|---------|
|       |                                                                         | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành           | TMĐT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 |   | Tổng số                    | Trong đó: |   |   |         |
|       |                                                                         |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |   |                            |           |   |   |         |
|       |                                                                         |                                            |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |   |                            |           |   |   |         |
| 9     | Nhà văn hóa bán Váng Đán, Nộc Cốc 2, xã Váng Đán                        | 2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023               | 4.082                          | 4.000              | 4.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 2.000                           |                    |                 |   | 2.000                      |           |   |   |         |
| 10    | Nhà văn hóa bán Nà Bùng 2,3 xã Nà Bùng                                  | 2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023               | 4.388                          | 4.300              | 4.300                                 |                             |                    |                 |                                                           | 2.000                           |                    |                 |   | 2.300                      |           |   |   |         |
| 11    | Nhà văn hóa bán Ngái Thầu 1,2, xã Nà Bùng                               | 2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023               | 4.847                          | 4.750              | 4.750                                 |                             |                    |                 |                                                           | 2.000                           |                    |                 |   | 2.750                      |           |   |   |         |
| 12    | Nhà văn hóa bán Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa                       | 2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022               | 4.995                          | 4.995              | 4.995                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.900                           |                    |                 |   | 3.095                      |           |   |   |         |
| 13    | Nhà văn hóa bán Huổi Váng, Huổi Lông, xã Nậm Khẩn                       | 2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022               | 3.300                          | 3.300              | 3.300                                 |                             |                    |                 |                                                           | 1.043                           |                    |                 |   | 2.257                      |           |   |   |         |
| 14    | Nhà văn hóa bán Nà Mười, Hồ Hăng, Hồ He, xã Chà Tở                      | 2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023               | 4.745                          | 4.745              | 4.745                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.597                           |                    |                 |   | 1.148                      |           |   |   |         |
| 15    | Nhà văn hóa bán Hồ Cúng, Huổi Anh, xã Chà Tở                            | 2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023               | 4.133                          | 4.050              | 4.050                                 |                             |                    |                 |                                                           | 2.000                           |                    |                 |   | 2.050                      |           |   |   |         |
| 16    | Nhà văn hoá bán Nà Ấn, Nậm Đích, xã Chà Nưa                             | 2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023               | 5.000                          | 4.500              | 4.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 2.257                           |                    |                 |   | 2.243                      |           |   |   |         |
| III.2 | Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã                              |                                            | 39.990                         | 39.990             | 39.500                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | 39.139                          | -                  | -               | - | 361                        | -         | - | - |         |
| a)    | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024     |                                            |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |   |                            |           |   |   |         |
| 1     | Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ                                        | Quyết định số 222 QĐ-UBND ngày 07/2/2022   | 39.990                         | 39.990             | 39.500                                |                             |                    |                 |                                                           | 39.139                          |                    |                 |   | 361                        |           |   |   |         |
| IV    | DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực |                                            | 22.158                         | 22.158             | 22.158                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | 11.000                          | -                  | -               | - | 11.158                     | -         | - | - |         |
| a)    | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                       |                                            |                                |                    |                                       |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |   |                            |           |   |   |         |
| 1     | Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tân, huyện Nậm Pồ                       | Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 | 5.500                          | 5.500              | 5.500                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.500                           |                    |                 |   | 2.000                      |           |   |   |         |
| 2     | Trường PTDTBT TH Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ                                 | Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 | 5.000                          | 5.000              | 5.000                                 |                             |                    |                 |                                                           | 3.000                           |                    |                 |   | 2.000                      |           |   |   |         |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                          |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |   |   |   | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|---------|--------------------|----------------------------|---|---|---|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành           | TMDT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 | Tổng số | Trong đó:          |                            |   |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |         |                    |                            |   |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                            |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |         | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư            |   |   |   |         |
| 3     | Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ                                                                                                                                 | Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 | 5.000                          | 5.000                                 | 5.000               |                             |                    |                                                           | 3.000   |                                 |         |                    | 2.000                      |   |   |   |         |
| 4     | Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ                                                                                                                                 | Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 | 3.500                          | 3.500                                 | 3.500               |                             |                    |                                                           | 1.500   |                                 |         |                    | 2.000                      |   |   |   |         |
| b)    | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                                                           |                                            |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 1     | Trường THCS Nà Khoa, Vàng Đán, huyện Nậm Pồ                                                                                                                            | Quyết định số 4772/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 | 3.158                          | 3.158                                 | 3.158               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    | 3.158                      |   |   |   |         |
| IV    | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                     |                                            | 2.623                          | 2.623                                 | 2.623               | -                           | -                  | -                                                         | 1.000   | -                               | -       | -                  | 1.623                      | - | - | - |         |
| *     | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                      |                                            |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 1     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sứ, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.                  | 2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022               | 2.623                          | 2.623                                 | 2.623               |                             |                    |                                                           | 1.000   |                                 |         |                    | 1.623                      |   |   |   |         |
| A2.10 | THỊ XÃ MƯỜNG LAY                                                                                                                                                       |                                            | 9.830                          | 9.830                                 | 9.830               | -                           | -                  | -                                                         | 7.771   | -                               | -       | -                  | 2.059                      | - | - | - |         |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                            | 2.504                          | 2.504                                 | 2.504               | -                           | -                  | -                                                         | 2.453   | -                               | -       | -                  | 50                         | - | - | - |         |
| a)    | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                                                                               |                                            | 2.504                          | 2.504                                 | 2.504               | -                           | -                  | -                                                         | 2.453   | -                               | -       | -                  | 50                         | - | - | - |         |
| *     | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                      |                                            |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 1     | Hệ thống nước sinh hoạt bản Hô Nậm Cắn xã Lay Nưa                                                                                                                      | QĐ số 1024/QĐ-UBND ngày 18/10/2023         | 2.504                          | 2.504                                 | 2.504               |                             |                    |                                                           | 2.453   |                                 |         |                    | 50                         |   |   |   |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                            | 5.426                          | 5.426                                 | 5.426               | -                           | -                  | -                                                         | 5.317   | -                               | -       | -                  | 109                        | - | - | - |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                            | 5.426                          | 5.426                                 | 5.426               | -                           | -                  | -                                                         | 5.317   | -                               | -       | -                  | 109                        | - | - | - |         |
| *     | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                      |                                            |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 1     | Đường giao thông lên bản Huổi Mìn, phường Sòng Đà                                                                                                                      | QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 28/10/2022          | 5.426                          | 5.426                                 | 5.426               |                             |                    |                                                           | 5.317   |                                 |         |                    | 109                        |   |   |   |         |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                     | Quyết định đầu tư                          |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |                 |                                 |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                 |   |   | Ghi chú |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|---------|----------------------------|-----------------|---|---|---------|--|
|      |                                                                                                                                    | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành           | TMĐT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                 |                                 | Tổng số | Trong đó:                  |                 |   |   |         |  |
|      |                                                                                                                                    |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                   | Trong đó:       |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |
|      |                                                                                                                                    |                                            |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                           | Chuẩn bị đầu tư | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |         | Thanh toán nợ XDCB         | Chuẩn bị đầu tư |   |   |         |  |
| IV   | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                 |                                            | 1.900                          | 1.900                                 | 1.900               | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | 1.900           | - | - | -       |  |
| a)   | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                       |                                            |                                |                                       |                     |                             |                    |                                                           |                 |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |
| 1    | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu trên địa bàn phường Na Lay                                               | Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 | 1.900                          | 1.900                                 | 1.900               |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            | 1.900           |   |   |         |  |
| B    | DỰ ÁN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT                                                                                           |                                            | 216.573                        | 216.256                               | 164.857             | -                           | -                  | -                                                         | -               |                                 |         |                            | 14.600          |   |   |         |  |
| B1   | ĐƠN VỊ CẤP TỈNH                                                                                                                    |                                            | 7.500                          | 7.500                                 | 7.500               | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |  |
| B1.3 | SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH                                                                                                     |                                            | 7.500                          | 7.500                                 | 7.500               | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |  |
| 1    | Đầu tư xây dựng công chào khu di tích lịch sử và du lịch văn hoá, sinh thái Mường Phăng                                            |                                            | 7.500                          | 7.500                                 | 7.500               |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |
| B2   | ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN                                                                                                                   |                                            | 209.073                        | 208.756                               | 157.357             | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |  |
| B2.1 | THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ                                                                                                            |                                            | 9.587                          | 9.587                                 | 9.587               | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |  |
| I    | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                    |                                            | 4.397                          | 4.397                                 | 4.397               | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |  |
| b)   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                                                                  |                                            | 4.397                          | 4.397                                 | 4.397               | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |  |
| 1    | Dự án Hỗ trợ đất ở                                                                                                                 |                                            | 500                            | 500                                   | 500                 |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |
| 2    | Dự án Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                 |                                            | 3.397                          | 3.397                                 | 3.397               |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |
| 3    | Dự án Hỗ trợ đất sản xuất                                                                                                          |                                            | 500                            | 500                                   | 500                 |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |
| IV   | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                 |                                            | 5.190                          | 5.190                                 | 5.190               | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |  |
| 1    | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ. |                                            | 5.190                          | 5.190                                 | 5.190               |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |  |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |         |                                 |         |                    | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |   |   |   | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|---------|--------------------|----------------------------|---|---|---|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 | Tổng số | Trong đó:          |                            |   |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |         |                    |                            |   |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |         | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư            |   |   |   |         |
| B2.2  | HUYỆN ĐIỆN BIÊN                                                                                                                                                        |                                  | 18.146                         | 18.093                                | 17.947              | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -       | -                  | -                          | - | - | - |         |
| I     | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        |                                  | 2.767                          | 2.767                                 | 2.767               | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -       | -                  | -                          | - | - | - |         |
| b)    | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                                                                                                      |                                  | 2.767                          | 2.767                                 | 2.767               | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -       | -                  | -                          | - | - | - |         |
|       | Dự án Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                                                     |                                  | 2.767                          | 2.767                                 | 2.767               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                  | 11.777                         | 11.724                                | 11.578              | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -       | -                  | -                          | - | - | - |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                  | 11.777                         | 11.724                                | 11.578              | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -       | -                  | -                          | - | - | - |         |
| 1     | Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm                                                                                                           |                                  | 663                            | 650                                   | 650                 |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 2     | Đường bê tông nội bản Hua Thanh, bản Na Láy xã Na Ủ                                                                                                                    |                                  | 2.040                          | 2.040                                 | 2.040               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 3     | Đường giao thông nội bản đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bản Lún, đoạn từ nhà ông Hình đến bờ kè Yên Cang bản Na Lao xã Sam Mứn                                          |                                  | 400                            | 360                                   | 360                 |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 4     | Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Năm Hẹ 2, bản Năm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông                                                |                                  | 4.324                          | 4.324                                 | 4.324               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 5     | Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông                                                                                                           |                                  | 1.550                          | 1.550                                 | 1.404               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 6     | Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Phu Luông                                                                                                           |                                  | 1.500                          | 1.500                                 | 1.500               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |
| 7     | Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên                                                                                                      |                                  | 1.300                          | 1.300                                 | 1.300               |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |         |                    |                            |   |   |   |         |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |   |   |   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|--------------------|---------|----------------------------|---|---|---|---------|
|      |                                                                                                                                               | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |         |                                 |                    | Tổng số | Trong đó:                  |   |   |   |         |
|      |                                                                                                                                               |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                                                           | Tổng số | Trong đó:                       |                    |         |                            |   |   |   |         |
|      |                                                                                                                                               |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư                                           |         | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |         | Chuẩn bị đầu tư            |   |   |   |         |
| IV   | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                            |                                  | 3.602                          | 3.602              | 3.602                                 | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| I    | Danh lam thắng cảnh Hang động Chùa Ta xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên                                                            |                                  | 3.602                          | 3.602              | 3.602                                 |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| B2.3 | HUYỆN TUẦN GIÁO                                                                                                                               |                                  | 41.517                         | 41.517             | 7.177                                 | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| I    | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                               |                                  | 7.177                          | 7.177              | 7.177                                 | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| b)   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                                                                             |                                  | 7.177                          | 7.177              | 7.177                                 | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
|      | Dự án Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                            |                                  | 7.177                          | 7.177              | 7.177                                 |                             |                    |                                                           | -       |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| II   | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                      |                                  |                                |                    |                                       |                             |                    |                                                           |         |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| III  | Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị |                                  | 34.340                         | 34.340             |                                       |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |                    |         | 0                          |   |   |   |         |
| B2.4 | HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG                                                                                                                          |                                  | 11.413                         | 11.413             | 11.413                                | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| I    | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                               |                                  | 4.253                          | 4.253              | 4.253                                 | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| b)   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                                                                             |                                  | 4.253                          | 4.253              | 4.253                                 | -                           | -                  | -                                                         | -       | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| I    | Dự án Hỗ trợ đất ở                                                                                                                            |                                  | 580                            | 580                | 580                                   |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 2    | Dự án Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                            |                                  | 3.673                          | 3.673              | 3.673                                 |                             |                    |                                                           | 0       |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                     | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |   |   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|---|---|---------|
|      |                                                                                                                    | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |   |   |         |
|      |                                                                                                                    |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 |                            |           |   |   |         |
|      |                                                                                                                    |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |   |   |         |
| IV   | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch |                                  | 7.160                          | 7.160              | 7.160                                 | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | -                          | -         | - | - | -       |
| 1    | Hỗ trợ, xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Ló A, Tia Ló B xã Nong U                             |                                  | 7.160                          | 7.160              | 7.160                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| B2.5 | HUYỆN MƯỜNG ẢNG                                                                                                    |                                  | 10.389                         | 10.389             | 10.389                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | -                          | -         | - | - | -       |
| I    | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                    |                                  | 10.389                         | 10.389             | 10.389                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | -                          | -         | - | - | -       |
| b)   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                                                  |                                  | 10.389                         | 10.389             | 10.389                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | -                          | -         | - | - | -       |
|      | Dự án Hỗ trợ nhà ở                                                                                                 |                                  | 10.389                         | 10.389             | 10.389                                |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| B2.6 | HUYỆN MƯỜNG NHÉ                                                                                                    |                                  | 62.370                         | 62.107             | 52.437                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | -                          | -         | - | - | -       |
| I    | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                    |                                  | 18.370                         | 18.123             | 18.123                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | -                          | -         | - | - | -       |
| a)   | Nước sinh hoạt tập trung                                                                                           |                                  | 13.880                         | 13.633             | 13.633                                | -                           | -                  | -               | -                                                         | -                               | -                  | -               | -                          | -         | - | - | -       |
| 2    | Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Pá Mý 1                                                                       |                                  | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 4    | Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Pết (nhóm 2)                                                             |                                  | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 11   | Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Xi Ma                                                                         |                                  | 1.000                          | 753                | 753                                   |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 15   | Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Quảng Lâm                                                                     |                                  | 1.500                          | 1.500              | 1.500                                 |                             |                    |                 | 0                                                         |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 1    | Nâng cấp nước sinh hoạt bản Lý Mả Tá, xã Sín Thầu                                                                  |                                  | 4.000                          | 4.000              | 4.000                                 |                             |                    |                 | -                                                         |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |
| 2    | Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sín, xã Leng Su Sín                                                            |                                  | 2.500                          | 2.500              | 2.500                                 |                             |                    |                 | -                                                         |                                 |                    |                 |                            |           |   |   |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư                |                                |                    | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                             |                    |                                                           |                 |                                 |                    |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |   |   |   | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------|---------|----------------------------|---|---|---|---------|
|       |                                                                                                                                                                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                    | Giai đoạn 2021-2025                   |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                 |                                 |                    | Tổng số | Trong đó:                  |   |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số                               | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                   | Trong đó:       |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
|       |                                                                                                                                                                        |                                  |                                |                    |                                       | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                           | Chuẩn bị đầu tư | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |         | Chuẩn bị đầu tư            |   |   |   |         |
| 3     | Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mường Nhé mới, xã Mường Nhé                                                                                                                |                                  | 1.880                          | 1.880              | 1.880                                 |                             |                    |                                                           | -               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| b)    | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                                                                                                      |                                  | 4.490                          | 4.490              | 4.490                                 | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| 1     | Hỗ trợ nhà ở                                                                                                                                                           |                                  | 4.490                          | 4.490              | 4.490                                 |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| III   | DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                  | 40.916                         | 40.900             | 31.230                                | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| III.1 | Đầu tư CSHT                                                                                                                                                            |                                  | 40.916                         | 40.900             | 31.230                                | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -                  | -       | -                          | - | - | - |         |
| 1     | Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Mường Nhé 2, bản Mường Nhé Mới, bản Nà Pán, xã Mường Nhé                                                                        |                                  | 2.400                          | 2.400              | 2.400                                 |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 2     | Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Lả 2, bản Tân Phong, xã Mường Nhé                                                                                           |                                  | 1.600                          | 1.600              | 1.600                                 |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 3     | Đường nội bản Á Di, xã Leng Su Sin                                                                                                                                     |                                  | 816                            | 800                | 800                                   |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 4     | Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Yên, bản Nậm Xá, bản Đoàn Kết, xã Mường Toong                                                                                   |                                  | 2.400                          | 2.400              | 2.400                                 |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 5     | Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Nậm Kè, bản Huổi Thanh 1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè                                                                           |                                  | 2.400                          | 2.400              |                                       |                             |                    |                                                           | -               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 6     | Nhà văn hóa, sân thể thao bản: bản Húi To, xã Chung Chải                                                                                                               |                                  | 800                            | 800                | 800                                   |                             |                    |                                                           | -               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 7     | Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, xã Mường Toong                                                                                |                                  | 1.600                          | 1.600              | 1.600                                 |                             |                    |                                                           | -               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 8     | Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản bản Huổi Thanh 1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè                                                                                   |                                  | 1.600                          | 1.600              | 1.600                                 |                             |                    |                                                           | -               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |
| 9     | Nhà văn hóa, sân thể thao bản bản Pa Tét xã Huổi Léch                                                                                                                  |                                  | 1.300                          | 1.300              | 1.300                                 |                             |                    |                                                           | -               |                                 |                    |         |                            |   |   |   |         |

[illegible]

[illegible]



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                            | Quyết định đầu tư                |                                | Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 |                     |                             |                    |                                                           |                 |                                 |         | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                 |   |   | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|---------|----------------------------|-----------------|---|---|---------|
|       |                                                                                                                           | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                                       | Giai đoạn 2021-2025 |                             |                    | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                 |                                 | Tổng số | Trong đó:                  |                 |   |   |         |
|       |                                                                                                                           |                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSTW                    | Tổng số             | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                   | Trong đó:       |                                 |         |                            |                 |   |   |         |
|       |                                                                                                                           |                                  |                                |                                       |                     | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                           | Chuẩn bị đầu tư | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |         | Thanh toán nợ XDCB         | Chuẩn bị đầu tư |   |   |         |
| b)    | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                                                         |                                  | 7.585                          | 7.585                                 | 7.585               | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |
| 1     | Dự án Hỗ trợ đất ở                                                                                                        |                                  | 2.528                          | 2.528                                 | 2.528               |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |
| 2     | Dự án Hỗ trợ nhà ở                                                                                                        |                                  | 2.528                          | 2.528                                 | 2.528               |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |
| 3     | Dự án Hỗ trợ đất sản xuất                                                                                                 |                                  | 2.528                          | 2.528                                 | 2.528               |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |
| II    | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                  |                                  | -                              | -                                     | -                   |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            | 0               |   |   |         |
| B2.10 | THỊ XÃ MƯỜNG LAY                                                                                                          |                                  | 489                            | 489                                   | 489                 | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |
| IV    | DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch        |                                  | 489                            | 489                                   | 489                 | -                           | -                  | -                                                         | -               | -                               | -       | -                          | -               | - | - | -       |
| 2     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Na Lay |                                  | 489                            | 489                                   | 489                 |                             |                    |                                                           | 0               |                                 |         |                            |                 |   |   |         |

**Biểu số 8**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT  | Danh mục dự án                                                                                   | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư                        |                                |           | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                             |                             |                 |                                |                             |                             |         | Kế hoạch vốn NSTW 2025 |    |    |    | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-----------------|------------|------------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------|------------------------|----|----|----|---------|
|      |                                                                                                  |            |             |                   |                 |            | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư                |           | Tổng số                                          | Trong đó                    |                             |                 | Lấy kế bổ trí vốn đến hết 2024 |                             |                             | Tổng số | Trong đó               |    |    |    |         |
|      |                                                                                                  |            |             |                   |                 |            |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn NSTW  |                                                  | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | Chuẩn bị đầu tư | Tổng số                        | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |         | Chuẩn bị đầu tư        |    |    |    |         |
|      |                                                                                                  |            |             |                   |                 |            |                                          |                                |           |                                                  |                             |                             |                 |                                |                             |                             |         |                        |    |    |    |         |
| 1    | 2                                                                                                | 3          | 4           | 5                 | 6               | 7          | 8                                        | 9                              | 10        | 11                                               | 12                          | 13                          | 14              | 15                             | 16                          | 17                          | 18      | 19                     | 20 | 21 | 22 | 23      |
| *    | TỔNG SỐ                                                                                          |            |             |                   |                 |            |                                          | 1.396.967                      | 1.387.371 | 1.360.428                                        | 0                           | 0                           | 0               | 1.111.012                      | 0                           | 0                           | 0       | 249.416                |    |    |    |         |
| A    | TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN BỐ CHI TIẾT                                                        |            |             |                   |                 |            |                                          | 1.388.543                      | 1.378.947 | 1.352.004                                        |                             |                             |                 | 1.111.012                      |                             |                             |         | 240.992                |    |    |    |         |
| A1   | ĐƠN VỊ CẤP TỈNH<br>(Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)                 |            |             |                   |                 |            |                                          | 80.622                         | 80.622    | 80.622                                           |                             |                             |                 | 68.825                         |                             |                             |         | 11.797                 |    |    |    |         |
| 1    | Trường Cao đẳng nghề                                                                             |            |             |                   |                 |            |                                          | 42.790                         | 42.790    | 42.790                                           |                             |                             |                 | 35.429                         |                             |                             |         | 7.361                  |    |    |    |         |
| 2    | Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên                                                     |            |             |                   |                 |            |                                          | 16.014                         | 16.014    | 16.014                                           |                             |                             |                 | 15.279                         |                             |                             |         | 735                    |    |    |    |         |
| 3    | Trường Cao đẳng y tế Điện Biên                                                                   |            |             |                   |                 |            |                                          | 14.072                         | 14.072    | 14.072                                           |                             |                             |                 | 10.817                         |                             |                             |         | 3.255                  |    |    |    |         |
| 4    | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội                                                               |            |             |                   |                 |            |                                          | 7.746                          | 7.746     | 7.746                                            |                             |                             |                 | 7.300                          |                             |                             |         | 446                    |    |    |    |         |
| A2   | ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN<br>(Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo) |            |             |                   |                 |            |                                          | 1.307.921                      | 1.298.325 | 1.271.382                                        |                             |                             |                 | 1.042.187                      |                             |                             |         | 229.195                |    |    |    |         |
| A2.1 | Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo                  |            |             |                   |                 |            |                                          | 1.122.336                      | 1.126.836 | 1.099.893                                        |                             |                             |                 | 972.187                        |                             |                             |         | 127.706                |    |    |    |         |
| 1    | Huyện Nậm Pồ                                                                                     |            |             |                   |                 |            |                                          | 201.310                        | 201.310   | 201.310                                          |                             |                             |                 | 190.371                        |                             |                             |         | 10.939                 |    |    |    |         |
| 2    | Huyện Mường Ảng                                                                                  |            |             |                   |                 |            |                                          | 153.310                        | 157.810   | 157.810                                          |                             |                             |                 | 152.029                        |                             |                             |         | 5.781                  |    |    |    |         |
| 3    | Huyện Tủa Chùa                                                                                   |            |             |                   |                 |            |                                          | 169.273                        | 169.273   | 169.273                                          |                             |                             |                 | 138.518                        |                             |                             |         | 30.755                 |    |    |    |         |
| 4    | Huyện Mường Chà                                                                                  |            |             |                   |                 |            |                                          | 83.000                         | 83.000    | 83.000                                           |                             |                             |                 | 65.690                         |                             |                             |         | 17.310                 |    |    |    |         |
| 5    | Huyện Điện Biên Đông                                                                             |            |             |                   |                 |            |                                          | 185.477                        | 185.477   | 185.477                                          |                             |                             |                 | 171.665                        |                             |                             |         | 13.812                 |    |    |    |         |
| 6    | Huyện Tuần Giáo                                                                                  |            |             |                   |                 |            |                                          | 223.000                        | 223.000   | 196.787                                          |                             |                             |                 | 162.480                        |                             |                             |         | 34.307                 |    |    |    |         |
| 7    | Huyện Mường Nhé                                                                                  |            |             |                   |                 |            |                                          | 106.966                        | 106.966   | 106.236                                          |                             |                             |                 | 91.434                         |                             |                             |         | 14.802                 |    |    |    |         |
| A2.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn                  |            |             |                   |                 |            |                                          | 185.585                        | 171.489   | 171.489                                          |                             |                             |                 | 70.000                         |                             |                             |         | 101.489                |    |    |    |         |
| B    | VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ<br>(Dự kiến phân bổ sau khi đủ điều kiện)                          |            |             |                   |                 |            |                                          | 8.424                          | 8.424     | 8.424                                            | 0                           | 0                           | 0               | 0                              | 0                           | 0                           | 0       | 8.424                  |    |    |    |         |
| **   | TỔNG SỐ CHI TIẾT                                                                                 |            |             |                   |                 |            |                                          | 1.396.967                      | 1.387.371 | 1.360.428                                        | -                           | -                           | -               | 1.111.012                      | -                           | -                           | -       | 249.416                |    |    |    |         |

|     |                                                                                                                                    |   |  |  |       |               |                      |           |           |           |  |  |  |           |  |  |     |         |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|-------|---------------|----------------------|-----------|-----------|-----------|--|--|--|-----------|--|--|-----|---------|--|--|--|--|
| A   | CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ                                                                                                                |   |  |  |       |               |                      | 1.388.543 | 1.378.947 | 1.352.004 |  |  |  | 1.111.012 |  |  |     | 240.992 |  |  |  |  |
| A1  | ĐƠN VỊ CẤP TỈNH<br>(Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)                                                   |   |  |  |       |               |                      | 80.622    | 80.622    | 80.622    |  |  |  | 68.825    |  |  |     | 11.797  |  |  |  |  |
| 1   | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn                                                            |   |  |  |       |               |                      | 72.876    | 72.876    | 72.876    |  |  |  | 61.525    |  |  |     | 11.351  |  |  |  |  |
| 1.1 | Trường Cao đẳng nghề                                                                                                               |   |  |  |       |               |                      | 42.790    | 42.790    | 42.790    |  |  |  | 35.429    |  |  |     | 7.361   |  |  |  |  |
|     | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>                                                         |   |  |  |       |               |                      |           |           |           |  |  |  |           |  |  |     |         |  |  |  |  |
| 1   | Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên. | C |  |  | 22-24 | Cao đẳng nghề | 1440 ngày 14/8/2022  | 6.500     | 6.500     | 6.500     |  |  |  | 6.400     |  |  |     | 100     |  |  |  |  |
| 2   | Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.                                                                      | C |  |  | 22-24 | Cao đẳng nghề | 1405 ngày 13/8/2022  | 4.500     | 4.500     | 4.500     |  |  |  | 4.400     |  |  |     | 100     |  |  |  |  |
| 3   | Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.                                                             | C |  |  | 22-24 | Cao đẳng nghề | 1442 ngày 14/8/2022  | 8.500     | 8.500     | 8.500     |  |  |  | 8.342     |  |  |     | 158     |  |  |  |  |
| 4   | Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.                                                            | C |  |  | 24-25 | Cao đẳng nghề | 1912 ngày 24/11/2023 | 5.000     | 5.000     | 5.000     |  |  |  | 4.632     |  |  |     | 368     |  |  |  |  |
|     | <i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>                                                                                       |   |  |  |       |               |                      |           |           |           |  |  |  |           |  |  |     |         |  |  |  |  |
| 5   | Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.                                                   | C |  |  | 24-25 | Cao đẳng nghề | 1952 ngày 30/11/2023 | 8.000     | 8.000     | 8.000     |  |  |  | 2.500     |  |  |     | 5.500   |  |  |  |  |
| 6   | Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.                                                                | C |  |  | 24-25 | Cao đẳng nghề | 1887 ngày 21/11/2023 | 4.290     | 4.290     | 4.290     |  |  |  | 3.655     |  |  |     | 635     |  |  |  |  |
| 7   | Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.                                                                              | C |  |  | 24-25 | Cao đẳng nghề | 1953 ngày 30/11/2023 | 6.000     | 6.000     | 6.000     |  |  |  | 5.500     |  |  |     | 500     |  |  |  |  |
| 1.2 | Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên                                                                                       |   |  |  |       |               |                      | 16.014    | 16.014    | 16.014    |  |  |  | 15.279    |  |  | 300 | 735     |  |  |  |  |



|      |                                                                                                                                                       |   |  |  |       |               |                                                           |           |           |           |   |   |   |           |   |   |     |         |   |   |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|-------|---------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|---|---|---|-----------|---|---|-----|---------|---|---|
|      | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                   |   |  |  |       |               |                                                           |           |           |           |   |   |   |           |   |   |     |         |   |   |
| 1    | Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ                                                        | C |  |  |       | Cao đẳng KTKT | 1406/QĐ-UBND ngày 13/8/2022                               | 8.014     | 8.014     | 8.014     |   |   |   | 7.979     |   |   |     | 35      |   |   |
|      | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                 |   |  |  |       |               |                                                           |           |           |           |   |   |   |           |   |   |     |         |   |   |
| 2    | Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú                                                                                                            | C |  |  | 24-25 | Cao đẳng KTKT | 1888 ngày 21/11/2023                                      | 8.000     | 8.000     | 8.000     |   |   |   | 7.300     |   |   | 300 | 700     |   |   |
| I.3  | Trường Cao đẳng y tế Điện Biên                                                                                                                        |   |  |  |       |               |                                                           | 14.072    | 14.072    | 14.072    |   |   |   | 10.817    | 0 | 0 | 300 | 3.255   |   |   |
|      | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                   |   |  |  |       |               |                                                           |           |           |           |   |   |   |           |   |   |     |         |   |   |
| 1    | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên                                    | C |  |  | 23-24 | Sở Y tế       | 2214/QĐ-UBND ngày 02/12/2022                              | 7.000     | 7.000     | 7.000     |   |   |   | 6.517     |   |   |     | 483     |   |   |
|      | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                 |   |  |  |       |               |                                                           |           |           |           |   |   |   |           |   |   |     |         |   |   |
| 2    | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên                                                 | C |  |  | 23-24 | Sở Y tế       | 1951, 30/11/2023                                          | 7.072     | 7.072     | 7.072     |   |   |   | 4.300     |   |   | 300 | 2.772   |   |   |
| II   | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                                                |   |  |  |       |               |                                                           | 7.746     | 7.746     | 7.746     |   |   |   | 7.300     |   |   |     | 446     |   |   |
| II.1 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội                                                                                                                    |   |  |  |       |               |                                                           | 7.746     | 7.746     | 7.746     |   |   |   | 7.300     |   |   |     | 446     |   |   |
|      | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                                   |   |  |  |       |               |                                                           |           |           |           |   |   |   |           |   |   |     |         |   |   |
| 1    | Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên | C |  |  | 22-24 | Sở Lao động   | 1407/QĐ-UBND ngày 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 | 7.746,00  | 7.746,00  | 7.746     |   |   |   | 7.300     |   |   |     | 446     |   |   |
| A2   | ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN<br>(Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)                                                      |   |  |  |       |               |                                                           | 1.307.921 | 1.298.325 | 1.271.382 |   |   |   | 1.042.187 |   |   |     | 229.195 |   |   |
| A2.1 | Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo                                                                       |   |  |  |       |               |                                                           | 1.122.336 | 1.126.836 | 1.099.893 | 0 | 0 | 0 | 972.187   | 0 | 0 | 0   | 127.706 | 0 | 0 |
| I    | Huyện Nậm Pồ                                                                                                                                          |   |  |  |       |               |                                                           | 201.310   | 201.310   | 201.310   |   |   |   | 190.371   |   |   |     | 10.939  |   |   |

|           |                                                                                                                      |   |  |  |       |                      |                                                            |                |                |                |          |          |                |          |          |              |       |  |  |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|-------|----------------------|------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------|----------|----------------|----------|----------|--------------|-------|--|--|--|
|           | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>                                           |   |  |  |       |                      |                                                            |                |                |                |          |          |                |          |          |              |       |  |  |  |
| 1         | Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Năm Pồ                                                                        | C |  |  | 22-24 | UBND huyện Năm Pồ    | 1195/QĐ-UBND ngày 11/7/2022                                | 39.950         | 39.950         | 39.950         |          |          |                | 39.239   |          |              | 711   |  |  |  |
| 2         | Nâng cấp đường Nà Khoa - Nà Cồ Sa, huyện Năm Pồ                                                                      | B |  |  | 22-24 | UBND huyện Năm Pồ    | 1408/QĐ-UBND ngày 13/8/2022                                | 85.360         | 85.360         | 85.360         |          |          |                | 80.877   |          |              | 4.483 |  |  |  |
| 3         | Cầu bê tông qua suối Năm Pồ đi xã Năm Chua, huyện Năm Pồ                                                             | C |  |  | 22-24 | UBND huyện Năm Pồ    | 1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022                                | 26.000         | 26.000         | 26.000         |          |          |                | 22.290   |          |              | 3.710 |  |  |  |
| 4         | Trung tâm Văn hóa huyện Năm Pồ                                                                                       | B |  |  | 22-24 | UBND huyện Năm Pồ    | 1427/QĐ-UBND ngày 13/8/2022                                | 50.000         | 50.000         | 50.000         |          |          |                | 47.965   |          |              | 2.035 |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Huyện Mường Ảng</b>                                                                                               |   |  |  |       |                      |                                                            | <b>153.310</b> | <b>157.810</b> | <b>157.810</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>152.029</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>5.781</b> |       |  |  |  |
|           | <i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>                                           |   |  |  |       |                      |                                                            |                |                |                |          |          |                |          |          |              |       |  |  |  |
| 1         | Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng                                                                          | C |  |  | 22-24 | UBND huyện Mường Ảng | 1410/QĐ-UBND ngày 13/8/2022                                | 34.000         | 34.000         | 34.000         |          |          |                | 32.758   |          |              | 1.242 |  |  |  |
| 2         | Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao | C |  |  | 22-24 | Sở Giáo dục          | 1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022                                | 13.410         | 13.410         | 13.410         |          |          |                | 13.259   |          |              | 151   |  |  |  |
| 3         | Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng                                        | C |  |  | 22-24 | Sở Y tế              | 1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022                                | 5.000          | 5.000          | 5.000          |          |          |                | 4.720    |          |              | 280   |  |  |  |
| 4         | Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng                                                                       | C |  |  | 22-24 | UBND huyện Mường Ảng | 2911/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng       | 3.500          | 3.500          | 3.500          |          |          |                | 3.493    |          |              | 7     |  |  |  |
| 5         | Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng                                                                      | C |  |  | 22-24 | UBND huyện Mường Ảng | Quyết định số 2875 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng | 3.400          | 3.400          | 3.400          |          |          |                | 3.320    |          |              | 80    |  |  |  |
| 6         | Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang                                                             | C |  |  | 22-24 | UBND huyện Mường Ảng | Quyết định số 2876 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng | 3.500          | 3.500          | 3.500          |          |          |                | 3.448    |          |              | 52    |  |  |  |

[illegible]



|    |                                                                                                                                    |   |  |                                              |       |                      |                              |        |        |        |   |   |   |        |   |   |   |        |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|----------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------------|--------|--------|--------|---|---|---|--------|---|---|---|--------|--|--|--|
| 1  | Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sinh Phính                                                                              | C |  |                                              | 22-24 | UBND huyện Tủa Chùa  | 1413/QĐ-UBND ngày 13/8/2022  | 20.000 | 20.000 | 20.000 |   |   |   | 19.613 |   |   |   | 387    |  |  |  |
| 2  | Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Láng - Sáng Tổ đi Sin Chải, Huổi Sô                                                            | C |  |                                              | 22-24 | UBND huyện Tủa Chùa  | 1414/QĐ-UBND ngày 13/8/2022  | 30.000 | 30.000 | 30.000 |   |   |   | 29.214 |   |   |   | 786    |  |  |  |
| 3  | Sân Vận động Huyện Tủa Chùa                                                                                                        | C |  |                                              | 22-24 | UBND huyện Tủa Chùa  | 1415/QĐ-UBND ngày 13/8/2022  | 35.000 | 35.000 | 35.000 |   |   |   | 32.641 |   |   |   | 2.359  |  |  |  |
| 4  | Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa                                                   | C |  |                                              | 22-24 | Sở Y tế              | 1421/QĐ-UBND ngày 14/8/2022  | 6.000  | 6.000  | 6.000  |   |   |   | 5.788  |   |   |   | 212    |  |  |  |
| 5  | Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến                | C |  |                                              | 22-24 | Sở Giáo dục          | 1416/QĐ-UBND ngày 14/8/2022  | 7.763  | 7.763  | 7.763  |   |   |   | 7.292  |   |   |   | 471    |  |  |  |
| 6  | Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phính (xã Lao Xá Phính) - Láng Sáng (xã Tả Sin Thàng)                                                 | C |  |                                              | 22-24 | UBND huyện Tủa Chùa  | 2952/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 8.500  | 8.500  | 8.500  |   |   |   | 7.600  |   |   |   | 900    |  |  |  |
| 7  | Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun                                                                                            | C |  |                                              | 22-24 | UBND huyện Tủa Chùa  | 2953/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 14.010 | 14.010 | 14.010 |   |   |   | 13.360 |   |   |   | 650    |  |  |  |
|    | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                              |   |  |                                              |       |                      |                              |        |        |        |   |   |   |        |   |   |   |        |  |  |  |
| 8  | Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sô, Mường Lay                                                                           | C |  |                                              | 23-25 | UBND huyện Tủa Chùa  | 1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022  | 30.000 | 30.000 | 30.000 |   |   |   | 12.510 |   |   |   | 17.490 |  |  |  |
| 9  | Nâng cấp tuyến đường Páng Dê (Xá Nhè) - Phính Sáng, Tuấn Giáo                                                                      | C |  |                                              | 23-25 | UBND huyện Tủa Chùa  | 1000/QĐ-UBND ngày 21/6/2023  | 18.000 | 18.000 | 18.000 |   |   |   | 10.500 |   |   |   | 7.500  |  |  |  |
| IV | Huyện Mường Chà                                                                                                                    |   |  |                                              |       |                      |                              | 83.000 | 83.000 | 83.000 | 0 | 0 | 0 | 65.690 | 0 | 0 | 0 | 17.310 |  |  |  |
|    | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024                                                                |   |  |                                              |       |                      |                              |        |        |        |   |   |   |        |   |   |   |        |  |  |  |
| 1  | Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang) | C |  |                                              | 22-24 | UBND huyện Mường Chà | 1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2022  | 25.000 | 25.000 | 25.000 |   |   |   | 22.823 |   |   |   | 2.177  |  |  |  |
| 2  | Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà                                    | C |  | Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và phụ trợ | 22-24 | Sở Giáo dục          | 1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022  | 10.000 | 10.000 | 10.000 |   |   |   | 9.713  |   |   |   | 287    |  |  |  |

|                                                                     |                                                                                                                                              |   |  |                                 |       |                      |                             |         |         |         |   |   |         |        |   |        |       |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|---------------------------------|-------|----------------------|-----------------------------|---------|---------|---------|---|---|---------|--------|---|--------|-------|--|--|--|--|
| 3                                                                   | Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hín 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn) | C |  |                                 | 22-24 | UBND huyện Mường Chá | 1997/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 | 12.000  | 12.000  | 12.000  |   |   |         | 11.354 |   |        | 646   |  |  |  |  |
| Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                               |                                                                                                                                              |   |  |                                 |       |                      |                             |         |         |         |   |   |         |        |   |        |       |  |  |  |  |
| 4                                                                   | Xây mới Trường mầm non Huổi Lềng, xã Huổi Lềng                                                                                               | C |  | Nhà lớp học + Hiệu bộ + Phụ trợ | 24-25 | UBND huyện Mường Chá | 5200/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 | 9.000   | 9.000   | 9.000   |   |   |         | 800    |   |        | 8.200 |  |  |  |  |
| 5                                                                   | Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn                                                                                 | C |  | Nhà lớp học + Hiệu bộ + Phụ trợ | 24-25 | UBND huyện Mường Chá | 5827, 19/10/2023            | 9.000   | 9.000   | 9.000   |   |   |         | 8.000  |   |        | 1.000 |  |  |  |  |
| 6                                                                   | Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham                                                                                           | C |  |                                 | 24-25 | UBND huyện Mường Chá | 5831, 19/10/2023            | 12.000  | 12.000  | 12.000  |   |   |         | 8.000  |   |        | 4.000 |  |  |  |  |
| 7                                                                   | Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang                                                                                | C |  |                                 | 24-25 | UBND huyện Mường Chá | 5834, 19/10/2023            | 6.000   | 6.000   | 6.000   |   |   |         | 5.000  |   |        | 1.000 |  |  |  |  |
| V                                                                   | Huyện Điện Biên Đông                                                                                                                         |   |  |                                 |       |                      |                             | 185.477 | 185.477 | 185.477 | 0 | 0 | 171.665 | 0      | 0 | 13.812 |       |  |  |  |  |
| Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024 |                                                                                                                                              |   |  |                                 |       |                      |                             |         |         |         |   |   |         |        |   |        |       |  |  |  |  |
| 1                                                                   | Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hống) - Huổi Mí (xã Sam Kha)                                              | C |  |                                 | 22-24 | UBND huyện ĐBĐ       | 1226/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 | 31.000  | 31.000  | 31.000  |   |   |         | 29.915 |   |        | 1.085 |  |  |  |  |
| 2                                                                   | Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghềnh - Háng Súa xã Tia Đình - xã Sam Kha                                                 | C |  |                                 | 22-24 | UBND huyện ĐBĐ       | 1227/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 | 31.000  | 31.000  | 31.000  |   |   |         | 27.000 |   |        | 4.000 |  |  |  |  |
| 3                                                                   | Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)             | C |  |                                 | 22-24 | UBND huyện ĐBĐ       | 1228/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 | 19.000  | 19.000  | 19.000  |   |   |         | 18.000 |   |        | 1.000 |  |  |  |  |

|                                                                     |                                                                                                                                  |   |  |  |       |                      |                                 |         |         |         |   |  |   |         |   |  |       |        |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|-------|----------------------|---------------------------------|---------|---------|---------|---|--|---|---------|---|--|-------|--------|--|--|--|
| 4                                                                   | Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hông) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Đình)                                     | C |  |  | 22-24 | UBND huyện ĐBD       | 1229/QĐ-UBND ngày 13/7/2022     | 43.000  | 43.000  | 43.000  |   |  |   | 40.639  |   |  | 2.361 |        |  |  |  |
| 5                                                                   | Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can                        | C |  |  | 22-24 | Sở GD                | 1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022     | 13.570  | 13.570  | 13.570  |   |  |   | 13.286  |   |  | 284   |        |  |  |  |
| 6                                                                   | Thủy lợi Na Ngưu xã Phi Nhữ (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phi nhữ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luán) -126,8ha                        | C |  |  | 23-24 | UBND huyện ĐBD       | 2643/QĐ-UBND 22/11/2022         | 8.500   | 8.500   | 8.500   |   |  |   | 8.465   |   |  | 35    |        |  |  |  |
| 7                                                                   | Xây dựng trường Mầm non Pú Hông, xã Pú Hông, huyện Điện Biên Đông                                                                | C |  |  | 23-24 | UBND huyện ĐBD       | Số: 1660/QĐ-UBND Ngày 20/9/2023 | 13.000  | 13.000  | 13.000  |   |  |   | 12.700  |   |  | 300   |        |  |  |  |
| Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                               |                                                                                                                                  |   |  |  |       |                      |                                 |         |         |         |   |  |   |         |   |  |       |        |  |  |  |
| 1                                                                   | Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông | C |  |  | 24-25 | Sở GD                | 1956, 30/11/2023                | 8.000   | 8.000   | 8.000   |   |  |   | 7.500   |   |  | 500   |        |  |  |  |
| 2                                                                   | Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung ( bản Tia Lô, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tầu Xa Dung)                            | C |  |  | 24-25 | UBND Huyện ĐBD       | 1922, 30/10/2023                | 8.407   | 8.407   | 8.407   |   |  |   | 5.160   |   |  | 3.247 |        |  |  |  |
| 3                                                                   | Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nénh C xã Pú Hông                                                                                   | C |  |  | 24-25 | UBND Huyện ĐBD       | 1899, 26/10/2023                | 5.000   | 5.000   | 5.000   |   |  |   | 4.500   |   |  | 500   |        |  |  |  |
| 4                                                                   | NSH các xã Tia Đình, Pú Hông (Trung tâm xã mới, bản Háng Sưa xã Tia Đình; bản Ao Cá xã Pú Hông)                                  | C |  |  | 24-25 | UBND Huyện ĐBD       | 1933, 31/10/2023                | 5.000   | 5.000   | 5.000   |   |  |   | 4.500   |   |  | 500   |        |  |  |  |
| VI                                                                  | Huyện Tuần Giáo                                                                                                                  |   |  |  |       |                      |                                 | 223.000 | 223.000 | 196.787 | 0 |  | 0 | 162.480 | 0 |  | 0     | 34.307 |  |  |  |
| Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024 |                                                                                                                                  |   |  |  |       |                      |                                 |         |         |         |   |  |   |         |   |  |       |        |  |  |  |
| 1                                                                   | Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo                                                                                                |   |  |  | 22-24 | UBND huyện Tuần Giáo | 1427/QĐ-UBND ngày 14/8/2022     | 65.000  | 65.000  | 65.000  |   |  |   | 61.767  |   |  | 3.233 |        |  |  |  |
| 2                                                                   | Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong                                                                                               |   |  |  | 22-24 | UBND huyện Tuần Giáo | 1428/QĐ-UBND ngày 14/8/2022     | 26.000  | 26.000  | 26.000  |   |  |   | 24.765  |   |  | 1.235 |        |  |  |  |



|                                                                     |                                                     |   |  |                                           |       |                      |                                              |         |         |         |  |  |  |        |  |  |  |        |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|--|-------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------------------------------|---------|---------|---------|--|--|--|--------|--|--|--|--------|--|--|--|--|
| 3                                                                   | Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo |   |  |                                           | 22-24 | Sở Y tế              | 1420/QĐ-UBND ngày 14/8/2022                  | 30.000  | 30.000  | 30.000  |  |  |  | 29.748 |  |  |  | 252    |  |  |  |  |
| Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                               |                                                     |   |  |                                           |       |                      |                                              |         |         |         |  |  |  |        |  |  |  |        |  |  |  |  |
| 1                                                                   | Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hín                   |   |  | 13 PH; 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiệu bộ; HMPT. | 22-24 | UBND huyện Tuần Giáo | 1429/QĐ-UBND ngày 14/8/2022                  | 30.000  | 30.000  | 30.000  |  |  |  | 23.000 |  |  |  | 7.000  |  |  |  |  |
| 2                                                                   | Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông                   |   |  | 12,3 Km                                   | 23-25 | UBND huyện Tuần Giáo | 2213/QĐ-UBND 02/12/2022                      | 30.000  | 30.000  | 30.000  |  |  |  | 20.000 |  |  |  | 10.000 |  |  |  |  |
| 3                                                                   | Trường PTDT bán trú THCS Mùn Chung                  |   |  |                                           | 24-25 | UBND huyện Tuần Giáo | 140/QĐ-UBND ngày 27/11/2023                  | 14.000  | 14.000  | 14.000  |  |  |  | 3.000  |  |  |  | 11.000 |  |  |  |  |
| Dự án khởi công mới 2025                                            |                                                     |   |  |                                           |       |                      |                                              |         |         |         |  |  |  |        |  |  |  |        |  |  |  |  |
| 4                                                                   | Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi                |   |  | 12 PH; Phòng bộ môn; NCV; NNT; HMPT       | 2025  | UBND huyện Tuần Giáo | 1554/QĐ-UBND ngày 23/8/2024                  | 28.000  | 28.000  | 1.787   |  |  |  | 200    |  |  |  | 1.587  |  |  |  |  |
| VII                                                                 | Huyện Mường Nhé                                     |   |  |                                           |       |                      |                                              | 106.966 | 106.966 | 106.236 |  |  |  | 91.434 |  |  |  | 14.802 |  |  |  |  |
| Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024 |                                                     |   |  |                                           |       |                      |                                              |         |         |         |  |  |  |        |  |  |  |        |  |  |  |  |
| 1                                                                   | Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sín          | C |  |                                           | 22-24 | UBND huyện Mường Nhé | 821/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN | 14.200  | 14.200  | 14.110  |  |  |  | 14.024 |  |  |  | 86     |  |  |  |  |
| 2                                                                   | Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ     | C |  |                                           | 22-24 | UBND huyện Mường Nhé | 822/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN | 8.150   | 8.150   | 8.090   |  |  |  | 7.892  |  |  |  | 198    |  |  |  |  |
| 3                                                                   | Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sín      | C |  |                                           | 22-24 | UBND huyện Mường Nhé | 823/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN | 8.800   | 8.800   | 8.800   |  |  |  | 8.687  |  |  |  | 113    |  |  |  |  |

[illegible]

|                                       |                                                                                                        |   |  |                                                      |       |                      |                              |        |        |        |  |  |  |        |  |  |  |        |  |  |                                      |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|------------------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------------|--------|--------|--------|--|--|--|--------|--|--|--|--------|--|--|--------------------------------------|
| 1                                     | Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cây (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngòi Cây) | C |  | L=11,08 Km; GTNT B                                   | 22-24 | UBND huyện Mường Ảng | 1411/QĐ-UBND ngày 13/8/2022  | 40.000 | 25.904 | 25.904 |  |  |  | 25.000 |  |  |  | 904    |  |  | Lồng ghép 14096 trđ vốn Tiểu dự án 1 |
| Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025 |                                                                                                        |   |  |                                                      |       |                      |                              |        |        |        |  |  |  |        |  |  |  |        |  |  |                                      |
| 2                                     | Đường từ xã Năm Lịch - Pá Khôm - trung tâm xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng                               | C |  | L=10,3k m cấp VI; 173m GTNT C                        | 24-25 | UBND huyện MA        | 1960/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 54.054 | 54.054 | 54.054 |  |  |  | 15.000 |  |  |  | 39.054 |  |  |                                      |
| 3                                     | Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Cang – xã Tỏa Tình                                     | C |  | L=1,316k m đường đô thị; đoạn còn lại cải tạo GTNT C | 24-25 | UBND huyện Tuần Giáo | 1954/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |  |  |  | 15.000 |  |  |  | 20.000 |  |  |                                      |
| 4                                     | Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy                                                       | C |  | L=6,534k m GTNT A                                    | 24-25 | UBND huyện Tuần Giáo | 1955/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 56.531 | 56.531 | 56.531 |  |  |  | 15.000 |  |  |  | 41.531 |  |  |                                      |
| B                                     | VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ (DỰ KIẾN PHÂN BỐ SAU KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN)                                   |   |  |                                                      |       |                      |                              | 8.424  | 8.424  | 8.424  |  |  |  | -      |  |  |  | 8.424  |  |  |                                      |
| Huyện Mường Chà                       |                                                                                                        |   |  |                                                      |       |                      |                              |        |        |        |  |  |  |        |  |  |  |        |  |  |                                      |
| 1                                     | Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn                                                                 | C |  |                                                      |       |                      | Chưa có QĐ                   | 8.424  | 8.424  | 8.424  |  |  |  | -      |  |  |  |        |  |  | Dự kiến bố trí sau khi đủ điều kiện  |



Biểu số 9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nhóm dự án | Địa điểm XD    | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                                 |                    |                 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |                |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Trong đó: NSTW             |                                 |                    |                 |         |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |                |                   |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó:                       |                    |                 |         |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |                |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3          | 4              | 5                 | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18                         | 19                              | 20                 | 21              | 22      |
|    | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                 |            |                |                   |                 |                                         | 276.575                        | 252.390        | 254.325                                          |                                 |                    |                 | 145.533                                                   |                                 |                    |                 | 122.472                    |                                 |                    |                 |         |
| A  | VỐN TRONG NƯỚC                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                |                   |                 |                                         | 265.462                        | 243.878        | 244.008                                          |                                 |                    |                 | 137.023                                                   |                                 |                    |                 | 106.485                    |                                 |                    |                 |         |
| A1 | DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT                                                                                                                                                                                                                                                     |            |                |                   |                 |                                         | 228.303                        | 208.219        | 213.159                                          |                                 |                    |                 | 137.023                                                   |                                 |                    |                 | 70.706                     |                                 |                    |                 |         |
| I  | Thành phố Điện Biên Phủ                                                                                                                                                                                                                                                                 |            |                |                   |                 |                                         | 6.089                          | 5.826          | 5.826                                            |                                 |                    |                 | 5.234                                                     |                                 |                    |                 | 592                        |                                 |                    |                 |         |
| a) | Các dự án hoàn thành 2024                                                                                                                                                                                                                                                               |            |                |                   |                 |                                         | 6.089                          | 5.826          | 5.826                                            |                                 |                    |                 | 5.234                                                     |                                 |                    |                 | 592                        |                                 |                    |                 |         |
| 1  | Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh                                                                                                                                                                                                                                        | Nhóm C     | Xã Thanh Minh  |                   | 2024 - 2024     | Số 121/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023         | 566                            | 566            | 566                                              |                                 |                    |                 | 538                                                       |                                 |                    |                 | 28                         |                                 |                    |                 |         |
| 2  | Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh                                                                                                                                                                                                               | Nhóm C     | Xã Thanh Minh  |                   | 2023 - 2024     | Số 1668 /QĐ-UBND, ngày 19/10/2023       | 5.523                          | 5.260          | 5.260                                            |                                 |                    |                 | 4.696                                                     |                                 |                    |                 | 564                        |                                 |                    |                 |         |
| II | Huyện Điện Biên                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |                |                   |                 |                                         | 100.065                        | 80.394         | 80.394                                           |                                 |                    |                 | 54.747                                                    |                                 |                    |                 | 25.647                     |                                 |                    |                 |         |
| a) | Các dự án hoàn thành 2024                                                                                                                                                                                                                                                               |            |                |                   |                 |                                         | 39.102                         | 34.578         | 34.578                                           |                                 |                    |                 | 27.016                                                    |                                 |                    |                 | 7.562                      |                                 |                    |                 |         |
| *  | Xã nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                        |            |                |                   |                 |                                         | 18.636                         | 17.608         | 17.608                                           |                                 |                    |                 | 12.185                                                    |                                 |                    |                 | 5.423                      |                                 |                    |                 |         |
| 1  | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Lố) xã Thanh Luống, huyện Điện Biên                                                                                                                               | Nhóm C     | Xã Thanh Luống |                   | 2024            | Số 144a/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023        | 1.906                          | 1.715          | 1.715                                            |                                 |                    |                 | 1.662                                                     |                                 |                    |                 | 53                         |                                 |                    |                 |         |
| 2  | Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên                                                                                                                                                                                                                                       | Nhóm C     | Xã Pom Lót     |                   | 2024            | Số 148/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023         | 1.264                          | 1.138          | 1.138                                            |                                 |                    |                 | 1.081                                                     |                                 |                    |                 | 57                         |                                 |                    |                 |         |
| 3  | Xây dựng ngầm tràn, đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Nà Tấu, bản Nà Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên                                                                                                                                                                  | Nhóm C     | Xã Mường Nhà   |                   | 2024            | Số 3010/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023        | 2.128                          | 2.128          | 2.128                                            |                                 |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.128                      |                                 |                    |                 |         |
| 4  | Kiến cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên                                                                                                                                                                                   | Nhóm C     | Xã Thanh Xương |                   | 2024            | Số 3064/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023        | 2.200                          | 2.200          | 2.200                                            |                                 |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.200                      |                                 |                    |                 |         |
| 5  | Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Léch; nối tiếp kênh Pa Léch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên | Nhóm C     | Xã Thanh Chấn  |                   | 2024            | Số 2694/QĐ-UBND, 26/9/2023              | 2.538                          | 2.538          | 2.538                                            |                                 |                    |                 | 1.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.538                      |                                 |                    |                 |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                               | Nhóm dự án | Địa điểm XD    | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |           |    |    | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|-----------|----|----|---------|
|    |                                                                                                                                              |            |                |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Trong đó: NSTW             |           |    |    |         |
|    |                                                                                                                                              |            |                |                   |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó: |    |    |         |
|    |                                                                                                                                              |            |                |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hút các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hút các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            |           |    |    |         |
|    |                                                                                                                                              |            |                |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |           |    |    |         |
| 1  | 2                                                                                                                                            | 3          | 4              | 5                 | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18                         | 19        | 20 | 21 | 22      |
| 6  | Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên, huyện Điện Biên | Nhóm C     | Xã Thanh Yên   |                   | 2024            | Số 206/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023         | 2.486                          | 2.237          | 2.237                                            |                                 |                    |                 | 1.500                                                     |                                 |                    |                 | 737                        |           |    |    |         |
| 7  | Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luống, bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên                          | Nhóm C     | Xã Noong Luống |                   | 2024            | Số 187/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023         | 4.616                          | 4.154          | 4.154                                            |                                 |                    |                 | 3.500                                                     |                                 |                    |                 | 654                        |           |    |    |         |
| 8  | Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên                                                                     | Nhóm C     | Xã Thanh An    |                   | 2024            | Số 2416/QĐ-UBND, ngày 21/8/2023         | 1.498                          | 1.498          | 1.498                                            |                                 |                    |                 | 1.442                                                     |                                 |                    |                 | 56                         |           |    |    |         |
| a  | Huyện nông thôn mới (Vốn NS huyện quản lý)                                                                                                   |            |                |                   |                 |                                         | 11.655                         | 8.159          | 8.159                                            |                                 |                    |                 | 6.845                                                     |                                 |                    |                 | 1.314                      |           |    |    |         |
| 1  | Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên                                                              | Nhóm C     | Xã Thanh Hưng  |                   | 2024            | Số 3009/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023        | 4.370                          | 3.059          | 3.059                                            |                                 |                    |                 | 2.000                                                     |                                 |                    |                 | 1.059                      |           |    |    |         |
| 2  | Đường dẫn sinh Thôn 1, 2, 3,5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên                                                                   | Nhóm C     | Xã Pom Lót     |                   | 2024            | Số 3197/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023        | 2.857                          | 2.000          | 2.000                                            |                                 |                    |                 | 1.939                                                     |                                 |                    |                 | 61                         |           |    |    |         |
| 3  | Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mỏ Thỏ xã Thanh Chân, huyện Điện Biên                                                  | Nhóm C     | Xã Thanh Chân  |                   | 2024            | Số 3440/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023        | 1.571                          | 1.100          | 1.100                                            |                                 |                    |                 | 946                                                       |                                 |                    |                 | 154                        |           |    |    |         |
| 4  | Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                                                                   | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2024            | Số 3441/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023        | 2.857                          | 2.000          | 2.000                                            |                                 |                    |                 | 1.960                                                     |                                 |                    |                 | 40                         |           |    |    |         |
| a  | Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu                                                                                      |            |                |                   |                 |                                         | 8.811                          | 8.811          | 8.811                                            |                                 |                    |                 | 7.986                                                     |                                 |                    |                 | 825                        |           |    |    |         |
| 1  | Cổng chào xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                                                                                                      | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2024            | Số 2873/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023        | 200                            | 200            | 200                                              |                                 |                    |                 | 200                                                       |                                 |                    |                 |                            |           |    |    |         |
| 2  | Nâng cấp, mở rộng, kê và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên         | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2024            | Số 3031/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023        | 4.500                          | 4.500          | 4.500                                            |                                 |                    |                 | 3.800                                                     |                                 |                    |                 | 700                        |           |    |    |         |
| 3  | Đường Bê tông nội thôn Văn Biễn, Văn Tấn xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                                                                       | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2024            | Số 3092/QĐ-UBND, ngày 25/10/2023        | 1.111                          | 1.111          | 1.111                                            |                                 |                    |                 | 1.081                                                     |                                 |                    |                 | 30                         |           |    |    |         |
| 4  | Đường Bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                                                                         | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2024            | Số 3032/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023        | 1.000                          | 1.000          | 1.000                                            |                                 |                    |                 | 962                                                       |                                 |                    |                 | 38                         |           |    |    |         |
| 5  | Đường Bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                                                                            | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2024            | Số 3091/QĐ-UBND, ngày 25/10/2023        | 1.000                          | 1.000          | 1.000                                            |                                 |                    |                 | 947                                                       |                                 |                    |                 | 53                         |           |    |    |         |
| 6  | Đường BT nội thôn của bản Mỏ, bản Noong Hẹt, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                                                           | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2024            | Số 3434/QĐ-UBND, ngày 22/11/2023        | 1.000                          | 1.000          | 1.000                                            |                                 |                    |                 | 996                                                       |                                 |                    |                 | 4                          |           |    |    |         |
| b) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                        |            |                |                   |                 |                                         | 49.203                         | 34.442         | 34.442                                           |                                 |                    |                 | 27.731                                                    |                                 |                    |                 | 6.711                      |           |    |    |         |
|    | Huyện nông thôn mới (Vốn NS tỉnh quản lý)                                                                                                    |            |                |                   |                 |                                         | 49.203                         | 34.442         | 34.442                                           |                                 |                    |                 | 27.731                                                    |                                 |                    |                 | 6.711                      |           |    |    |         |
| 1  | Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên                                                               | Nhóm C     | Xã Sam Mứn     |                   | 2024-2025       | Số 308/QĐ-UBND, ngày 28/02/2023         | 16.000                         | 11.200         | 11.200                                           |                                 |                    |                 | 8.563                                                     |                                 |                    |                 | 2.637                      |           |    |    |         |
| 2  | Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên                                                                 | Nhóm C     | Xã Thanh Yên   |                   | 2024-2025       | Số 2209/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022        | 17.703                         | 12.392         | 12.392                                           |                                 |                    |                 | 8.318                                                     |                                 |                    |                 | 4.074                      |           |    |    |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                      | Nhóm dự án | Địa điểm XD    | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                                 |                    |                 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------|
|     |                                                                                                                     |            |                |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Trong đó: NSTW             |                                 |                    |                 |         |
|     |                                                                                                                     |            |                |                   |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó:                       |                    |                 |         |
|     |                                                                                                                     |            |                |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |         |
| 1   | 2                                                                                                                   | 3          | 4              | 5                 | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18                         | 19                              | 20                 | 21              | 22      |
| 3   | Kiến cổ kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến khu ruộng bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên           | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2024-2025       | Số 2210/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022        | 15.500                         | 10.850         | 10.850                                           |                                 |                    |                 | 10.850                                                    |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |         |
| c)  | Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025                                                                         |            |                |                   |                 |                                         | 11.760                         | 11.374         | 11.374                                           |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 11.374                     |                                 |                    |                 |         |
| *   | Huyện nông thôn mới                                                                                                 |            |                |                   |                 |                                         | 1.286                          | 900            | 900                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 900                        |                                 |                    |                 |         |
| 1   | Bê tông hoá nối tiếp tuyến đường từ bản Na Khưa sang bản Púng nhệu xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên                   | Nhóm C     | Xã Thanh Chấn  |                   | 2025            | Số 244/QĐ-UBND, ngày 6/11/2024          | 1.286                          | 900            | 900                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 900                        |                                 |                    |                 |         |
| *   | Xã Nông thôn mới                                                                                                    |            |                |                   |                 |                                         | 8.025                          | 8.025          | 8.025                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 8.025                      |                                 |                    |                 |         |
| **  | Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025                                                                             |            |                |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |         |
| 1   | Đường BT thôn Văn Biên, Duyện Long, bản Mớ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                                            | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2025            | Số 209/QĐ-UBND, ngày 22/10/2023         | 800                            | 800            | 800                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 800                        |                                 |                    |                 |         |
| 2   | Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ xã Sam Múm, huyện Điện Biên                                 | Nhóm C     | Xã Sam Múm     |                   | 2025            | Số 197/QĐ-UBND, ngày 10/10/2023         | 607                            | 607            | 607                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 607                        |                                 |                    |                 |         |
| 3   | Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Ná xã Thanh Nua, huyện Điện Biên                                  | Nhóm C     | Xã Thanh Nua   |                   | 2025            | Số 218/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023         | 800                            | 800            | 800                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 800                        |                                 |                    |                 |         |
| 4   | Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Róm từ ao nhà ông Kiếm đến ruộng bản Hồng Lạnh, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên         | Nhóm C     | Xã Thanh Nua   |                   | 2025            | Số 217/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023         | 165                            | 165            | 165                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 165                        |                                 |                    |                 |         |
| 6   | Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nối đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên | Nhóm C     | Xã Thanh Xương |                   | 2025            | Số 192/QĐ-UBND, ngày 07/10/2023         | 1.315                          | 1.315          | 1.315                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 1.315                      |                                 |                    |                 |         |
| 8   | Đường bê tông nội bản Tin Lán, Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên                                                | Nhóm C     | Xã Núa Ngam    |                   | 2025            | Số 211/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023         | 2.738                          | 2.738          | 2.738                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 2.738                      |                                 |                    |                 |         |
| 9   | Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)                                                  | Nhóm C     | Xã Núa Ngam    |                   | 2025            | Số 215/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023         | 200                            | 200            | 200                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 200                        |                                 |                    |                 |         |
| 10  | Đường giao thông bản Na Lóm, kè và đường bản Tổng Khao xã Thanh Nua, huyện Điện Biên                                | Nhóm C     | Xã Thanh Nua   |                   | 2025            | Số 201/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023         | 1.100                          | 1.100          | 1.100                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 1.100                      |                                 |                    |                 |         |
| 14  | Đường bê tông bản Mớ xã Noong Hẹt đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên                                           | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2025            | Số 213/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023         | 300                            | 300            | 300                                              |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 300                        |                                 |                    |                 |         |
|     | Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu                                                             |            |                |                   |                 |                                         | 2.449                          | 2.449          | 2.449                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 2.449                      |                                 |                    |                 |         |
| *   | Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025                                                                             |            |                |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |         |
| 1   | Nâng cấp đường bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                        | Nhóm C     | Xã Noong Hẹt   |                   | 2025            | Số 205/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023         | 2.449                          | 2.449          | 2.449                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 2.449                      |                                 |                    |                 |         |
| III | Huyện Tuần Giáo                                                                                                     |            |                |                   |                 |                                         | 25.000                         | 25.000         | 25.000                                           |                                 |                    |                 | 13.796                                                    |                                 |                    |                 | 11.204                     |                                 |                    |                 |         |
| b)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                               |            |                |                   |                 |                                         | 25.000                         | 25.000         | 25.000                                           |                                 |                    |                 | 13.796                                                    |                                 |                    |                 | 11.204                     |                                 |                    |                 |         |
| 1   | Đường giao thông bản Bông Ban + bản Bông Săn                                                                        | Nhóm C     | Xã Quai Tở     |                   |                 | Số 99/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023          | 6.000                          | 6.000          | 6.000                                            |                                 |                    |                 | 3.500                                                     |                                 |                    |                 | 2.500                      |                                 |                    | KCM 2024        |         |



| TT | Danh mục dự án                                                      | Nhóm dự án | Địa điểm XD  | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                                 |                    |                 | Ghi chú  |
|----|---------------------------------------------------------------------|------------|--------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------|
|    |                                                                     |            |              |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Trong đó: NSTW             |                                 |                    |                 |          |
|    |                                                                     |            |              |                   |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó:                       |                    |                 |          |
|    |                                                                     |            |              |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |          |
| 1  | 2                                                                   | 3          | 4            | 5                 | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18                         | 19                              | 20                 | 21              | 22       |
| 2  | Đường giao thông Hới Nọ                                             | Nhóm C     | Xã Quài Tơ   |                   |                 | Số 100/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023         | 5.100                          | 5.100          | 5.100                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.500                           |                    |                 |                            | 2.600                           |                    |                 | KCM 2024 |
| 3  | Đường giao thông bán Ngúa                                           | Nhóm C     | Xã Quài Tơ   |                   |                 | Số 101/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023         | 6.000                          | 6.000          | 6.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 3.000                           |                    |                 |                            | 3.000                           |                    |                 | KCM 2024 |
| 4  | Nâng cấp thủy lợi bán Cỏ - bán Lạ                                   | Nhóm C     | Xã Quài Tơ   |                   |                 | Số 102/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023         | 1.900                          | 1.900          | 1.900                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 1.805                           |                    |                 |                            | 95                              |                    |                 | KCM 2024 |
| 5  | Đường giao thông bán Cường + bán Giảng                              | Nhóm C     | Xã Quài Cang |                   |                 | Số 103/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023         | 3.200                          | 3.200          | 3.200                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 1.500                           |                    |                 |                            | 1.700                           |                    |                 | KCM 2024 |
| 6  | Đường giao thông bán Cang                                           | Nhóm C     | Xã Quài Nua  |                   |                 | Số 104/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023         | 2.800                          | 2.800          | 2.800                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 1.491                           |                    |                 |                            | 1.309                           |                    |                 | KCM 2024 |
| IV | Huyện Điện Biên Đông                                                |            |              |                   |                 |                                         | 25.051                         | 25.051         | 25.051                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 24.621                          |                    |                 |                            | 18                              |                    |                 |          |
| a) | Các dự án hoàn thành 2024                                           |            |              |                   |                 |                                         | 25.051                         | 25.051         | 25.051                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 24.621                          |                    |                 |                            | 18                              |                    |                 |          |
| 1  | Nâng cấp đường liên bản Ten Luông - Thảm Trầu xã Chiềng Sơ          | Nhóm C     | Xã Chiềng Sơ |                   | 2023-2024       | Số 1654/QĐ-UBND, ngày 18/9/2022         | 3.000                          | 3.000          | 3.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.995                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| 2  | Nâng cấp đường liên bản Ban Mẽ - Háng Tàu xã Chiềng Sơ              | Nhóm C     | Xã Chiềng Sơ |                   | 2023-2024       | Số 1655/QĐ-UBND, ngày 18/9/2022         | 4.000                          | 4.000          | 4.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 3.924                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| 3  | Đường Điện Bán Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)                         | Nhóm C     | Xã Chiềng Sơ |                   | 2023-2024       | Số 1623/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022         | 4.500                          | 4.500          | 4.500                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 4.417                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| 4  | Đường Điện bán Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)                           | Nhóm C     | Xã Chiềng Sơ |                   | 2023-2024       | Số 1622/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022         | 3.691                          | 3.691          | 3.691                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 3.622                           |                    |                 |                            | 18                              |                    |                 |          |
| 5  | Đường Điện Bán Thảm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)                       | Nhóm C     | Xã Chiềng Sơ |                   | 2023-2024       | Số 1618/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022         | 5.350                          | 5.350          | 5.350                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 5.243                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| 6  | Đường Điện Bán Keo Đưa xã Chiềng Sơ (53 hộ)                         | Nhóm C     | Xã Chiềng Sơ |                   | 2023-2024       | Số 1621/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022         | 2.000                          | 2.000          | 2.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 1.960                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| 7  | Đường Điện Bán Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)                           | Nhóm C     | Xã Chiềng Sơ |                   | 2023-2024       | Số 1620/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022         | 2.510                          | 2.510          | 2.510                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.460                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| V  | Mường Chà                                                           |            |              |                   |                 |                                         | 25.000                         | 25.000         | 25.000                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 20.830                          |                    |                 |                            | 4.170                           |                    |                 |          |
| a) | Các dự án hoàn thành 2024                                           |            |              |                   |                 |                                         | 7.600                          | 7.600          | 7.600                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 7.600                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| 1  | Nhà Văn hóa - thể thao xã Nậm Nền                                   | Nhóm C     |              |                   | 2.024           | Số 5442/QĐ-UBND, ngày 28/9/2023         | 3.000                          | 3.000          | 3.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 3.000                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| 2  | Nước sinh hoạt bán Phiềng Đất A, xã Nậm Nền                         | Nhóm C     |              |                   | 2.024           | Số 5441/QĐ-UBND, ngày 28/9/2023         | 2.400                          | 2.400          | 2.400                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.400                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |
| 3  | Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bán Nậm Nền 1,2, xã Nậm Nền | Nhóm C     |              |                   | 2.024           | Số 5663/QĐ-UBND, ngày 09/10/2023        | 2.200                          | 2.200          | 2.200                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.200                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |          |



| TT  | Danh mục dự án                                                                 | Nhóm dự án | Địa điểm XD              | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                                 |                    |                 | Ghi chú                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------------------|
|     |                                                                                |            |                          |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Trong đó: NSTW             |                                 |                    |                 |                                            |
|     |                                                                                |            |                          |                   |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó:                       |                    |                 |                                            |
|     |                                                                                |            |                          |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                            |
| 1   | 2                                                                              | 3          | 4                        | 5                 | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18                         | 19                              | 20                 | 21              | 22                                         |
| b)  | Các dự án hoàn thành năm 2025                                                  |            |                          |                   |                 |                                         | 14.000                         | 14.000         | 14.000                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 11.077                          |                    |                 |                            | 2.923                           |                    |                 |                                            |
| 1   | Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Piến, xã Mường Tùng                  | Nhóm C     |                          |                   | 2.024           | Số 5755/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023        | 14.000                         | 14.000         | 14.000                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 11.077                          |                    |                 |                            | 2.923                           |                    |                 |                                            |
| c)  | Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025                                    |            |                          |                   |                 |                                         | 3.400                          | 3.400          | 3.400                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.153                           |                    |                 |                            | 1.247                           |                    |                 |                                            |
| 1   | Đường ngõ xóm các bản Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hố Mực, Cừu Táng xã Nậm Nền        | Nhóm C     |                          |                   | 2.025           | Số 2085/QĐ-UBND, ngày 23/4/2024         | 3.400                          | 3.400          | 3.400                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.153                           |                    |                 |                            | 1.247                           |                    |                 |                                            |
| VI  | Huyện Nậm Pồ                                                                   |            |                          |                   |                 |                                         | 12.024                         | 12.024         | 16.964                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 2.154                           |                    |                 |                            | 9.870                           |                    |                 |                                            |
| a)  | Các dự án hoàn thành,2024                                                      |            |                          |                   |                 |                                         | 2.154                          | 2.154          | 2.154                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.154                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                            |
| 1   | Đường bê tông nội bản Pa Có, xã Chà Nưa                                        | Nhóm C     | Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ |                   | 2023-2024       | Số 1799/QĐ-UBND, ngày 15/9/2023         | 2.154                          | 2.154          | 2.154                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.154                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                            |
| b)  | Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025                                        |            |                          |                   |                 |                                         | 9.870                          | 9.870          | 14.810                                           |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            | 9.870                           |                    |                 |                                            |
| 1   | Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sừ, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ | Nhóm C     | Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ |                   | 2023-2025       | Số 4507/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024        | 9.870                          | 9.870          | 14.810                                           |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            | 9.870                           |                    |                 |                                            |
| VII | Thị xã Mường Lay                                                               |            |                          |                   |                 |                                         | 3.150                          | 3.000          | 3.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 3.000                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                            |
| b)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                          |            |                          |                   |                 |                                         | 3.150                          | 3.000          | 3.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 3.000                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                            |
| 1   | Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa                        | Nhóm C     | xã Lay Nưa               |                   | 2023-2025       | Số 1026/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023        | 3.150                          | 3.000          | 3.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 3.000                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                            |
| VII | Huyện Mường Ảng                                                                |            |                          |                   |                 |                                         | 14.154                         | 14.154         | 14.154                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 3.946                           |                    |                 |                            | 10.208                          |                    |                 |                                            |
| a)  | Các dự án hoàn thành 2024                                                      |            |                          |                   |                 |                                         | 4.154                          | 4.154          | 4.154                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 3.946                           |                    |                 |                            | 208                             |                    |                 |                                            |
| 1   | Đường nội bản Co Hám, xã Ảng Nưa                                               | Nhóm C     | Xã Ảng Nưa               |                   | 2024-2025       | Số 4081/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023        | 1.900                          | 1.900          | 1.900                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 1.805                           |                    |                 |                            | 95                              |                    |                 | Năm 2025 bổ tri đủ vốn GD21-25 so với TMDT |
| 2   | Đường đi khu sản xuất bản Tát Hè, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)                     | Nhóm C     | Xã Ảng Nưa               |                   | 2024-2025       | Số 4082/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023        | 2.254                          | 2.254          | 2.254                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.141                           |                    |                 |                            | 113                             |                    |                 |                                            |
| c)  | Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025                                        |            |                          |                   |                 |                                         | 10.000                         | 10.000         | 10.000                                           |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            | 10.000                          |                    |                 |                                            |
| 1   | Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng                  | Nhóm C     | Xã Búng Lao              |                   | 2024-2025       | Số 2987/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024        | 10.000                         | 10.000         | 10.000                                           |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            | 10.000                          |                    |                 | ĐA khởi công mới năm 2025                  |
| IX  | Huyện Tủa Chùa                                                                 |            |                          |                   |                 |                                         | 17.770                         | 17.770         | 17.770                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 8.695                           |                    |                 |                            | 8.997                           |                    |                 |                                            |
| a)  | Các dự án hoàn thành 2024                                                      |            |                          |                   |                 |                                         | 7.000                          | 7.000          | 7.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 6.437                           |                    |                 |                            | 485                             |                    |                 |                                            |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng                        | Nhóm C     | Xã Mường Báng            |                   | 2023-2024       | Số 2755/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023         | 2.000                          | 2.000          | 2.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.000                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                            |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng                      | Nhóm C     | Xã Mường Báng            |                   | 2023-2024       | Số 2901/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023        | 2.500                          | 2.500          | 2.500                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 2.500                           |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                            |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng               | Nhóm C     | Xã Mường Báng            |                   | 2024            | Số 3033/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023        | 2.500                          | 2.500          | 2.500                                            |                                 |                    |                 |                                                           | 1.937                           |                    |                 |                            | 485                             |                    |                 |                                            |
| c)  | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                          |            |                          |                   |                 |                                         | 10.770                         | 10.770         | 10.770                                           |                                 |                    |                 |                                                           | 2.258                           |                    |                 |                            | 8.512                           |                    |                 |                                            |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                       | Nhóm dự án | Địa điểm XD   | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                       |                                |                | KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | Kế hoạch vốn NSTW năm 2025 |                                 |                    |                 | Ghi chú                                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                      |            |               |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                           |                | Giai đoạn 2021-2025                              |                                 |                    |                 | Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024 |                                 |                    |                 | Trong đó: NSTW             |                                 |                    |                 |                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                                      |            |               |                   |                 |                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số                                          | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                                                   | Trong đó:                       |                    |                 | Tổng số                    | Trong đó:                       |                    |                 |                                                                                                     |
|     |                                                                                                                                                      |            |               |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                           | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                            | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Chuẩn bị đầu tư |                                                                                                     |
| 1   | 2                                                                                                                                                    | 3          | 4             | 5                 | 6               | 7                                       | 8                              | 9              | 10                                               | 11                              | 12                 | 13              | 14                                                        | 15                              | 16                 | 17              | 18                         | 19                              | 20                 | 21              | 22                                                                                                  |
|     | c) Vốn chưa đủ điều kiện để phân bổ                                                                                                                  |            |               |                   |                 |                                         | 4.810                          | 4.810          |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 | Số vốn 4.940 trở sẽ bổ sung vào tổng mức đầu tư dự án mô hình phát triển OCOP                       |
| VII | Huyện Mường Ảng                                                                                                                                      |            |               |                   |                 |                                         | 2.997                          | 2.997          | 2.997                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                                                                                     |
| 1   | Nhà văn hoá bán Na Luông, xã Ảng Nua                                                                                                                 |            |               |                   |                 |                                         | 1.697                          | 1.697          | 1.697                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 | Bổ sung dự án giai đoạn 2021-2025, khởi công mới năm 2025                                           |
| 2   | Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng                                                                                        |            |               |                   |                 |                                         | 1.300                          | 1.300          | 1.300                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 | Số vốn 1.300 hết nhiệm vụ chi, dự kiến trình HĐND tỉnh bố trí cho dự án này có nhu cầu bổ sung TMDT |
| IX  | Huyện Tủa Chùa                                                                                                                                       |            |               |                   |                 |                                         | 9.660                          | 9.660          | 9.660                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 | 9.660                                                                                               |
| 5   | Đường nội thôn Hàng Trờ, xã Mường Báng                                                                                                               | Nhóm C     | Xã Mường Báng |                   | 2024-2025       |                                         | 3.000                          | 3.000          | 3.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 | Dự án bổ sung mới                                                                                   |
| 6   | Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng                                                                                                | Nhóm C     | Xã Mường Báng |                   | 2024-2025       |                                         | 2.660                          | 2.660          | 2.660                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                                                                                     |
| 7   | Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng                                                                                                            | Nhóm C     | Xã Mường Báng |                   | 2024-2025       |                                         | 4.000                          | 4.000          | 4.000                                            |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 |                                                                                                     |
| B   | VỐN NƯỚC NGOÀI                                                                                                                                       |            |               |                   |                 |                                         | 11.113                         | 8.512          | 10.317                                           |                                 |                    |                 | 8.510                                                     |                                 |                    |                 | 15.987                     |                                 |                    |                 |                                                                                                     |
| B1  | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên |            |               |                   |                 |                                         | 11.113                         | 8.512          | 10.317                                           | -                               | -                  | -               | 8.510                                                     | -                               | -                  | -               | 15.987                     |                                 |                    |                 |                                                                                                     |
| I   | Bổ trí vốn bổ sung cho các dự án đã được phê duyệt                                                                                                   |            |               |                   |                 |                                         | 11.113                         | 8.512          | 10.317                                           | -                               | -                  | -               | 8.510                                                     | -                               | -                  | -               | 1.807                      |                                 |                    |                 |                                                                                                     |
| 1   | Trạm Y tế xã Năm Kê, huyện Mường Nhé                                                                                                                 |            |               |                   |                 | Số 101/QĐ-UBND ngày 18/01/2023          | 1.320                          | 1.052          | 1.552                                            |                                 |                    |                 | 1.052                                                     |                                 |                    |                 | 500                        |                                 |                    |                 | Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung các hạng mục phụ trợ                                             |
| 2   | Trạm Y tế xã Mường Luân huyện Điện Biên Đông                                                                                                         |            |               |                   |                 | Số 3303/QĐ-UBND ngày 10/12/2021         | 1.430                          | 1.122          | 1.622                                            |                                 |                    |                 | 1.122                                                     |                                 |                    |                 | 500                        |                                 |                    |                 | Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung các hạng mục phụ trợ                                             |
| 3   | Trạm Y tế xã Năm Khăn, huyện Nậm Pồ                                                                                                                  |            |               |                   |                 | Số 2216/QĐ-UBND ngày 02/12/2022         | 2.270                          | 1.739          | 2.237                                            |                                 |                    |                 | 1.737                                                     |                                 |                    |                 | 500                        |                                 |                    |                 | Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung các hạng mục phụ trợ                                             |
| 4   | Trạm Y tế xã Phu Luông, huyện Điện Biên                                                                                                              |            |               |                   |                 | Số 351/QĐ-UBND ngày 19/02/2024          | 6.093                          | 4.599          | 4.906                                            |                                 |                    |                 | 4.599                                                     |                                 |                    |                 | 307                        |                                 |                    |                 | Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung nhà công vụ                                                      |
| II  | Bổ sung danh mục dự án đầu tư (Phân bổ chi tiết sau khi được cấp có thẩm quyền bổ sung nội dung đầu tư)                                              |            |               |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 | 14.180                     |                                 |                    |                 | (Phân bổ chi tiết sau khi được cấp có thẩm quyền bổ sung nội dung đầu tư)                           |
| 1   | TYT xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ                                                                                                                        |            |               |                   |                 |                                         |                                |                |                                                  |                                 |                    |                 |                                                           |                                 |                    |                 |                            |                                 |                    |                 | TYT cũ phải di dời ra vị trí khác                                                                   |



[illegible]